

F O R U M



Chõ đồ xôi của dân tộc Mường vùng Hòa Bình
(cao 57cm – Mission Cuisinier-Delmas, 1936-38)

Mục Lục

2 Bạn đọc và Diễn Đàn

Thời sự & Văn đê

- | | |
|-------------------------|-------------------|
| 1 GDP và địa phương | Vũ Quang Việt |
| 6 ATTAC : Thế giới | |
| không phải là hàng hoá | Hải Vân phỏng vấn |
| 8 Đọc Après l'Empire | Nguyễn Quang |
| 11 Tin tức và bình luận | |
| 17 Sô tay | Kiến Văn |

Hồ sơ đặc biệt

- | | |
|-----------|---------------|
| 18 Hồi ký | Trần Quang Cơ |
|-----------|---------------|

Văn hoá & Khoa học & Nghệ thuật

- | | |
|---------------------------|------------------|
| 23 Đọc sách | Tiêu Hàng Ngôn |
| 24 Nghệ thuật và lí luận | Văn Ngọc |
| 28 Luận kiêm bên bờ giếng | Đặng Tiến |
| 29 Rừng già (truyện ngắn) | Trung Trung Định |

Liệu có thể tin cậy tốc độ tăng GDP các tỉnh và thành phố được không ?

Vũ Quang Việt

Không như nhiều nước trên thế giới, chính quyền địa phương ở Việt Nam có quyền thành lập các doanh nghiệp quốc doanh bằng cách dùng tiền thuế ở địa phương, áp lực ngân sách trung ương đồ tiền về hoặc áp lực ngân hàng cho vay để tăng hoạt động sản xuất ở địa phương. Do có ảnh hưởng đến lợi ích của địa phương như vậy, lãnh đạo địa phương chú trọng đến chỉ số phát triển kinh tế như GDP thành phố chẳng hạn là dễ hiểu. Cũng như vậy, tổ chức Tổng cục thống kê ở Việt Nam mặc dù trên nguyên tắc là tập trung nhưng thực chất là bị địa phương hoá, mỗi tỉnh, mỗi thành phố đều có một cục thống kê. Hầu hết thống kê là do địa phương thu thập. Các cuộc điều tra lấy mẫu có tính toàn quốc cũng dựa vào lực lượng thống kê địa phương. Tổng cục Thống kê (TCTK) ở trung ương tuyên bố về GDP và tốc độ phát triển GDP cả nước. Các cục ở địa phương tuyên bố về GDP của từng tỉnh và thành phố. Hai con số này chẳng chịu ăn khớp với nhau và ngày càng xa nhau. Bảng 1 (*xem trang 4*) cho thấy là nếu cộng GDP tất cả các tỉnh và thành phố lại với nhau thì tốc độ phát triển kinh tế cả nước năm 1995 là 12 %. Tốc độ này theo Tổng cục Thống kê trung ương tuyên bố chỉ có 9,2 %. Đến năm 1998, năm nền kinh tế suy giảm thì tốc độ tăng GDP các vùng cộng lại gần gấp đôi tốc độ tăng GDP cả nước (8,3 % so với 4,8 %). Hai năm gần đây các tỉnh ô ạt đưa ra những tốc độ phát triển chóng mặt, rất nhiều tỉnh có tốc độ tăng trên hoặc gần 10 % nhưng tốc độ tăng của cả nước thì vẫn ì ạch không chịu lên trên 7 %. Tại sao vậy ? Trong bài này tôi sẽ không xét đến tính trung thực của số liệu và cũng không đặt câu hỏi là liệu lãnh đạo địa phương có bôp số phòng lên không. Tôi chỉ xem xét vấn đề dựa trên phương pháp thống kê đang được sử dụng ở Việt Nam.

(*xem tiếp trang 4*)

DIỄN ĐÀN FORUM

Chủ nhiệm : Nguyễn Quang Đỗ

Tổng biên tập : Hà Dương Tường

Ban chủ biên : Hà Dương Tường, Nguyễn Ngọc Giao,

Bùi Mộng Hùng (1932-1999), Văn Ngọc

Ban biên tập, quản lý, kỹ thuật :

Vũ An, Trần Đạo, Nguyễn Lộc, Hoàng Lê,

Tuân Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa, Thoại Phong

Nguyễn Quang, Phong Quang, Bảo Tâm, Thanh Thanh,

Vũ Thanh, Nguyễn Thắng, Hàn Thuý, Đặng Tiên, Nam Trân,

Hoài Văn, Kiến Văn, Hải Vân, Hoà Vân

Trung Tâm William Joiner

Nghiên Cứu về Chiến Tranh và Hậu Quả Chiến Tranh

Dai Học Massachusetts Boston

Nghiên Cứu Gia Khoa Học Nhân Văn Quỹ Rockefeller 2004-2005

Đề Án “Vấn Đề của Văn Hóa Nghệ Thuật,
Tác Động của Nhũng Chấn
Thương, cùng Nỗi Lực Tồn Tại
và Phát Triển Trong Bối Cảnh Việt Nam”

Lần đầu tiên, trong khuôn khổ Festival d'Automne de Paris, ra mắt vở múa mới của **Emmanuelle Huỳnh** :

A VIDA ENORME / épisode 1

à Beaubourg, Centre Pompidou

les 27, 28, 29 novembre à 20h30, dimanche 30 à 17h

Tél Résa 01 44 78 12 33

Duo chorégraphié par EMMANUELLE HUYNH
dansé par Nuno BIZARRO et Catherine LEGRAND

Poésie Herberto Helder Lumière Yves Godin.

Triển lãm Việt Nam tại Bỉ

Art et Cultures de la Préhistoire à nos jours
du 17.09.03 au 29.02.04

Musées Royaux d'Art et d'Histoire

Parc du Cinquantenaire 10

B-1000 BRUXELLES

ouvert de 10h à 17h (sauf les lundis et les jours fériés)

[http://www.kmkg-mrah.be/fr/divers/
tentoonstellingen_nu.html#VIETNAM](http://www.kmkg-mrah.be/fr/divers/tentoonstellingen_nu.html#VIETNAM)

Triển lãm Đào Drost

Trong 3 tháng cuối năm, nhà điêu khắc – họa sĩ Đào Drost sẽ triển lãm ở nhiều thành phố Đức và Thụy Sĩ : Bonn, Regensburg, Burgrieden-Rot, Zürich, Schwäbisch, Nürtingen, Coburg... Xin xem lịch trình chi tiết trên trang nhà : www.daodroste.de

Nguyễn Lê lưu diễn Châu Âu

November : 8 Sarajevo Nguyễn Lê Celebrating Jimi Hendrix ; 10 Issoudun Celebrating Jimi Hendrix ; 10 -15 Guimares Big Band ; 22 Madrid Nguyễn Lê/ Huong Thanh 24 Radio France Jean Luc Fillon ; 28 Bourgoin trio w/ Linley Marthe, F. Lassus

December : 6 Köln duo w/ Markus Stockhausen ; 13-17 Théâtre Archipel, Paris ; 27-30 Amsterdam Nguyễn Lê/Huong Thanh/Metropole Orchestra.

Để theo dõi thường xuyên và cập nhật các sinh hoạt văn hóa, mời bạn đọc vào mục **Số tay** trên mạng **Diễn Đàn** :

<http://www.diendan.org>

Trung Tâm William Joiner

Nghiên Cứu về Chiến Tranh và Hậu Quả Chiến Tranh

Dai Học Massachusetts Boston

Nghiên Cứu Gia Khoa Học Nhân Văn Quỹ Rockefeller 2004-2005

Đề Án “Vấn Đề của Văn Hóa Nghệ Thuật,
Tác Động của Nhũng Chấn
Thương, cùng Nỗi Lực Tồn Tại
và Phát Triển Trong Bối Cảnh Việt Nam”

Đề tài nghiên cứu gợi ý :

1. Vai trò của văn hoá, nghệ thuật, văn chương...trong tiến trình hàn gắn, bảo tồn và phát triển sau chiến tranh.
2. Nhũng chấn thương, nhũng mâu thuẫn, nhũng khó khăn còn tồn đọng sau chiến tranh.
3. Phân tích và so sánh nhũng phát triển văn hoá, nghệ thuật, văn học, v.v. trong nước và hải ngoại.
4. Tiếp tục khai triển nhũng đề tài quan trọng liên hệ trong chương trình Rockefeller 2000-2003 “(Tái) Xây Dựng Diện Mạo Và Quê Hương Của Người Việt ở Nước Ngoài.”

Chương trình học bổng :

Đề án sẽ cấp học bổng cho 4 tới 8 nghiên cứu gia hàng năm, với nhũng chương trình nghiên cứu từ 1 tới 9 tháng. Trợ cấp tối đa cho một chương trình nghiên cứu 9 tháng là 35.000 Mỹ kim cộng với một khoản chi phí di chuyển nhỏ. Nghiên cứu gia có thể nộp đơn và nghiên cứu hoàn toàn bằng tiếng Việt. Tùy nội dung đề tài, phương cách nội trú cá biệt có thể được thảo luận.

Thời hạn :

Hạn chót nộp hồ sơ : Ngày 31.01.2004 cho niên khóa 2004-2005 ; 31.01.2005 [2005-2006], 31.01.2006 [2006-2007].

Đồng Tham Dự Đề Án :

Chương Trình Nghiên Cứu Người Mỹ gốc Á Châu,
Chương Trình Đông Á Học,
Viện Nghiên Cứu Người Mỹ gốc Á Châu.

Địa Chỉ Liên Lạc :

Kevin Bowen / Nguyễn Bá Chung

William Joiner Center for the Study of War and Social Consequences / University of Massachusetts-Boston

Boston, MA 02125-3393, USA

(617)287-5850, fax (617) 287-5855

e-mail <Chung.Nguyen@umb.edu>

Xin tham khảo tiết mục “Programs > Education” ở Web Site:

<<http://www.joinercenter.umb.edu/>>

Đính chính

Trong bài *Vị trí dấu thanh ở âm tiết tiếng Việt* của nhà ngôn ngữ học Nguyễn Phú Phong (*Diễn Đàn* số 133, tháng 10.2003), có một số sai lầm do chuyển mã văn bản qua mạng internet : trong đoạn 2.2.1 (trang 26, cột 2), tất cả các kí hiệu ý nằm giữa hai gạch chéo xin sửa lại thành ? (thí dụ : /ýan/ xin sửa thành /?an/). Trong ngữ âm học, kí hiệu /?/ được dùng để ghi một âm tắc thanh hâu (*occlusive glottale*). Xin thành thực cáo lỗi cùng tác giả và độc giả.

Hồi ký của Tỷ kheo Thích Trí Quang (*Diễn Đàn* số trước) : chúng tôi đã ghi xuất xứ phần 2 (lược truyện tự ghi) nhưng bỏ sót xuất xứ phần 1, nay xin chủ thích cho rõ « Trích *Hồi Ký* chua xuất bản của Tỷ kheo Thích Trí Quang, bản riêng Mai Lan Lê Ân ».

Thư bạn đọc

Có nhiều lý do tại sao chúng ta thiếu và không có nền tảng « Champa học », một trong những lý do quan trọng là tư tưởng và tâm linh văn hóa Việt trong dân mình khác hoàn toàn với tâm linh Champa (phải đứng dưới góc độ tâm linh Champa mới say mê và thấu hiểu Champa). Từ trước đến nay ta luôn luôn "look north" (nhìn phía bắc) thay vì "look south" (ngó phía nam) về phong diện văn hóa và triết lý...

Một lý do khác, mà tôi xin kể qua kinh nghiệm bản thân : Năm 1983, tôi về Việt Nam và có viếng thư viện Ủy ban khoa học xã hội nơi tôi có 1 vài việc làm có liên hệ với thư viện ở Úc, tôi có gặp các anh trong Ủy ban và nói chuyện. Trong lúc nói chuyện vui, tôi có đề cập tôi rất thích và có đọc và nghiên cứu trong lúc rảnh về sử và văn minh Champa và biết là trong thư viện của Ủy ban có rất nhiều tài liệu cũ lấy từ thư viện của Nam kỳ thuộc địa từ đầu thế kỷ 20 và hỏi có ai có một list (inventory) về các tư liệu này không ? Tất cả các anh trong buổi nói chuyện đều thỉnh lín im lặng, chỉ anh trưởng ban mới chuyển qua đề tài khác và nói về an ninh và FULRO, và không khí buổi nói chuyện trở thành căng thẳng và tôi cảm thấy có sự ngờ vực, nghi ngờ của 1 số về tôi và mục đích là gì. Sau buổi họp mặt, chỉ có ông quản thủ viện già (tôi vẫn còn nhớ tôi gọi là bác Anh, làm ở đây từ năm 1950), chạy ra gặp tôi vốn vã vui mừng, bác nói rằng từ trước tới giờ chỉ có tôi là người đầu tiên sau giải phóng và trước đó trong cuối thập niên 1960, đã có ý nghĩ nghiên cứu và nêu lên tư liệu Champa, bác nói bác có biết vì bác có làm việc trước đây với các học giả trong trường Viễn Đông Bác Cổ, tôi cảm động cầm tay bác Anh già và nói xin bác giữ hộ cho để sau này hậu duệ còn nghiên cứu. Tôi cũng được biết là tư tưởng lúc đó là bắt cứ người ngoại quốc hay người ngoài (kể cả Việt kiều) khi có để tâm hay nghiên cứu về Champa là có thể dính dáng đến phòng nhì, CIA, FULRO... chắc có hậu ý làm lại vương quốc Champa, phá hoại sự đoàn kết dân tộc ! Dĩ nhiên thật là absurd và tình hình bây giờ đã thay đổi. Nhưng nó cũng nói lên cái khó khăn về chướng ngại tinh thần (mental block) ta tự đặt ra.

N. D. Hiệp (Sydney, Australia)

CÁO LỖI

Diễn Đàn số 133 (tháng 10.03) đã được lên khuôn như thường lệ cuối tháng 9, song nhà in bị chậm trễ vì lí do bất khả kháng, tiếp theo là bộ phận gửi báo chỉ có thể làm việc vào cuối tuần, nên đã tới tay bạn đọc chậm 2 tuần. Xin thành thực cáo lỗi cùng bạn đọc bốn phương.

Phiếu mua báo Diễn Đàn

Họ và tên :

Địa chỉ :

Email :

mua một năm báo Diễn Đàn kể từ tháng (số

Kèm theo đây là ngân phiếu : €

Giá mua 1 năm báo (11 số)

Pháp (các tỉnh, lãnh thổ DOM TOM) : 40 €

Châu Âu ngoài Pháp : 45 €

Các nước ngoài Châu Âu : 50 €

Bạn đọc ở **Pháp** có thẻ chuyển thẳng vào trương mục của Diễn Đàn : CCP 4.414.16 W PARIS.

Châu Âu thuộc khối liên hiệp Âu châu UE : có thẻ ra bưu điện chuyển thẳng số tiền 45 € vào trương mục CCP số 30041 00001 0441614 W 020 76 của Diễn Đàn.

Bạn đọc ở **Đức** có thẻ gửi séc 45 € cho ông Trần, Am Stadtpark 6, D-92237 SULZBACH-ROSENBERG, hoặc chuyển khoản vào trương mục (Überweisung) DIENDAN-FORUM (Bank: SPARKASSE AMBERG-SULZBACH, Konto: 380 48 94 76, blz 752 500 00).

Bạn đọc ở **Thụy Sĩ** có thẻ thanh toán (70FS/năm) vào trương mục JOURNAL DIENDAN, CCP 12-83273-3, 1211 GENEVE 1. Xin viết thư để chúng tôi gửi phiếu chuyển ngân (*bulletin de versement virement*).

Bạn đọc ở **Ba Lan**, giá đặc biệt 15\$ US, xin gửi ngân phiếu tương đương (bằng zloti) đè tên CHWISTEK và gửi về tòa soạn, hoặc chuyển vào trương mục của M. CHWISTEK, Bank : SLASKI - ODDIZIAL GLIWICE, Numer Banku : 10 50 12 85, Numer Konta : 22 55 95 51 85, Pesel : 480 91 64 10 10

Bạn đọc ở **Canada** xin gửi séc 70\$ CND đè tên ông DUNG TRAN và gửi về MR TRAN, 4817 Lalande Blvd, Pierrefonds, QUEBEC H8Y 3H4.

Bạn đọc ở **Hoa Kỳ** xin ký séc 50\$ US đè tên ông HOANG NGUYEN và gửi về tòa soạn (DIENDAN, B.P. 50, 92340 BOURG LA REINE, France).

Úc và các nước khác : xin gửi 50 € bằng *money order* đè tên Diễn Đàn về địa chỉ tòa soạn :

DIỄN ĐÀN, B.P. 50, 92340 BOURG-LA-REINE (FRANCE)

FAX : 33 1 43 68 91 44 (quốc tế), 01 43 68 91 44 (Pháp)

Email : diendan@diendan.org

Website : <http://www.diendan.org>

Liệu có thể tin cậy... ?

(tiếp theo trang 1)

Việt Nam tính GDP như thế nào ?

Về ý niệm, Việt Nam đã áp dụng hầu hết các chuẩn mực của Liên hợp quốc. Tuy vậy, về phương pháp thu thập và xử lý thông kê thì Việt Nam còn xa rời chuẩn mực. Đây là lý do quan trọng tạo ra sự bất cập về GDP địa phương. Xin nói qua về cách thu thập thông tin. Thông tin về các doanh nghiệp nhà nước trung ương (hàng không, xe lửa, dầu khí, điện lực, xây dựng v.v.) và hoạt động của chính phủ trung ương kể cả quân sự và công an là do Tổng cục thu thập. Các địa phương không nắm được các thông tin này. Các địa phương thu thập thống kê hoạt động kinh tế của địa phương, do đó đã bỏ sót các hoạt động của trung ương nằm ở địa phương. Kết quả là tổng GDP các địa phương cộng lại nhỏ hơn là GDP do trung ương tính. Như vậy tại sao tốc độ tăng lại cao hơn. Điều dễ hiểu là, như chỉ số giảm phát cho thấy ở bảng 2, chỉ số này ở địa phương tổng hợp lại thấp hơn nhiều so với chỉ số giảm phát của cả nước. Với chỉ số giảm phát nhỏ hơn nhiều, tất nhiên GDP tính theo giá cố định phải lớn hơn và do đó tốc độ tăng cao hơn. Tuy nhiên đây chỉ là một lý do.

Việt Nam tính tốc độ giảm phát như thế nào ?

Cách giải thích tính GDP ở trên chỉ là nhằm giúp độc giả dễ hiểu vấn đề, chứ thực chất Việt Nam làm gì có tính tốc độ giảm phát theo chỉ số giá. Cho đến nay, phương pháp thống kê giá của Liên Xô vẫn được áp dụng bất kể khuyễn cáo của tác giả và tổ chức quốc tế. (May thay Tổng cục mới đây đã quyết định thay đổi phương pháp nhưng chắc còn phải đợi vài năm nữa mới có thể đem vào ứng dụng). Cách làm hiện nay như sau : Tổng cục Thống

theo giá cố định. Thế nhưng phương pháp này chưa bao giờ được chấp nhận là chuẩn quốc tế. Rất dễ hiểu tại sao chuyên gia đã gạt bỏ phương pháp trên. Lấy giá một máy tính năm 1994 nhân với số máy tính sản xuất năm 2003 để tính tốc độ tăng thì không khác gì chỉ đếm số lượng bất kể tính năng và giá trị so sánh của chúng để tính tốc độ tăng trưởng. Lấy một đơn giá gạo trong năm 1994 để nhân với lượng gạo năm 2003 khi chất lượng thay đổi thì dù không thể chấp nhận được, nhưng còn dễ chấp nhận hơn so với giá một máy tính. Hơn nữa bảng đơn giá này chỉ làm cho cả nước, tức là lấy giá đại khái ở vùng nào đó coi như đại diện cho cả nước. Và lại cũng cần thấy là không dễ dàng đếm số lượng nhiều loại hàng hoá và đặc biệt là dịch vụ (không thành vấn đề với Liên Xô và Việt Nam trước đây vì dịch vụ không thuộc phạm trù sản xuất). Trên thực tế, giá cả các vùng không giống nhau và chất lượng thay đổi do đó sau khi tính GDP theo giá hiện hành và theo cách giá cố định năm 1994 rồi chia cho nhau ta thấy là chỉ số giảm phát (ngầm) này quá khác nhau giữa các vùng và với trung ương. Chuẩn của thế giới yêu cầu thu thập giá của từng loại hàng hoá giống nhau nhằm tính chỉ số giá sau khi trừ khử ảnh hưởng thay đổi của chất lượng. Chỉ số giá này sẽ dùng để giảm phát trực tiếp giá trị hàng hoá theo giá hiện hành. Dù không thể lấy giá của tất cả mọi loại hàng hoá, nhưng do cạnh tranh trên thị trường hàng hoá gần giống nhau thường có chỉ số thay đổi giá giống nhau.

Trong kỳ khảo sát Hưng Yên tháng 8 vừa qua, tôi được biết giá nhăn năm 2002 đã thấp hơn nhiều so với năm 1994, trong khi các hàng hoá khác lại tăng giá. Nếu dùng giá năm 1994 để nhân lên nhằm tính giá cố định thi GDP của Hưng Yên sẽ tăng tới 25 %. Các nhà thống kê và lãnh đạo đều thấy con số không thể chấp nhận được vì nếu có đưa ra cũng không ai tin nên đã tìm cách điều chỉnh. Vậy thực chất vấn đề là gì? Nếu dùng chỉ số giá để tính thì cũng sẽ được một kết quả tương tự vì không có thay đổi chất lượng nhăn. Như vậy phải chăng GDP thực sự tăng 25 % ? Không phải thế. Lý do không chấp nhận được nằm

ở chỗ cơ cấu kinh tế của Hưng Yên đã thay đổi, nhăn giảm giá vì lượng tăng rất lớn đã làm cơ cấu đóng góp của nhăn vào GDP thấp hẳn xuống. Do đó không thể dùng cơ cấu của năm 1994 để tính. Chuẩn quốc tế yêu cầu thay đổi năm cơ sở số liệu, tức là cơ cấu kinh tế, hàng năm thì tốc độ tăng trưởng mới

chính xác. Phương pháp này là chỉ số liên hoàn Fisher (Fisher chain index). Thí dụ ở bảng 3 (không phải là số liệu thật) cho thấy ảnh hưởng việc không chịu thay đổi cơ cấu hàng năm sẽ đưa đến tốc độ phát triển rất sai lạc khi cơ cấu kinh tế thay đổi lớn. Trong thí dụ này tốc độ GDP tăng chỉ có 12,7 % thay vì 32,1 %. Thực tế, cơ cấu kinh tế kinh tế một nước ít khi thay đổi nhanh như vậy cho nên sai số không quá lớn như thí dụ trên đưa ra.

Bảng 1. Tốc độ tăng GDP ở Việt Nam theo Tổng cục Thống kê và theo các địa phương

	1995	1996	1997	1998
1. Tốc độ tăng GDP theo TCTK	109,3	108,1	105,8	104,8
2. Tốc độ tăng GDP tổng vùng	112,0	110,0	109,2	108,3
3. Tốc độ tăng trưởng kinh tế tổng vùng so với tốc độ của TCTK	29 %	23 %	59 %	74 %

kê thu thập đơn giá của từng loại mặt hàng cho năm 1994; quyển sách đơn giá này hàng năm được sử dụng để nhân với lượng hàng sản xuất trong năm để tính giá trị sản xuất

chính xác. Phương pháp này là chỉ số liên hoàn Fisher (Fisher chain index). Thí dụ ở bảng 3 (không phải là số liệu thật) cho thấy ảnh hưởng việc không chịu thay đổi cơ cấu hàng năm sẽ đưa đến tốc độ phát triển rất sai lạc khi cơ cấu kinh tế thay đổi lớn. Trong thí dụ này tốc độ GDP tăng chỉ có 12,7 % thay vì 32,1 %. Thực tế, cơ cấu kinh tế kinh tế một nước ít khi thay đổi nhanh như vậy cho nên sai số không quá lớn như thí dụ trên đưa ra.

Bảng 2. Chỉ số giảm phát GDP ở Việt Nam theo Tổng cục Thống kê và theo các địa phương

	1995	1996	1997	1998
1. Chỉ số giảm phát GDP theo TCTK	1,17	1,28	1,36	1,48
2. Chỉ số giảm phát GDP tổng vùng	1,14	1,21	1,23	1,29
3. Chỉ số giảm phát tổng vùng so với TCTK	-2,4 %	-5,1 %	-10,1 %	-14,0 %

Nguồn: Nguyễn Văn Chính, Vũ Quang Việt, Kinh Tế Việt Nam Đổi Mới, NXB Thống Kê, Hà Nội, 2002. tr. 135-136.

Hầu hết các nước trên thế giới vẫn dùng cơ cấu của 5, 10 năm trước, thậm chí 20 năm, để tính tốc độ phát triển, trừ các nước phát triển cao mới đưa chỉ số liên hoàn vào sử dụng trong 5-10 năm qua.

Ảnh hưởng của cách thu thập số liệu ở Việt Nam

Cách thu thập số liệu ở Việt Nam và cách xử lý giá, như đã nói qua ở trên, có làm ảnh hưởng đến độ chính xác về tốc độ tăng trưởng của cả nước khi so sánh với nước khác. Phương pháp hiện nay dù thiếu sót, nhưng do áp dụng phương pháp một cách nhất quán, nên số liệu có thể dùng được để theo dõi tình hình phát triển kinh tế ở trong nước.

Số liệu sản xuất của cả nước là số liệu các tỉnh, thành phố (do cục thống kê địa phương thu) cộng với số liệu của các hoạt động của trung ương (do TCTK thu). Tất nhiên do cách dùng giá cố định, do không thay đổi cơ cấu năm cơ sở tính, tốc độ phát triển do TCTK không thể nói là hoàn toàn chính xác. Cao hơn hay thấp hơn thực tế là điều không thể đánh giá dễ dàng được. Nếu dùng năm 1994 là cơ sở tất nhiên do sự xuống giá của gạo, cafe v.v., những

Bảng 3: cơ cấu trong việc tính tăng trưởng

	Cơ cấu kinh tế năm 1994	Cơ cấu kinh tế năm 2003	Chỉ số tăng trưởng ngành 2003	Chỉ số tăng trưởng GDP theo cơ cấu 1994	Chỉ số tăng trưởng GDP theo cơ cấu 2003
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Nhăn	0,3	0,1	200	60,0	20,0
Hàng hoá khác	0,7	0,9	103	72,1	92,7
GDP				132,1	112,7

Giải thích bảng 3: Trừ hàng cuối, cột 4 là lấy cột 1 nhân với cột 3; cột 5 là lấy cột 2 nhân với cột 3.
Hàng cuối cùng là tổng của các hàng trên nó trong cùng cột.

mặt hàng này có khả năng làm tốc độ cao hơn bình thường. Tuy vậy cũng có mặt hàng khác làm tốc độ phát triển thấp hơn bình thường.

Nhưng do cách thu thập số liệu như trên, thống kê về GDP và tốc độ phát triển ở địa phương hoàn toàn không thể tin cậy được. Điều này đã chứng tỏ ở bảng 1. Nó phạm ba sai lầm: (i) chỉ đo hoạt động ở địa phương, (ii) thổi phồng hoạt động ở địa phương đầu tàu, (iii) áp dụng giá cố định đại diện cho cả nước vào địa phương là không phù hợp. Tuy nhiên cũng cần nói thêm về phương pháp luận tạo ra sự thổi phồng ở sai lầm (ii) để cho thấy Tổng cục Thống kê cần có sự thay đổi triệt để về phương pháp thu thập thống kê hiện nay, nhằm tính cho đúng GDP của địa phương và kề cả cả nước.

Theo phương pháp thu thập số liệu hiện nay của Việt Nam, tất cả các công ty địa phương có trụ sở đóng tại thành phố Hà Nội là thuộc thành phố này. Cuộc khảo sát vừa qua ở Hà Nội và Hưng Yên cho tôi thấy là nhiều doanh nghiệp đăng ký ở Hà Nội có trụ sở ở đó, nhưng phân xưởng sản xuất lại ở Hưng Yên hay Hải Dương do giá đất ở Hà Nội đắt. Các công ty xây dựng đăng ký ở Đà Nẵng, tp Hồ Chí Minh, Hà Nội nhưng lại xây dựng ở nơi khác. Nguyên tắc thống kê là hoạt động kinh tế xảy ra ở đâu thì hoạt động đó phải được tính cho nơi đó. Phương

pháp thống kê sản xuất địa phương không thể dựa vào báo cáo doanh nghiệp thường chỉ tính chung cho tất cả địa phương mà phải dựa vào điều tra cơ sở hoạt động sản xuất. Tính vỡ vào cho mình chắc chắn xảy ra đáng kể ở Hà Nội, tp Hồ Chí Minh, Đà Nẵng. Vỡ vào nhiều như vậy vừa ảnh hưởng đến mức độ vừa ảnh hưởng đến tốc độ phát triển. Ở Hưng yên tất nhiên họ thấy các hoạt động của cơ sở ở nơi họ, họ cũng tìm cách thu thập số liệu. Cùng một công ty nhưng được tính hai nơi. (Điều này tất nhiên cũng ảnh hưởng đến GDP cả nước). Hưng Yên do không tính chí phí văn phòng trung ương của công ty ở Hà Nội do đó thổi phồng kết quả sản xuất của mình. Hà Nội thì tất nhiên quá thổi phồng rồi. Ngược lại, vì có rất nhiều hoạt động của trung ương xảy ra ở trung ương mà địa phương không biết do đó không tính. Cách thu thập số liệu hiện nay đưa đến vừa trùng vừa thiếu và chủ yếu làm sai lạc thống kê địa phương.

Kết luận

Nhằm nâng cao tính chính xác của số liệu GDP và tốc độ phát triển kinh tế của cả nước cũng như từng tỉnh, Tổng cục Thống kê nên nhanh chóng thay đổi phương pháp luận: Bỏ giá cố định và áp dụng hệ thống chỉ số giá; thay đổi năm cơ sở hàng năm để phản ánh đúng sự thay đổi của cơ cấu kinh tế.

Về số liệu GDP và tốc độ phát triển kinh tế địa phương, có thể nói địa phương không có khả năng tính chính xác nếu như chỉ dựa vào số liệu thống kê địa phương tự thu thập như hiện nay. Nhiều hoạt động kinh tế của trung ương ở địa phương như đã nói chỉ có trung ương mới biết. Ngoài ra để số liệu phù hợp với địa phương, đơn vị để thu thập thống kê sản xuất không phải là doanh nghiệp (corporations) mà là cơ sở sản xuất (establishment). Chuẩn mực quốc tế này chưa được Thống kê Việt Nam áp dụng. Đề nghị là số liệu GDP địa phương chỉ trở thành chính thức khi TCTK chính thức tuyên bố.

Nhìn xa hơn cũng nên đặt lại xem về tính hiệu quả của hệ thống hiện nay. Hệ thống thống kê Việt Nam cũng như hệ thống Ngân hàng Nhà nước có tính địa phương hóa như hiện nay (đặt ở từng tỉnh) vừa phải dùng quá nhiều nhân lực, vốn kém, nặng nề, vừa có thể bị chính quyền địa phương ảnh hưởng đến tính khách quan và vừa gặp khó khăn trong việc nâng cao trình độ chung của hệ thống. Thống kê ở hầu hết các nước thị trường thường là tập trung, mặc dù có trụ sở ở vùng (không phải tỉnh, thành phố) để điều động hoạt động phù trợ trung ương ở vùng.

Vũ Quang Việt
(17.9.2003)

ATTAC :
**« THẾ GIỚI KHÔNG PHẢI
LÀ HÀNG HOÁ »**

LTS : Vào trung tuần tháng 11 này, trong các ngày 12 đến 15, Paris và các thị xã phụ cận sẽ đón tiếp Diễn đàn xã hội châu Âu (Forum social européen) là cuộc tập họp quốc tế lần thứ hai (sau Florence ở Ý năm 2002) của các tổ chức thuộc xã hội công dân - dự kiến trên 1100 hội đoàn, công đoàn, tổ chức phi chính phủ - để khẳng định những quan điểm và chủ trương « toàn cầu hoá cách khác » (altermondialiste) tại châu Âu. Hàng mấy trăm cuộc hội thảo lớn nhỏ sẽ là những không gian gặp gỡ và trao đổi chung quanh các chủ đề như : thuế Tobin và các thuế toàn cầu ; tự do mậu dịch và Tổ chức thương mại thế giới ; đầu tư nước ngoài và các công ty đa quốc gia ; vấn đề lương thực và các hình thái nông nghiệp ; việc tư nhân hoá các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, văn hoá... Cao điểm của tập họp quốc tế này là cuộc xuống đường, dự kiến sẽ không lồ, vào chiều ngày 15. Sáng lập viên của Diễn đàn xã hội thế giới (năm 2001 tại Porto Alegre ở Brasil) rồi tại châu Âu, tổ chức ATTAC (Association pour la taxation des transactions financières et l'aide aux citoyens : Hội chủ trương đánh thuế các giao dịch tài chính và hỗ trợ công dân) là một hội đoàn khá đặc đáo và tiêu biểu cho phong trào toàn cầu hoá « cách khác ». Uỷ viên hội đồng khoa học của ATTAC và phó giáo sư trường đại học Paris XIII, Bruno Jetin đã nhận trả lời câu hỏi của Diễn Đàn. Ông là tác giả quyển « Thuế Tobin và sự đoàn kết giữa các quốc gia » (*La taxe Tobin et la solidarité entre les nations*, nxb Descartes & Cie, Paris 2002).

Diễn Đàn (ĐĐ) : ATTAC tự khẳng định là một « phong trào giáo dục công dân hướng tới hành động ». Phải hiểu tôn chỉ này như thế nào ? Hội đồng khoa học mà ông tham gia có chức năng gì và đặc điểm hoạt động của ATTAC nói chung là gì ?

Bruno Jetin (BJ) : Mục tiêu, tôn chỉ của ATTAC là thông tin và giáo dục người dân về các vấn đề lớn của xã hội, là nâng cao dân trí để người dân dấn thân vào đấu tranh. Điều quan trọng, đối với ATTAC, là giải pháp của các vấn đề xã hội không có sẵn mà phải do các công dân cùng nhau xây dựng và cùng nhau thực hiện. Do đó mà có một hội đồng khoa học là nơi tập hợp thông tin, khảo sát các giải pháp, soạn thảo những

yêu sách : hội đồng này qui tụ những nhà khoa học, chủ yếu thuộc giới nghiên cứu và giảng dạy trong đại học. Bên cạnh đó, còn có những tiểu ban chuyên đề là nơi các nhà khoa học và các hội viên cơ sở cùng thảo luận và đề xuất giải pháp thay thế : chẳng hạn, tiểu ban về chuyên đề --- (OGM), sau hai năm làm việc, đã đề ra lập trường của ATTAC trên vấn đề này.

Ra đời cách đây 5 năm, ATTAC hiện có hơn 30 000 hội viên tại Pháp. Tuổi tác của họ, cũng như trình độ học vấn và mức thu nhập, nói chung, đều cao hơn bình quân trong xã hội. Hầu hết là những người thiên tả về mặt chính trị, song phần lớn cũng là người thất vọng về các đảng phái. Chính ATTAC đã khơi dậy ở họ ý muốn đấu tranh trở lại, đặc biệt là tác động lên các đảng phái chính trị nhưng từ bên ngoài. Tổ chức nội bộ của ATTAC Pháp tương đối cổ điển, cấu trúc có tính thứ bậc và nguyên tắc dân chủ mang tính đại biểu. Ở ngoài nước Pháp, ATTAC đã phát triển tại 50 nước, hình thành mạng lưới ATTAC International tên gọi của « phong trào quốc tế kiểm soát dân chủ các thị trường tài chính và định chế của chúng » : các thành viên ở đây đều tự trị, không có một cấu trúc tập trung. Tại các diễn đàn xã hội, các tổ chức ATTAC, cũng như mọi tổ chức khác trong phong trào toàn cầu hoá « cách khác », hoạt động theo cấu trúc mạng lưới và nguyên tắc đồng thuận.

ĐĐ : *Tên nguyên thuỷ của ATTAC (Association pour la taxe Tobin et l'aide aux citoyens : Hội về thuế Tobin và hỗ trợ công dân) gắn với thuế Tobin. Tuy nhiên, về sau, chính nhà kinh tế James Tobin có phát biểu chống lại chủ trương của ATTAC. Vậy thì giữa thuế giao dịch hối đoái mà ATTAC chủ trương và thuế Tobin có điều gì khác nhau ?*

BJ : Lịch sử của thuế Tobin bắt đầu với diễn văn năm 1972 của James Tobin tại trường đại học Princeton (Mỹ), trong đó ông đưa ra đề nghị đánh thuế các giao dịch mua bán ngoại tệ : mục tiêu là ổn định tỷ giá hối đoái và hạn chế tính lưu động quốc tế của vốn, hầu khôi phục năng lực của nhà nước làm chủ các chính sách kinh tế. Thời điểm này không phải là ngẫu nhiên : mùa hè năm 1971, tổng thống Nixon bãi bỏ tính khả hoán của đô la đối với vàng, chấm dứt hệ thống tiền quốc tế Bretton Woods - thực chất là một chế độ kiểm soát dịch chuyển vốn và hối đoái - đã đảm bảo quá trình tăng trưởng kinh tế và tính ổn định tương đối của các tiền tệ từ sau thế chiến thứ hai. Có thể nói rằng quyết định này của Hoa Kỳ chính là khởi điểm của công cuộc toàn cầu hóa tài chính mà chúng ta chứng kiến từ các năm 70 đến nay. Bởi vì khi các đồng tiền đều thả nổi, rủi ro hối đoái gia tăng, kéo theo hoạt động đầu cơ kiếm lãi và tính lưu động quốc tế của tư bản tài chính : năm 1970, tổng giá trị mua bán ngoại tệ gấp đôi tổng giá trị mậu dịch và đầu tư quốc

tế ; năm 1998, khi ATTAC ra đòn, khôi lượng giao dịch hối đoái đã gấp 50 lần khôi lượng mậu dịch và đầu tư quốc tế ; và, theo Ngân hàng thanh toán quốc tế (BRI), 2/3 giao dịch hối đoái là các giao dịch mua đi bán lại tối đa trong tuần, và 1/3 là mua đi bán lại không quá hai ngày.

Hội ATTAC ra đòn từ bài xã luận của báo *Le Monde Diplomatique* cuối năm 1997, khi cuộc khủng hoảng tài chính xảy ra ở các nước Đông Á. Chia sẻ hoàn toàn đạo lý của thuế Tobin, ATTAC cải tiến nó về mặt kỹ thuật để thích ứng với sự bùng nổ của thị trường hối đoái từ khi ông Tobin đề ra thuế này vào đầu thập kỷ 70. Trong lúc ông Tobin đề xuất một thuế suất chung (khoảng từ 0,1 đến 1%), ATTAC chủ trương phân biệt hai mức thuế suất tuỳ theo tình hình đầu cơ trên thị trường tài chính : một mức thuế suất thấp (từ 0,1 đến 0,15 %) trong những thời kỳ thị trường tài chính tương đối yên lặng, hoạt động đầu cơ ở mức bình thường ; và một mức cao, siêu ngạch (từ 50 đến 100% nếu cần thiết) vào các thời điểm khủng hoảng tài chính, hoạt động đầu cơ đánh sụp tỷ giá đồng tiền. Với một chế độ đánh thuế giao dịch mua bán ngoại tệ như vậy, có lẽ các nước Đông Á đã có thể giới hạn giá mà họ đã phải trả trong cuộc khủng hoảng năm 1997-98 : có thể chống trả các đợt đầu cơ bằng cách thả nổi tỷ giá hối đoái và điều tiết nó với thuế Tobin ; thay vì ra sức duy trì một tỷ giá cố định với đô la bằng cách tiêu phí dự trữ ngoại tệ (để bảo vệ đồng tiền quốc gia) và tăng cao lãi suất (để ngăn cản vốn tháo chạy ra nước ngoài). Ích lợi của thuế Tobin chính là tạo điều kiện cho nhà nước giành lại quyền tự chủ tương đối trên chính sách tiền tệ : nó cho phép sử dụng các công cụ hạ lãi suất và huy động dự trữ ngoại tệ trong mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Chủ trương thuế Tobin, do đó, không chỉ có nghĩa là đặt ra thêm một thứ thuế mới.

DĐ : Vậy thì vì sao James Tobin không đồng ý với ATTAC ?

BJ : Trong đề xuất của ông Tobin, tiền thu thuế được sử dụng một phần để tăng ngân sách của chính phủ các quốc gia thu thuế Tobin - chủ yếu là các nước giàu -, và một phần để tăng ngân sách của các định chế tài chính quốc tế là Quỹ tiền tệ quốc tế và Ngân hàng thế giới. Trong khi ATTAC chủ trương dùng tiền thu thuế (ước tính mức tối thiểu là 100 tỉ đô la một năm với thuế suất 0,1% [*]) một phần vào các chương trình quốc gia về phát triển - chủ yếu tại các nước nghèo -, và một phần vào các chương trình quốc tế mang tính lợi ích chung, như về y tế hay môi trường. Để quản lý và phân phối tiền thu thuế này, ATTAC đề nghị thành lập một « Quỹ đoàn kết vì phát triển lâu bền », độc lập với các định chế quốc tế hiện hành, và gồm đại diện chính phủ và quốc hội của các quốc gia đóng góp vào quỹ, cùng với đại diện của xã hội công

dân (tổ chức phi chính phủ, công đoàn) ở các nước đó.

Một cách cơ bản hơn, James Tobin khác với ATTAC ở chỗ ông ủng hộ chủ trương tự do mậu dịch và đặt lòng tin vào các định chế quốc tế như Tổ chức thương mại thế giới hay Quỹ tiền tệ quốc tế. Trong một số bài phỏng vấn gần đây, James Tobin lấy khoáng cách với ATTAC và bày tỏ niềm thất vọng là đề án thuế Tobin lại do những người nghịch quan điểm chính trị với ông ủng hộ.

DĐ : Nhưng, ngay trong ATTAC, có người không mấy tin tưởng vào tác dụng của thuế Tobin trên hoạt động đầu cơ, và đề xuất những thuế khác như thuế trên giao dịch chứng khoán, còn gọi là thuế Keynes. Phải chăng đó là một cách chạy trốn vấn đề khả thi của các thuế mang tính toàn cầu ?

BJ : Đúng ra là ATTAC hiện nay không giới hạn chủ trương của mình vào thuế Tobin mà còn đề xuất những « thuế toàn cầu » khác như : thuế giao dịch chứng khoán, thuế ô nhiễm môi trường, thuế sử dụng Internet, thuế đầu tư trực tiếp của nước ngoài hay thuế lợi nhuận của công ty đa quốc gia. Ở Hoa Kỳ, chẳng hạn, thuế Keynes còn nổi tiếng hơn cả thuế Tobin : có lẽ vì sự lộng hành của thị trường chứng khoán Wall Street chăng ?

Dù sao, lý do không phải vì hoài nghi hiệu ứng của thuế Tobin : chí ít đó không phải là ý kiến của số đông trong ATTAC. Trong thuế Tobin, quả có những điều khó dự kiến, song đó không phải là lý do để phủ nhận tính khả thi của nó. Trước khi được thiết lập, mọi loại thuế - thuế thu nhập hoặc thuế giá trị gia tăng, chẳng hạn - đều đặt ra những nghi vấn. Thí nghiệm thuế Tobin sẽ thu hẹp lại những tác dụng, đến nay, chưa chắc chắn của nó. Sáng kiến đó có thể đến từ một khu vực - Liên hiệp châu Âu hay các nước vùng euro, chẳng hạn - chứ không nhất thiết phải chờ các nước cùng đồng ý với nhau mới tiến hành.

Tất nhiên, ATTAC không hề nghĩ rằng có thể thay đổi thế giới với những biện pháp về thuế. Tự nó, thuế Tobin hay thuế Keynes không xoá bỏ mà chỉ hạn chế tác hại của đầu cơ và khủng hoảng tài chính. Giải pháp cơ bản là xây dựng lại một hệ thống tiền tệ và tài chính quốc tế, trong đó các thị trường tự chịu sự chi phối của quyền lực công, chứ không phải ngược lại như hiện nay. Trong ý nghĩa đó, đề án về thuế toàn cầu chỉ là bước đầu của công cuộc toàn cầu hoá « cách khác ».

DĐ : Thái độ của ATTAC đối với những định chế quốc tế như Tổ chức thương mại thế giới (OMC) hay Quỹ tiền tệ thế giới (FMI) là gì : xoá bỏ hay cải tổ nó ?

BJ : Trong ATTAC, cũng như trong phong trào toàn cầu hoá « cách khác », có cả hai lập trường : có ý kiến

cho rằng có thể cải tổ khá triệt để các định chế quốc tế hiện hành ; song, cũng có ý kiến cho rằng OMC và FMI là những định chế quốc tế khó lòng cải tổ được từ bên trong. Theo ý tôi, chiến lược của Hoa Kỳ và tương quan lực lượng hiện nay trên thế giới làm cho các đề án cải tổ thật sự là không tưởng.

ATTAC không chống lại việc tổ chức các không gian thương lượng giữa các nước. Vấn đề đối với một định chế như OMC hay FMI là nội dung hiến chương của nó và các nhiệm vụ mà nó được giao phó là gì ? Trong trường hợp của OMC, thực chất của chủ trương « tự do mậu dịch » là thị trường hoá toàn bộ xã hội, tước chủ quyền lập pháp của chính phủ các quốc gia. Cho nên, theo ATTAC, phải tranh cải các đề án của OMC, cản trở nó để ra quyết định, ngăn chặn nó vận hành. Yêu sách của ATTAC không phải là xoá bỏ mọi định chế quốc tế, mà là thiết lập một sự kiểm soát dân chủ trên các định chế này : ATTAC đòi hỏi trước tiên quyền có mặt và hoạt động trong OMC và FMI cho các tổ chức phi chính phủ, công đoàn, đại biểu quốc hội.

DĐ : ATTAC dường như chưa bắt rẽ ở châu Á. Phải chăng vì khẩu hiệu phê phán tự do mậu dịch không mấy ăn khách trên lục địa của các nền kinh tế « đang trỗi dậy » ?

Điều này chỉ đúng cho đến năm 1997. Sau cuộc khủng hoảng tài chính của các nước đang trỗi dậy ở Đông Á, một phong trào toàn cầu hoá « cách khác » đã bắt đầu thành hình : nông nghiệp hiện nay là lãnh vực nổi cộm đang hội tụ các yêu sách. Riêng ATTAC có chân đứng ở những nước như Nhật Bản và Thái Lan. Ở Hàn Quốc, tổng công đoàn KCTU và tổ chức phi chính phủ « Liên kết công dân vì công bằng kinh tế » đang dẫn đầu các cuộc đấu tranh. Ở Ấn Độ, sự phát triển của xã hội công dân đã cho phép tổ chức, vào đầu năm nay, Diễn đàn xã hội châu Á (Forum social asiatique) đầu tiên tại Hyderabad. Không những thế, Diễn đàn xã hội thế giới (Forum social mondial) lần thứ tư đã quyết định dời nơi tập họp tháng giêng 2004 từ Porto Alegre sang Mumbai tại Ấn Độ. Có thể nói rằng ngày càng nhiều công dân ở châu Á đứng lên khẳng định rằng « Thế giới không phải là hàng hoá » [www.attac.org].

phóng vấn
do Hải Vân thực hiện

[*] Con số tối thiểu 100 tỷ đô la được tác giả tính toán trên cơ sở tổng giá trị giao dịch hối đoái năm 2001 là 321 ngàn tỷ đô la, với những giả thuyết như sau. Tỷ lệ giao dịch chính thức được miễn thuế : 10%. Mức thuế suất : từ 0,01 đến 0,25%. Tỷ lệ gian lận thuế tùy theo mức thuế suất : từ 0,4 đến 50%. Độ co giãn giao dịch tùy theo mức thuế suất : từ - 0,32 đến - 1,5.

Khiếm khuyết về quân sự

Giữa lúc mà người ta dùng chữ « hyperpuissance » ("siêu" siêu cường ?) (2) để chỉ nước Mỹ, lại nói về giới hạn của sức mạnh Hoa Kỳ thì cũng hơi trái khoáy. Tuy nhiên, nếu chiến tranh là chính trị được tiếp nối bằng những phương tiện khác (theo công thức trú danh của Clausewitz), thiết tưởng cũng cần vượt qua những ẩn tượng hời hợt để xét xem phương tiện quân sự của Mỹ có tương xứng với chính trị để chế Hoa Kỳ hay không. Sự đổi sánh này cho thấy « bộ máy quân sự Mỹ quá lớn để bảo đảm an ninh (đơn thuần) của quốc gia này, nhưng quá nhỏ để kiểm soát một đế quốc, và nói rộng hơn, để duy trì một cách lâu bền bá quyền của Mỹ trên đại lục Âu-Á ở cách xa Tân Thế giới » (tr. 97). Một khẳng định đáng ngạc nhiên nếu ta biết rằng từ năm 1999 (trước biến cố 11-9) ngân sách quân sự Mỹ đã tăng 15 %, và hiện nay đã vượt con số 1 tỉ đô la / ngày. Song, nếu căn cứ vào tất cả các tiền lệ lịch sử, thi thành lập và bảo vệ một không gian để chế đòi hỏi phải chiếm đóng lãnh thổ, mà điều này không thể thực hiện với cơ sở của một quân đội chuyên nghiệp. Bốn « sắc quân » của Hoa Kỳ (Không quân, Hải quân, Thuỷ quân lục chiến, Bộ quân) năm 1968 (đỉnh cao chiến tranh Việt Nam) lên tới 3,5 triệu người, ngày nay chỉ còn 1,6 triệu, trong đó chưa đầy 1/3 là bộ binh, là quân chủng bị huy động nhiều nhất (hiện nay cứ 2 người lính bộ binh Mỹ, thì có 1 người đang đóng ở nước ngoài). Trong quân số kể trên, hơn 300 000 là binh sĩ hành chính sự vụ, rồi hậu cần, quân nhu (khoảng 40-50 % tổng số), thành ra với 167 000 binh lính đóng ở Vùng Vịnh, 79 000 ở Đông Á, 36 000 ở châu Âu, khả năng huy động của quân đội Mỹ đã tới hạn. Tướng John Keane, nhân vật số 2 của quân đội Mỹ, theo lời trích dẫn của tạp chí Time, cũng đã phải thừa nhận điều này : « Clearly, we're stretched », vô tình đã dùng hình tượng của nhà sử học Paul Kennedy khi ông phân tích « để chế bị căng kéo » (3). Tình hình Irak chứng tỏ rằng « siêu siêu cường » Mỹ đang cần có những lực lượng bổ sung, nếu không nói là cần đồng minh. Lực quân Mỹ đang phải tuyển mộ người « Latinos » ở Mêhicô và Trung Mỹ và hứa hẹn sẽ cho họ nhập tịch, như ngày xưa quân đội Pháp tuyển mộ lính Lê Dương. Và khi quân đội Mỹ phải dùng lính đánh thuê của các bộ tộc thuộc Liên minh phía Bắc để mở ra những cuộc hành quân ở Afghanistan, thì để chế Hoa Kỳ đã xa rời mô hình Roma để đi theo mô hình Carthage rồi. Thêm vào đó là khái niệm « chiến tranh không tử vong » đang trở thành phương châm : điều này « xác nhận và khoét sâu sự bất cập của quân lực Mỹ trong việc chiếm đóng đất đai (...) Làm chiến tranh với cái giá phải trả tối thiểu cho mình và tối đa cho đối phương áu cũng xuất phát từ một lôgic thực dụng lành mạnh. Song dù sao, thiểu vắng truyền thống chiếm đóng làm cho Mỹ không có khả năng hình thành một không gian để chế theo nghĩa thông thường của khái niệm này » (tr. 100).

Đ c Emmanuel TODD⁽¹⁾

Après l'Empire

(phần II)

Nguyễn Quang

Không thể che đậy hiệu lực thấp của các đạo quân Mĩ trên bộ bằng khía cạnh « high tech » của các chiến dịch mới đây ở Afghanistan hay ở Irak. Các chiến dịch này chứng tỏ một lần nữa ưu thế tuyệt đối của lực lượng không quân và hải quân Mĩ. Nhưng điều ấy ai chẳng biết, từ sau chiến trường Thái Bình Dương chống Nhật. Song đồng thời chúng cũng chứng nhận một cách ảm tàng là Hoa Kì không có khả năng triển khai trên mặt đất, không có khả năng trực tiếp kiểm soát không gian địa lý. Thực chất mà nói, phải căn cứ vào cuộc chiến tranh Việt Nam hơn là vào tình hình Afghanistan hay Irak để xét đến vấn đề này. Công chúng Mĩ vốn dễ quên và còn đang say sưa với những « chiến thắng » chớp nhoáng, dễ dàng bấm nút như một trò chơi video. Nhưng giới quân sự Mĩ vẫn chưa quên thất bại ở Việt Nam. Họ rất biết « sự bất cập của quân Mĩ trên trận địa và luôn luôn nhắc đi nhắc lại rằng Mĩ chỉ nên tiến hành chiến tranh chống lại một địch thủ yếu đuối và thiếu lực lượng phòng không - một cách vô thức như viễn tưởng nọ mỗi lần nói tới Afghanistan thì lại nói nhại thành... Việt Nam, hay một cách ý thức hơn khi họ rất ngại đưa bộ binh ra chiến trường. Không nghi ngờ gì nữa, khi chọn đánh một địch thủ không đáng kể (...) quân đội Mĩ tìm lại truyền thống quân sự của thời kì chiến tranh với người Da Đỏ [miền Viễn Tây trước kia] với cán cân hoàn toàn chênh lệch giữa một bên là một quân đội hiện đại kiểu Âu Châu và một bên là những bộ lạc mù chữ, thiết bị nghèo nàn » (tr. 97 và 166). Và ở Irak, đối nghịch với « siêu siêu cường » là một nước chậm tiến 20 triệu người, đơn giản vậy thôi.

Lệ thuộc về kinh tế

Nỗi tiếng không kém câu nói của Clausewitz là công thức « Tiền là cốt tuỷ của chiến tranh ». Thê mà chi phí hàng tuần của quân đội viễn chinh Mĩ ở vùng Vịnh là 100 triệu đôla, ngân sách dự chi cho chiến tranh Irak cách đây 6 tháng là 72 tỉ đôla, nay tổng thống lại đòi thêm 87 tỉ nữa (không bảo đảm là sẽ không xin thêm). Tiền quả là cốt tuỷ của chiến tranh. Cuộc chiến tranh vùng Vịnh cách đây 12 năm là do Arabia Saudi và Koweit chi trả toàn bộ. Trong bầu không khí khai hoan hô hời, chẳng mấy ai để ý tới chi tiết vụn vặt ấy. Nhưng bây giờ, nó nổi cộm hẳn lên trong

lúc êkíp Bush II tất tả đi tìm người tài trợ cho Chiến tranh vùng Vịnh lần thứ hai (4), khiến ta nhớ tới tiền triều cổng « pharos » thời Athens (5). Theo E. Todd, ta phải xét tới sự lệ thuộc kinh tế của nước Mĩ.

Luận điểm của E. Todd quả là khiêu khích vì ít nhất từ những năm 1980 đến nay, đa số giới chuyên gia (các nhà lí luận cũng như các nhà bình luận) đều hết lời ngợi ca tính năng động phi phàm của nền kinh tế Mĩ, chào mừng sự ra đời của một « hệ từ » (*paradigme*) mới, kết hợp chặt chẽ đầu tư ở ồ ạt, năng suất cao, lạm phát thấp, và nhất là sức tiêu thụ mạnh, trở thành đầu tàu cho tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Nhưng nếu biết tránh được loá mắt, ta có thể chọn một trong hai giác độ sau đây để chẩn đoán sức mạnh của một nền kinh tế như kinh tế Mĩ :

* xem xét trong các con số cầu thành GDP những con số dẫn xuất từ tập hợp các giá trị thặng dư do hoạt động của toàn bộ các doanh nghiệp nội địa Hoa Kì tạo ra

* xem xét tình trạng thực hiện qua cán cân thương mại, thước đo trao đổi mậu dịch giữa các nước và qua đó, khả năng cạnh tranh của từng nước.

Thê mà cán cân mậu dịch Mĩ biếu lộ một xu hướng nặng nề xuất hiện từ đầu thập kỉ 70 : « *quốc gia mà trong thời kì đầu sau Thế chiến lần thứ hai còn là một nước tự túc và sản xuất thừa, nay đã trở thành tâm điểm của một hệ thống trong đó thiên hướng của nó là tiêu thụ hơn là sản xuất* » (tr. 79). Đây là một vài con số cho thấy quy mô và đà phát triển của hiện tượng này : từ 1990 đến 2000, nhập siêu hàng năm của Mĩ từ 100 tỉ USD đã tăng lên 450 tỉ, như vậy là vào cuối thế kỉ 20, *mỗi ngày* cần thêm 1,2 tỉ đôla « tiền thu tài chính » (rentrées financières) để có thể tiếp tục nếp tiêu thụ. Hoa Kì nhập siêu đối với toàn bộ các nước quan trọng : Trung Quốc, Nhật Bản, Liên hiệp Âu châu, Mêhicô, Hàn Quốc, thậm chí Israel, Nga và Ukraina. Danh sách này còn cho thấy nhập siêu chủ yếu không do nhập khẩu nguyên liệu (tình trạng bình thường của một nước phát triển). Chẳng hạn như dầu lửa (mỗi ám ảnh của chiến lược Mĩ) chỉ gây ra 80 tỉ trong sự thiếu hụt cán cân thương mại năm 2000, mà nguyên nhân chủ yếu là việc nhập khẩu các sản phẩm chế biến (produits manufacturés). Phải chăng đang diễn ra một quá trình *phi công nghiệp hóa* ở Mĩ ? « *Nếu ta không đổi chiều con số nhập siêu của Mĩ với tổng số GDP (trong đó bao gồm cả sản xuất nông nghiệp và các dịch vụ), mà chỉ so sánh nó với giá trị sản lượng công nghiệp, thì ta đi tới kết quả đáng kinh ngạc là Hoa Kì lệ thuộc tới 10 % mức tiêu thụ công nghiệp vào những hàng hoá mà họ phải nhập cảng mà không bù lại bằng xuất cảng hàng hoá sản xuất ở Mĩ* » (tr. 80). Nghiêm trọng hơn, hàng nhập siêu không hoàn toàn là những mặt hàng công nghệ thấp, bởi vì tuy công nghiệp Hoa Kì vẫn dẫn đầu trong một số lãnh vực mũi nhọn (phần lớn liên quan tới những ứng dụng quân sự), khoảng cách ngày càng giảm đi : trong công nghiệp hàng không dân sự, Airbus đã bắt kịp Boeing ; trong khu vực tin học, Mĩ chỉ

còn năm sản xuất chip (nhưng cũng đã phải chia phần với Nhật)... Sự thật là cán cân mậu dịch của Mĩ trong khu vực sản phẩm công nghệ cao cấp, năm 1990 xuất siêu 35 tỉ USD, năm 2001 còn 5 tỉ USD, sang năm 2002 đã trở thành nhập siêu. « *Tiến độ của sự thiếu hụt trong cán cân mậu dịch công nghiệp Mĩ là một trong những khía cạnh đáng chú ý nhất của quá trình hiện nay. Chiều hôm trước của cuộc khủng hoảng 1929, 44,5 % sản lượng công nghiệp thế giới là của Mĩ (...) Bảy mươi năm sau, sản lượng công nghiệp Mĩ đã thua Liên hiệp Âu châu một chút và chỉ hơn Nhật một tí tí* » (tr. 81).

Lấy trao đổi thương mại làm thước đo, nước Mĩ đầu tiên kỉ thứ 3 này hiện ra như một quốc gia không còn tự mình sản xuất để mà sống. Sự lệ thuộc kinh tế càng hiển nhiên khi nó biểu lộ trong sự thiếu hụt thứ tài nguyên rất khó nhập khẩu (vì lí do kĩ thuật) là điện năng (mọi người còn nhớ hai vụ cắt điện khổng lồ ở California và New York). Phải chăng chúng ta tự giam mình trong một quan niệm lỗi thời, phải chăng như bộ trưởng tài chính Mĩ O'Neill đã nói (người ta đã gọi đây là học thuyết O'Neill), trong một nền kinh tế toàn cầu hoá, sự cân bằng ngoại thương không còn nghĩa lí gì nữa ? Nhưng nếu muôn xem xét cán cân nội thương thì ta lại vấp ngay vào một khó khăn về mặt phuong pháp luận. E. Todd thú nhận là ông « *đã do dự rất lâu về sự hiện tồn (hay không) của sự năng động của nền kinh tế Mĩ* », phải đến khi vụ bê bối Enron xảy ra, và nhất là khi vụ bê bối Anderson nổ ra tiếp theo, ông mới dám quyết luận. « *Sự phá sản của Enron, công ty môi giới điện năng, đã khiến cho 100 tỉ đô la, một số tiền ma thuật, huyền ảo, huyền thoại, bỗng dung không cánh mà bay. Do cách tính toán ma giáo nguy trang của công ty kiểm toán Anderson nên ngày nay không tài nào biết được trong 100 tỉ đó, có bao nhiêu tỉ đôla là « giá trị gia tăng » và do đó phải tính trong con số GDP của nước Mĩ. 100 tỉ đôla là 1 % của GDP Hoa Kì. Có bao nhiêu doanh nghiệp Hoa Kì đã ma giáo sổ sách kế toán với sự đồng loã của Anderson hay của những công ty kiểm toán tương tự ? Một loại những vụ xì-căng-đan vừa xảy ra khiến cho người ta có thể nghĩ rằng đa số các doanh nghiệp đều dính dấp* » (tr. 82). Nhưng ta hãy tạm bỏ qua và cứ cho rằng thống kê Mĩ dầu sao cũng đáng tin hơn thống kê của mồ ma Liên Xô trước đây. Thì ta thấy hiện ra diện mạo một nền kinh tế như thế nào ? « *Đó là một nền kinh tế trong đó các dịch vụ tài chính, bảo hiểm, bất động sản, từ năm 1994 đến năm 2000, đã tăng trưởng nhanh gấp đôi khu vực công nghiệp, đạt mức 'giá trị' bằng 123 % khu vực công nghiệp. Khác biệt giữa 'giá trị' của các dịch vụ này với giá trị các sản phẩm công nghiệp thực thụ, là không thể đếm đa phần các 'giá trị' ấy ra trao đổi trên thị trường quốc tế, ngoại trừ bộ phận hoạt động nhằm cung cấp cho nền kinh tế Mĩ những vốn tư bản và tiền 'tươi' để chi trả nhập khẩu* » (tr. 83). Nói rõ hơn, về đại thể, các « dịch vụ » trong nền kinh tế Mĩ trước hết là để... phục vụ

tiêu thụ của Mĩ. Cố nhiên, hoạt động tài chính có thể vận hành tự nó và tạo ra lợi nhuận ở ngoài vòng sản xuất hiện thực, song điều đó chỉ có thể diễn ra trong một thời gian nhất định (cứ xem vụ nổ tan các « bong bóng đầu cơ » là thấy rõ). Nhưng, về dài hạn, « *một tỉ suất lợi nhuận cao trong những hoạt động tiềm lực công nghệ và công nghiệp thấp sẽ đưa nền kinh tế tới tình trạng phi sản xuất. Về mặt này, hoạt động môi giới của công ty Enron có tính chất điển hình vì nó nhắm tạo ra lợi nhuận trong một doanh vụ không trực tiếp có tính sản xuất (...). [Thể loại hoạt động này] đã góp phần đưa nền kinh tế thực thụ tới tình trạng kém sản xuất* » (tr. 109). Và ta đi tới nghịch lí này : trong khi sản xuất công nghiệp Hoa Kì co lại, biến nước Mĩ thành một không gian chuyên tiêu thụ, « *thì cái thiên hướng tiêu thụ nhiều hơn sản xuất của nước Mĩ rốt cuộc lại được cả thế giới coi là điều tốt lành. Mỗi lần có suy thoái là người ta lại xuyệt xoa than phục phong độ tiêu thụ sung súc của nước Mĩ, coi đó là đặc trưng tích cực cơ bản, mà không thèm thấy tính chất phi sản xuất cơ bản ở đó. Tỉ suất tiết kiệm của các hộ gia đình Mĩ giàn bằng số không* » (6). Nhưng mỗi lần « *tăng trưởng trở lại* » là Mĩ lại ô ạt nhập khẩu hàng hoá của các nước khác » (tr. 87). Khi nào phải tán dương những ưu điểm của tự do mậu dịch, của tối ưu hoá sản xuất và tiêu thụ, của sự điều chỉnh bởi thị trường... thì các lí thuyết gia của « *chủ nghĩa tự do kinh tế tự do* » tha hồ ba hoa chích choè, nhưng họ lại cảm như thóc khi đứng trước nghịch lí này : ở Mĩ hoàn toàn không có sự cân xứng giữa xuất khẩu và nhập khẩu ; càng ngày thế giới càng phải sản xuất cho Hoa Kì tiêu thụ. « *Sự toàn cầu hoá hiện nay được tổ chức không phải trên nguyên tắc đối xứng mà trên nguyên tắc bất đối xứng* » (tr. 79). Theo Emma Todd, không có học thuyết chính thống nào có thể lí giải được hiện tượng này. Người ta chỉ có thể nhận diện được nó qua hình tượng của một đế chế.

(còn nữa)

NGUYỄN QUANG

(1) Emmanuel TODD, *Après l'Empire / Essai sur la décomposition du système américain*, Gallimard 2002. Xem phần (I) của bài này trong *Diễn Đàn* số 133 (tháng 10.03).

(2) Khái niệm « hyperpuissance » là sáng ché ăn khách của nguyên bộ trưởng ngoại giao Pháp Hubert Védrine.

(3) « *We're stretched* » = Chúng ta bị kéo căng ra. Xem Paul Kennedy, *The Rise and Fall of Great Power*, Fontana Press, 1989.

(4) Nhu cầu tái thiết Irak ước tính là 56 tỉ đôla. Tại Hội nghị Madrid, Mĩ hứa 20 tỉ, các nước khác 13 tỉ.

(5) Xem phần (I) của bài này (*Diễn Đàn* số trước).

(6) Để so sánh : tỉ suất tiết kiệm của các gia đình Pháp là 20 %.

Tin Tức - Tin Tức

Tin Tức - Tin Tức

Tin Tức - Tin Tức

Quan hệ Mỹ - Việt

Ngày 21.10, trong một cuộc trao đổi với nhà báo Nghĩa Nhân của *VnExpress* bên lề cuộc họp Quốc hội, bộ trưởng Quốc phòng Phạm Văn Trà đã xác nhận ông sẽ dẫn đầu một đoàn đại biểu quân sự VN sang thăm Mỹ vào những ngày đầu tháng 11 tới. Tin này đã được các nhà báo bên cạnh Lầu Năm Góc đưa ra từ mấy tháng nay, nhưng cho tới cuối tháng 9 phía VN vẫn chỉ cho biết là đang “tích cực nghiên cứu” lời mời của bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Donald Rumsfeld (xem DĐ số trước).

Cũng trong mùa thu này, theo tờ *Mercury News* (San Jose, California) ngày 6.10, lần đầu tiên từ năm 1975, một chiến hạm Mỹ có thể sẽ được phép vào sông Sài Gòn, như một biểu hiện cho sự cộng tác mới của hai nước về mặt quân sự, sau 8 năm lập lại ngoại giao và hợp tác kinh tế. Tờ báo cũng trích lời phát biểu của các ông Carl Thayer, Nayan Chanda, chuyên gia về Việt Nam, cho rằng hai sự kiện này cũng là một tín hiệu gửi tới Trung Quốc, Nhật Bản và các nước khác, khẳng định ý chí của Mỹ hiện diện lâu dài trong khu vực. Thayer cho rằng sự cộng tác với Mỹ chống khủng bố ở châu Á là một động lực quan trọng đối với VN, không phải vì VN sợ khủng bố trên đất nước mình mà lo rằng khủng bố trong các nước láng giềng sẽ tạo bất ổn định, ảnh hưởng nghiêm trọng tới sự phát triển kinh tế. Về phía VN, trong bài trả lời phỏng vấn nói trên, ông Trà khẳng định trong cuộc viếng thăm Mỹ của ông, “hai bên sẽ chưa đặt vấn đề hợp tác quốc phòng”, mà sẽ bàn tới sự tăng cường hỗ trợ của Mỹ trong việc rà phá bom mìn, nghiên cứu hậu quả của chất độc da cam, khai thông cho các đoàn đại biểu quân sự, tàu hải quân hai nước thăm viếng lẫn nhau.

Theo thông tấn xã Đức *DPA*, cùng ngày 21.10, ông Trà đã từ chối không bình luận về bản tin của báo Mỹ *Toledo Blade* (xem dưới đây) phát giác những tội ác của quân đội Mỹ ở VN năm 1967.

Trong chuyến thăm và làm việc tại Mỹ từ 30.9 đến 2.10, ngoại trưởng VN Nguyễn Đặng Niên đã hội đàm với đồng sự Colin Powell và tham gia một hội thảo về “Tương lai quan hệ Mỹ-Việt” do Học viện Quốc tế bộ Ngoại giao VN, trường đại học John Hopkins và Quỹ Ford phối hợp tổ chức. Tham dự hội thảo có trợ lý ngoại trưởng Mỹ James Kelly, một số học giả Mỹ và Việt kiều. Theo giáo sư F. Brown, thành viên ban tổ chức hội thảo (trên đài BBC ngày 3.10), ngoại trưởng VN đã đọc tại đây một bài diễn văn “rất tích cực”, trong đó ông nhấn mạnh “Một quan hệ song phương vững bền sẽ không chỉ phục vụ những lợi ích chung mà còn giúp giải quyết các khía cạnh theo

cách xây dựng”. Ông Brown cũng khẳng định cách nhìn của phía Mỹ là quan hệ hai nước “sẽ tiến chậm, nhưng chắc chắn”. Theo ông, “nhân quyền và tự do tôn giáo là những vấn đề quan trọng, nhưng đó chỉ là một phần trong mối quan hệ”. Trong hội thảo, trợ lý ngoại trưởng Mỹ đã nhắc lại rằng trị giá hàng xuất khẩu của VN sang Mỹ đã ở mức 2,4 tỉ đôla vào năm 2002, tăng 129% trong chưa đầy 12 tháng. Ngược lại, xuất khẩu của Mỹ sang VN cũng tăng đáng kể trong cùng kỳ.

Ngày 10.10, sau ba năm gián đoạn, cuộc đàm phán về một hiệp định về hàng không đã kết thúc, tạo cơ sở nối lại những đường bay thương mại trực tiếp giữa hai nước. VN sẽ có 4 năm để thực hiện lộ trình xoá bỏ tình trạng hai giá vé với hành khách trong và ngoài nước.

Quân đội Mỹ tại VN 1967 : nhiều vụ thảm sát

Tờ nhật báo Mỹ *Toledo Blade* ở tỉnh Toledo, bang Ohio, trong số chủ nhật ngày 19.10.2003, đã làm chấn động dư luận với một bài báo tố cáo trung đội “mãnh hổ” (Tiger Force), một đơn vị chủ lực của sư đoàn không vận 101 Mỹ, gồm 45 quân nhân tình nguyện, đã phạm những tội ác chiến tranh khủng khiếp vào năm 1967 mà không hề bị trừng phạt.

Đó là bài số 1 của một phóng sự dài được đăng trên 4 số báo liên tiếp, kết quả của một cuộc điều tra tỉ mỉ, công phu kéo dài 8 tháng trời, được kiểm chứng qua hàng nghìn tài liệu lớn, nhỏ chưa công bố của quân lực Mỹ, qua hàng trăm cuộc phỏng vấn nhiều nhân chứng, trong đó một số người là nạn nhân sống sót ở VN. Các tác giả bài phóng sự đã vạch ra rất chi tiết nhiều vụ thảm sát thường dân mà trung đội “mãnh hổ” đã gây ra trong suốt 7 tháng trời ở thung lũng Sông Vệ, một vùng núi thuộc tỉnh Quảng Ngãi, kể từ ngày 3.5.1967 khi được điều đến khu vực này. Theo tờ báo, khó có thể biết đích xác số nạn nhân, nhưng tổng cộng chắc chắn không dưới vài trăm người. Một lần, vào tháng 11.1967, trung đội nhận được lệnh qua điện đàm từ một cấp chỉ huy của sư đoàn, đòi phải giết đủ 327 “Việt Cộng” (327 là tên của một tiểu đoàn thuộc sư đoàn 101). Các tác giả đã tìm lại được một bản ghi nhớ đề ngày 19.11, báo cáo là mục tiêu 327 Việt Cộng đã đạt. Nhiều nhân chứng là cựu quân nhân của trung đội cho biết, những thường dân trong vùng khi bị bắt trong những cuộc hành quân, nếu tỏ ý không chịu vào trong trại sống là bị bắn ngay tại chỗ. Nhiều phụ nữ và trẻ em bị chôn sống...

Thanh tra của quân lực Hoa Kỳ đã mở cuộc điều tra từ tháng 2.1977 đến tháng 6.1975, trên 30 hành vi tội ác chiến tranh của trung đội bị chính một số quân nhân trong trung đội tố giác. Hai trong số quân nhân có hành động dũng cảm này đã bị chuyển sang đơn vị khác, nhưng ban thanh tra cũng ghi nhận là 18 người thuộc trung đội có thể đã phạm những tội ác đúng như lời tố. Tuy vậy, không ai bị đưa ra toà, chỉ có 6 người được phép ra khỏi quân đội qua hình thức từ chức. Cuộc thanh tra được xếp lại một tháng sau khi chiến tranh chấm dứt...

Sau bài báo của *Toledo Blade*, bộ quốc phòng Mỹ đã ra thông báo cho biết sẽ không mở lại hồ sơ đang dở của cuộc thanh tra “vì không có dữ kiện gì mới”. Mặt khác, theo người phát ngôn của bộ, cách duy nhất để truy tố những quân nhân bị

nghi phạm tội là đưa họ ra toà án binh, với điều kiện là những người đó còn ở trong quân ngũ. Nhưng tất cả những người của trung đội “mãnh hổ” năm 1967 đã ra khỏi quân đội...

Thung lũng Sông Vệ là một trong nhiều khu vực ở miền Nam từng được quân đội Mỹ khoanh là “vùng bắn giết tự do” (free kill zone).

Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 9

Sau hai ngày làm việc, hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 9 do Indonesia tổ chức tại Bali đã bế mạc ngày 8.10.2003. 10 nhà lãnh đạo ASEAN đặt bút ký vào Tuyên bố Hòa hợp ASEAN II (Bali Concord II), mở đường cho việc hình thành một cộng đồng kinh tế ASEAN vào năm 2020 theo mô hình liên kết của châu Âu trong các thập niên 1960, 1970 (tức trước khi Liên minh châu Âu ra đời).

Tại hội nghị, thủ tướng Singapore Goh Chok Tong đã kêu gọi các thành viên ASEAN phải tuân thủ chặt chẽ các kỷ luật để ra trong Bali Concord II, xem đó như bản kế hoạch chi tiết cho kế hoạch hành động của mình. Ông nói: “*Đạt được mục tiêu xây dựng một cộng đồng kinh tế ASEAN cũng giống như leo núi. Để lên đến đỉnh, chúng ta cần kỷ luật, cần một đội ngũ làm việc ăn khớp với nhau*”.

Về phần mình, thủ tướng Phan Văn Khải nhấn mạnh: “*Cần có những nội dung, biện pháp, lộ trình cụ thể..., cần tích cực, chủ động hơn để đạt sự đồng thuận trên tinh thần nhân nhượng lẫn nhau*.” Thủ tướng cũng đề nghị ASEAN+3 ưu tiên phát triển mạng đường sắt, đường bộ xuyên Á (trong đó có đoạn đường sắt từ biên giới VN-Campuchia đến TP.HCM và nhánh đường sắt tây-dông nối Lào với VN). Ngoài ra Thủ tướng còn đề xuất ý tưởng “Hội chợ du lịch Đông Á” tổ chức luân phiên ở các nước ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc (một trong 17 khuyến nghị do VN dự thảo).

Như thường lệ, sau hội nghị các nước ASEAN cũng đã họp chung rồi riêng với các đối tác quan trọng trong vùng: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, và đây là lần thứ hai, với Ấn Độ.

ASEAN đã có những thảo luận về hoàn tất các thỏa thuận mậu dịch tự do với Trung Quốc vào năm 2010, với Ấn Độ vào năm 2011, với Nhật vào năm 2012, ký kết hai hiệp ước không xâm hại lẫn nhau với hai nước Trung Quốc và Ấn Độ, củng cố những nền tảng an ninh ở khu vực...

VN gia nhập hệ thống thông tin của IMF

Theo *VnExpress* ngày 7.10, sau 1 năm thử nghiệm, VN đã chính thức gia nhập hệ thống phân phối số liệu chung (GDDS) của Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF). Đây là cơ hội tốt cho việc cung cấp hình ảnh kinh tế VN đến nhà đầu tư toàn cầu.

Hệ thống thông tin này của IMF ra đời từ năm 1997. Nó cho phép quỹ này truyền tải các thông tin nhanh, đầy đủ nhất của từng quốc gia thành viên, qua đó giúp các chính phủ có cơ sở so sánh, đưa ra các quyết sách kinh tế phù hợp. Đồng thời, đây cũng là căn cứ để các công ty lớn trên thế giới xem xét quyết định có làm ăn tại một nước nào đó hay không; các cơ quan viện trợ phát triển thì cân nhắc định mức hỗ trợ.

Theo tổng cục trưởng tổng cục Thống kê Lê Mạnh Hùng, VN đã thử nghiệm cung cấp thông tin định kỳ cho hệ thống GDDS của IMF từ năm 2002 và được IMF đánh giá rất cao về chất lượng. Từ quý IV năm nay, hoạt động này được chính thức hóa.

“*Từ nay trở đi, cùng với việc công bố kết quả kinh tế - xã hội hàng quý, tổng cục Thống kê sẽ cập nhật số liệu theo mẫu của GDDS để xuất bản trên trang web của IMF. Đây là cơ hội tốt để VN tự giới thiệu với các nhà đầu tư quốc tế*”, ông Hùng nói.

Bà Carol S. Carson, Giám đốc thông tin của IMF nhận xét, việc Việt Nam gia nhập hệ thống GDDS cùng 60 quốc gia khác là một cột mốc quan trọng khẳng định chất lượng của công tác thống kê tại VN.

100 công ty Bỉ đến VN tìm cơ hội kinh doanh

Lần đầu tiên, một phái đoàn kinh tế lớn gồm 100 công ty và tổ chức do Thái tử Philippe Leopold Louis Marie làm chủ tịch và bà Fientje Moerman, bộ trưởng Kinh tế - Năng lượng - Ngoại thương - Chính sách Khoa học của Bỉ dẫn đầu đã đến thăm Việt Nam từ ngày 12 đến 17/10.

Sáng 13/10, tại buổi tiếp thái tử Philippe, Thủ tướng Phan Văn Khải khẳng định, Việt Nam quyết tâm thúc đẩy hợp tác về kinh tế, thương mại và đầu tư với quốc gia châu Âu này. Thủ tướng nêu rõ, Liên minh Châu Âu (EU), trong đó có Vương quốc Bỉ là đối tác và thị trường quan trọng của Việt Nam.

Về phần mình, thái tử Philippe nhấn mạnh, chuyến thăm Việt Nam lần này là sự khởi đầu quan trọng cho những cơ hội hợp tác mới về kinh tế và thương mại giữa hai nước. Ông nói: “*Chính phủ Bỉ rất coi trọng Hiệp địnhдет-may được ký kết giữa Việt Nam và EU; mong muốn tăng cường tiếp xúc và trao đổi, để quan hệ hợp tác trong lĩnh vực này ngày càng phát triển. Đồng thời, hoàn toàn ủng hộ Việt Nam trong việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)*”.

Ngoài các cuộc gặp chính thức, đoàn kinh tế Bỉ cũng gặp gỡ, trao đổi với giới doanh nghiệp Việt Nam thông qua các hội thảo về tài chính thương mại, công nghệ thông tin, năng lượng hạt nhân dân dụng tại Hà Nội, Hải Phòng và TP HCM... (theo *TTXVN*)

Kỳ họp thứ tư Quốc hội khoá XI: công khai ngân sách và thông qua 9 dự luật

Theo các báo trong nước, kỳ họp mùa thu năm nay của Quốc hội, bắt đầu từ ngày 21.10, được đánh dấu bằng việc công khai ngân sách Nhà nước. Trả lời phỏng vấn của báo mạng *VietNamNet* ngày 20.10, chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An sau khi nhắc lại đây là “*năm đầu tiên Quốc hội thực tập việc làm chủ ngân sách*”, đã khẳng định “*Dân nộp thuế thì dân phải được giám sát về ngân sách. Phải minh bạch mới hạn chế được nạn tham nhũng, xin cho.*” Theo ông, “*Điều quan trọng nhất là Chính phủ phải bảo vệ được lý lẽ của mình trước Quốc hội*”, “*Chia cho ai, ngàn nào, thì lý lẽ phải thuyết phục.*”.

Tại kỳ họp lần này, Quốc hội sẽ cho thông qua 9 dự luật. Đó là: Luật Tổ chức HĐND và UBND (sửa đổi); Luật Bầu cử đại biểu HĐND (sửa đổi); Luật Thi đua khen thưởng; Bộ luật Tố tụng hình sự (sửa đổi); Luật Doanh nghiệp Nhà nước (sửa đổi); Luật Đất đai (sửa đổi); Luật Thuỷ sản; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hợp tác xã; Luật Xây dựng.

Cá cách lương : ...Thà không tăng còn hơn !

Điều có thể nói ngay khi đọc bài báo của VietNamNet ngày 24.10 (mà bài này mượn một phần tựa), tường trình về cuộc thảo luận ở QH về đề án cải cách tiền lương của chính phủ, là các đại biểu đang làm chuyện đội đá vách trời !

Khó chối cãi rằng đây thật là một đề tài “ bức xúc ”, như chử báo chí trong nước thường dùng, và do đó, người ta cũng hiểu tại sao các ý kiến nổ ra hàng loạt, nhiều hơn nhiều so với các vấn đề khác.

Không “ bức xúc ” sao được khi lương “ không đủ để ăn sáng, ăn nửa ngày ”, như một đại biểu TP HCM, bà Hằng Nga đã nhắc lại ; khi “ lương mới tăng gấp ruồi thi phở đã tăng gấp đôi ”, như nhận xét của bà Hoàng Thị Hường (ĐB Quảng Nam). Không “ bức xúc ” sao được khi chính ông Nguyễn Văn Hiện - chánh án Toà án nhân dân tối cao phải thừa nhận : “ Ai cũng thấy cán bộ, công chức hiện nay không ai sống bằng tiền lương cả. Giá cả như vậy, mức sống thì như thế mà lương cứ kêu thấp, nhưng vẫn đủ sống, vậy không thu nhập ngoài sao được ? Người ta đang nói đây là đặc thù của Việt Nam hiện nay đây ! Tôi cũng thế thôi, nếu không thu nhập ngoài lương thì khó sống thật ! ”...

Không hiểu ông chánh án có những nguồn “ thu nhập ngoài lương ” như thế nào, nhưng người ta biết quá rõ tại sao “ thủ kho to hơn thủ trưởng ”, tại sao những hàng lậu lót dễ dàng qua các cửa khẩu, tại sao các thầy, cô giáo “ chạy số ” những buổi dạy thêm tới mức chẳng còn đâu thời giờ trau dồi cho mình thêm chút nghiệp vụ, hoặc giám giúp làm thêm những nghề nghiệp “ thấp kém ” khác, và đôi khi mất đi cả sự tôn kính của học sinh, v.v. và v.v.

“ Bức xúc ”, vì hiển nhiên lương giả chỉ có thể dẫn đến làm đổi, một trong những lý do cơ bản của sự phá sản của các xí nghiệp quốc doanh (so sánh với tính năng động của kinh tế tư doanh những năm gần đây chứng minh khả năng làm ăn của cán bộ cũng như công nhân VN), của sự xuống cấp nghiêm trọng của nền giáo dục, y tế...

Nhưng, “ bức xúc ” dĩ nhiên không phải là điều kiện để đề ra những ý kiến xác đáng, những phương hướng giải quyết tốt đẹp cho vấn đề.

Chẳng hạn, ý kiến của ông Bùi Sĩ Lợi- vụ trưởng thanh tra các vấn đề xã hội của Bộ Lao động thương binh & Xã hội (ĐB Thanh Hoá): “ Tôi rất băn khoăn tại sao Chính phủ đề nghị không công khai lương các lãnh đạo cao cấp. Chúng ta đang vươn tới sự minh bạch công khai thế thì sao lại phải giấu dân thu nhập rất chính đáng của các “cụ”. Thế mà Uỷ ban các vấn đề xã hội của QH cũng đồng ý ? ”

Trong số những dự án luật trên đây, Luật Đất đai (sửa đổi) và Bộ luật Tố tụng hình sự (sửa đổi) đã được đưa ra lấy ý kiến của toàn dân. Tuy nhiên, theo lo ngại của ông Bùi Ngọc Thanh, chủ nhiệm văn phòng Quốc hội, do phạm vi của Bộ luật Tố tụng hình sự (sửa đổi) quá rộng nên trong kỳ họp tới đây khó có khả năng thông qua hết toàn bộ nội dung luật.

Tôi không hiểu nổi ”. Câu hỏi hợp lý quá đi chứ. Và cũng “ chính xác ” quá đi chứ, trong nghĩa của chính xác là nó đúng với một trong những vấn đề cốt lõi, không thể không giải quyết trên đường tiến của đất nước : sự minh bạch, công khai. Và chẳng, như một đại biểu khác, bà Huỳnh Thị Hường (Quảng Nam) phát biểu : “ Các “cụ” lương cao gấp 20 lần cán bộ bình thường dân cũng chấp nhận vì trách nhiệm lớn ”.

Nhưng minh bạch, công khai còn phải ở mức tổng quát hơn : mức thu, chi của ngân sách nhà nước, mà sự công khai hoá mới được hứa hẹn cũng chính trong kỳ họp này, nhưng cuộc thảo luận lại nằm sau trong chương trình nghị sự !

Trong phần thu chi ngân sách ấy, nhiều câu hỏi có thể được đặt ra chỉ riêng đối với phần dành cho lương, phụ cấp xã hội. Những câu hỏi cả định lượng và định tính. Như các câu hỏi không được trả lời của ông Mai Quốc Bình phó chủ tịch UBND TP.HCM : “ Ngân sách yếu, bội chi thì tăng lương thực chất thế nào được ? ” và của đại biểu Tôn Thất Bách (đại biểu Hà Nội) : “ Chúng ta cứ nói mãi về lương mà chẳng hiểu rõ nó là gì ? Đề án cần phải có một định nghĩa thế nào là lương... ”.

Chính sách lương thế nào để góp phần tháo gỡ những nỗi lực tiềm tàng của mọi tầng lớp dân, khuyến khích tài năng, thay vì chia đều cho một khối lượng cán bộ khổng lồ, vượt quá xa khả năng của nền kinh tế ? Vẫn ông Mai Quốc Bình : “ Hiện nay bộ máy hành chính của ta quá cồng kềnh, chúng ta có dám chấp nhận giải pháp đau thương để sắp xếp lại tổ chức không ? Tôi đã từng thấy một hồ sơ dự án đăng lê làm trong một tuần nhưng có công chức lại thực hiện 2 năm mới xong. ” ! Một công chức thuộc diện đảng viên “ có công ”, mà ông Trần Bạch Đằng từng nói tới để bào chữa cho bội chi ngân sách về mục lương ? Bao nhiêu đảng viên được giữ lại làm công, nhân viên nhà nước, tức là người ăn lương nhà nước, thậm chí ăn lương cao khi chỉ làm được một công việc có giá trị thấp ? Bao nhiêu đảng viên gác cổng ăn lương cao hơn giáo sư đại học ? Tại sao ngân sách nhà nước lại phải bao các chi tiêu của đảng CS ? Không trả lời những câu hỏi đó thì làm sao trả lời được câu hỏi tại sao không thể giải quyết tiền lương để có được tình trạng bình thường nhất (mà nền kinh tế VN hiện nay hoàn toàn có đủ điều kiện để thoả mãn) : một người ăn lương có thu nhập ít ra đủ nuôi sống mình và thêm phần cho gia đình ?

Làm sao tránh khỏi tình trạng “ đề án cải cách tiền lương lần này nếu thực hiện thi 2, 3 năm nữa sẽ lại phải “làm lại” một lần nữa ”, theo như phát biểu của nhiều đại biểu quốc hội mà bài báo phản ánh ? (H.V.)

H.V.

Quốc hội còn cho ý kiến về các dự án luật : Luật Thanh tra; Luật Tố tụng dân sự; Luật Phá sản doanh nghiệp (sửa đổi); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng; Luật Giao thông đường thuỷ nội địa.

☞ Cùng trong bài phỏng vấn nói trên, ông Nguyễn Văn An cho biết, VN mới có khoảng 200 luật được thông qua, trong khi " nhu cầu cần phải có khoảng 7-800 luật ". Theo ông " Nếu làm với tốc độ này thì phải 50 năm nữa mới xong luật " ! Nhưng cứ chỉ nhìn danh sách các luật được đưa ra bàn và thông qua mỗi kỳ họp, người ta thấy hàng năm một số luật làm không chỉnh cứ phải đưa ra sửa đổi, có lẽ phải lâu hơn thế nữa VN mới có được một nền pháp chế tương đối hoàn chỉnh ! Trong khi bao nhiêu vấn đề cấp bách của cuộc sống xã hội đang đòi hỏi được giải quyết. Như vấn đề cải cách tiền lương, được đưa ra bàn trong những ngày đầu của kỳ họp, một vấn đề cấp bách mà chính quyền vẫn bất lực trong việc đưa ra một phương hướng giải quyết nó – một sự bất lực không xa lạ với những lựa chọn đầy ý thức hệ của họ.

Lũ ở miền trung : 48 người chết và mất tích

Đợt lũ vừa qua ở miền trung làm 43 người chết, 5 người bị mất tích và 29 người bị thương; thiệt hại vật chất hơn 260 tỷ đồng. Đây là nội dung báo cáo của bộ trưởng - trưởng ban chỉ đạo Phòng chống bão lụt Trung ương Lê Huy Ngọ gửi Thủ tướng chính phủ ngày 22-10 về tình hình thiệt hại do lũ lụt gây ra ở các tỉnh miền trung sau khi ông đi khảo sát và chỉ đạo công tác phòng chống, khắc phục hậu quả.

Theo báo cáo, con mưa lũ vừa rồi đã làm 43 người chết (Huế 5 người; Quảng Nam 4; Quảng Ngãi 16; Bình Định 16; Phú Yên 2), 5 người mất tích và 29 người bị thương. Con lũ đã làm sập 600 ngôi nhà; 44.229 nhà bị ngập; 1.835 ngôi nhà bị tốc mái, xiêu vẹo và 9.620 hộ dân đã di dời. Về nông nghiệp : 12.000 ha lúa vụ bị ngập; 7.042 ha hoa màu bị hư hỏng. Về cơ sở hạ tầng: 48 trạm y tế và 39 phòng học bị hư hại . Về giao thông: 28 cầu công bị cuốn trôi; 28 cầu công bị hư hỏng và 660.409m² đất đào đắp bị sạt. Về thủy lợi : 131 công trình thủy lợi nhỏ bị hư hỏng, 292 đập tạm bị cuốn trôi; 130 tuyến kênh mương bị vỡ, sạt... Về thủy sản : 12 chiếc tàu đánh cá bị vỡ, chìm; 18 thuyền máy bị cuốn trôi và 1.051 ha diện tích nuôi trồng thuỷ sản bị ngập. Ngoài ra còn có 5.830 con gia súc, gia cầm bị trôi... ước tính tổng giá trị thiệt hại 260 tỷ đồng.

Bộ trưởng Lê Huy Ngọ đề nghị chính phủ xem xét hỗ trợ 50 tỷ đồng để khắc phục hậu quả. Cụ thể : Bình Định 20 tỷ ; Quảng Ngãi 15 tỷ; Quảng Nam 10 tỷ và Phú Yên 5 tỷ. (theo Nông thôn ngày nay)

Petrovietnam tham gia thăm dò dầu khí ở nước ngoài

Dự kiến ngay trong tháng 10 này, Tổng công ty Dầu khí Việt Nam (Petrovietnam) sẽ bắt đầu tiến hành thăm dò dầu khí ở hai lô North East Madura I và Madura II ngoài khơi tỉnh Đông Java (Indonesia). Tổng công ty cũng hy vọng tiếp tục các hoạt động ở mỏ Amara thuộc Iraq trong năm nay.

Công ty Đầu tư và Phát triển thuộc Petrovietnam (PIDC) sẽ đầu tư hơn 9 triệu USD vào các hoạt động thăm dò ở hai lô

North East Madura I và Madura II trong thời gian 3 năm. PIDC hiện nắm 20% cổ phần trong liên doanh khai thác dầu khí ở lô Madura II và Công ty Dầu mỏ Quốc gia Hàn Quốc (KNOC) sở hữu phần còn lại. Trong dự án Madura I, PIDC sở hữu 20%, KNOC sở hữu 50% và SK Corp cũng của Hàn Quốc sở hữu 30%.

Ước tính, trữ lượng dầu thô có thể khai thác của Madura I và Madura II tương ứng khoảng 40 triệu tấn và 30 triệu tấn. Tổng vốn đầu tư cho quá trình khai thác trong 25-30 năm ước tính hơn 1 tỷ USD cho cả 3 công ty tham gia 2 dự án này. (VnExpress 9.10, theo Econet)

Một vụ án kinh tế dính tới nhiều quan chức lớn : vụ Lã Thị Kim Oanh

Ngày 10.10, VKSND tối cao đã chuyển cáo trạng tới 8 bị can tại vụ « tiêu cực » do Lã Thị Kim Oanh tổ chức. Trong đó có 4 cựu quan chức bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) gồm các ông Nguyễn Quang Hà (thứ trưởng), Nguyễn Thiện Luân (thứ trưởng), Phan Văn Quán (vụ trưởng vụ tài chính kế toán) và Huỳnh Xuân Hoàng (vụ trưởng vụ kế hoạch và quy hoạch). Theo những nguồn tin ngoài hành lang vụ này còn dính tới nhiều quan chức cao cấp hơn trong đảng cộng sản, và đang là một lý do/cớ để giới chép bu án oán giang hồ với nhau (trong việc sắp xếp nhân sự giữa nhiệm kỳ, cuối năm nay).

Các ông Hà, Luân, Quán và Hoàng bị truy tố về tội « thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng ». Bà Oanh (nguyên giám đốc Công ty Tiếp thị đầu tư NN&PTNT thuộc Bộ NN&PTNT) bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hành vi tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định về quản lý gây hậu quả nghiêm trọng. Ngoài ra, hai cấp dưới của bà Oanh bị truy tố về tội cố ý làm trái quy định về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng và một phó giám đốc phải chịu trách nhiệm về hành vi lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ... Theo cơ quan Cảnh sát điều tra bộ Công an, hành vi của các bị can trong vụ án đã gây thất thoát cho ngân sách nhà nước hơn 110 tỷ đồng.

Dự kiến, sau khi kết thúc phiên phúc thẩm vụ án Năm Cam và đồng phạm, Lã Thị Kim Oanh cùng 7 bị can sẽ được đưa ra xét xử. (theo tin VnExpress 10.10.2003)

Cô giáo phạt học sinh "thoát y" trước lớp

Do bức học sinh không thuộc bài, hay trêu bạn trong lớp, cô Quế Thị Cao, chủ nhiệm lớp 4/1, trường tiểu học Bình San, thị xã biên giới Hà Tiên, Kiên Giang gọi 3 học sinh nam là: Đoàn Quốc Thái, Trương Văn Mến và Lê Văn Voi lên bục giảng. Cô Cao bắt các em tự cởi hết quần áo, ra đứng quay mặt xuống dưới lớp và đánh cho chừa !

Hoảng sợ, em Thái cởi quần bỏ xuống đất, hai em Mến và Voi đã cởi áo cầm tay rồi ôm mặt khóc. Sự việc xảy ra trong 3 phút chiều 6/10. Tất cả học sinh trong lớp sợ hãi xáo hỗn, cúi gập mình xuống bàn không dám nhìn. Khi đó, cô giáo mới giật mình và thôi không phạt.

Ban Giám hiệu trường tiểu học Bình San và phòng GD-ĐT thị xã Hà Tiên không hề hay biết sự việc. Mãi tới ngày

14/10, khi UBND thị xã Hà Tiên nhận được đơn phản ánh của phụ huynh, có văn bản yêu cầu phòng GD-ĐT thị xã xác minh thì ban giám hiệu trường và lãnh đạo phòng GD-ĐT mới biết. Sự việc gây phẫn nộ trong phụ huynh học sinh.

Ngày 22.10, phòng GD-ĐT thị xã Hà Tiên đã quyết định cảnh cáo toàn ngành, chuyển công tác sang trường khác với cô Quế Thị Cao. (Theo *Tiền Phong, Lao Động*)

Trung tâm Khoa học và Văn hoá Nga tại Hà Nội

Toà nhà Trung tâm Khoa học & Văn hóa Nga - Roszarubezcenter nằm trên địa chỉ 501 Kim Mã - Hà Nội vừa được khai trương ngày 27/9 sẽ là nơi thường xuyên diễn ra các hội thảo, hoạt động văn hóa, giao lưu song phương giữa hai nước anh em Nga - Việt. Đặc biệt, người đảm nhận vai trò giám đốc Trung tâm là bà Teresskova - nữ phi hành gia đầu tiên của thế giới, tiến sĩ khoa học, anh hùng Liên Xô, anh hùng lao động nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Đây là sự kiện nổi bật trong quan hệ giữa hai nước vì đây là Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga đầu tiên ở nước ngoài do Liên bang Nga chứ không phải là Liên Xô (cũ) xây dựng và tài trợ.

Trong bài phát biểu buổi khai mạc, bà Terescova nhấn mạnh : “ *Cánh cửa Trung tâm sẽ luôn rộng mở cho tất cả những ai mong muốn có được thông tin về nước Nga, về các chính sách đối nội và đối ngoại, hoặc muốn làm quen với lịch sử và truyền thống của dân tộc Nga, các thành tựu khoa học kỹ thuật, muốn thưởng thức thơ Puskin và Lermontov, nghe nhạc Traicopxki và Glinka hay muốn xem phim, nghiên cứu tiếng Nga. Hòn đảo Nga trên đất nước Việt Nam sẽ là ngôi nhà thân thuộc cho những người Việt Nam tốt nghiệp các trường đại học Liên Xô (cũ) và Liên bang Nga, cho tất cả những ai từng yêu mến và gắn bó với nước Nga...*” (theo VietNamNet 28/9/2003)

Cuối năm 2003 VN có hơn 80 triệu dân

Tổng cục Thống kê cho biết, đến cuối năm nay, dân số VN sẽ đạt trên 80,78 triệu người, tăng 1,3 % so với năm 2002. Trong đó, khu vực Tây Nguyên, Đông Nam bộ là vùng có tỷ lệ tăng dân số cao nhất (1,8 %). Tiếp đến là vùng Tây Bắc (1,6 %), duyên hải Nam Trung bộ (1,4 %), đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long (1,2 %), và vùng Đông Bắc (1,1 %).

Số liệu thống kê này cũng cho thấy, mặc dù đã có những bước tiến đáng kể trong công tác dân số kế hoạch hóa gia đình, cung cấp dịch vụ đảm bảo cho kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản, nhưng tỷ lệ giảm sinh ở VN vẫn chưa vững chắc, nguy cơ bùng nổ dân số vẫn còn.

Theo Chiến lược dân số 2001 - 2010 đã được Chính phủ phê duyệt, VN phấn đấu nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ và tinh thần với qui mô, cơ cấu dân số và phân bố dân cư phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội. Chiến lược dân số 2001 - 2010 đã đạt mục tiêu phấn đấu đạt chỉ số phát triển con người (HDI) ở mức trung bình của thế giới vào năm 2010.

Theo đánh giá của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc, hiện nay VN đang đứng thứ 109 trong số 175 quốc gia được đánh giá phân loại về HDI. (Theo TTXVN)

Trình diễn đại hợp xướng *Carmina Burana* tại Việt Nam

Trong các ngày 24, 27 và 31-10 tại Hà Nội, Huế và TP Hồ Chí Minh, lần đầu tiên, khoảng hơn 200 nghệ sĩ quốc tế sẽ trình diễn một tác phẩm âm nhạc đồ sộ nhất, được trình diễn nhiều nhất trên thế giới trong thế kỷ 20 : *Carmina Burana* của Carl Orff nhạc sĩ nổi tiếng người Đức.

Về số lượng, dàn diễn viên của *Carmina Burana* gồm 95 ca sĩ đến từ Viện Thanh nhạc Frankfurt (Đức), dàn hợp xướng của nhà hát Nhạc vũ kịch Việt Nam (VNOB) gồm 45 người, khoảng 50 - 60 ca sĩ nghiệp dư của dàn đồng ca quốc tế.

Về độ khó, *Carmina Burana* thật sự là một thách thức đối với VNOB. Ngay như trưởng phòng nghệ thuật - nhạc trưởng Phạm Hồng Hải - cũng phải thừa nhận lúc đầu mới chỉ biết đến những giai điệu sơ đẳng nhất của tác phẩm này chứ chưa biết đến tên gọi của nó. Với các diễn viên dàn hợp xướng còn "tè" hơn, nhiều người còn chưa có chút khái niệm nào về *Carmina Burana*. Bước đầu làm quen, rồi tập hát sao cho đúng và biểu cảm một tác phẩm âm nhạc dài tới 25 chương được viết bằng ba thứ ngôn ngữ (Latin, Đức, Italy) đã "ngốn" mất rất nhiều thời gian và công sức của họ. Các diễn viên VNOB bắt đầu vỡ bài từ tháng bảy, tập trung từ tháng tám, và đến tận sát ngày biểu diễn vẫn còn phải vừa hát vừa chỉnh phát âm sao cho rõ ràng, chuẩn xác. (theo Nhân Dân 23-10-2003)

Tin Ngắn

* Việt Nam đã có mặt tại hội nghị các nhà tài trợ cho Iraq (Madrid 23.10). Đoàn đại biểu Việt Nam tham dự hội nghị do Thứ trưởng ngoại giao Nguyễn Phú Bình dẫn đầu. Dự kiến, VN sẽ đóng góp vào Quỹ tái thiết Iraq do Liên Hợp Quốc điều phối. Trước đó, ngày 15.10, VN đã gửi 1467 tấn gạo sang viện trợ cho Iraq.

* 2h53 đêm hôm 21/10, tàu Hoàng Đạt 35 (thuộc một công ty tư nhân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) trọng tải 1.300 tấn, chở 1.195 tấn gỗ dán trên đường Malaysia - tới Hải Phòng khi cách vùng biển Vũng Tàu 190 hải lý đã bị sóng lớn cấp 5, gió cấp 6 đánh chìm. Nhận tín hiệu cấp cứu của Hoàng Đạt, tàu Stolt Capability quốc tịch Liberia hải trình ngang qua khu vực biển Đông đã tiến tới toạ độ Hoàng Đạt lâm nạn để cứu hộ. Tàu Stolt Capability đã vớt được 15/16 thuyền viên của tàu Hoàng Đạt nhưng 2 thuyền viên đã bị chết.

* Việc tấn phong một hồng y là một tin mừng cho đồng bào công giáo Việt Nam. Đó là câu trả lời của ông Lê Dũng, người phát ngôn bộ ngoại giao VN, ngày 2.10., khi được các nhà báo quốc tế hỏi về bình luận của một quan chức ban tôn giáo chính phủ nói rằng VN không được thông báo về việc tấn phong này. Tổng giám mục TP HCM Jean Baptiste Phạm Minh Mẫn đã được giáo hoàng Jean Paul II tấn phong hồng y ngày 28.9.2003.

Những phát hiện mới về thành Thăng Long

Ngày 26/9, một hội thảo bất thường đã được tổ chức trong buổi sáng cùng ngày tại Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia (Hà Nội) để bàn về giá trị và đề xuất giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di tích thuộc khu vực toà nhà Quốc hội và khu Ba Đình (số 18 đường Hoàng Diệu). Khoảng trên 30 chuyên gia lịch sử và khảo cổ học đầu ngành như Trần Quốc Vượng, Phan Huy Lê... đã tham gia hội thảo.

Báo chí trong nước những ngày sau đó cho biết, *một nền cung điện thời Lý - Trần và một khu Hoàng thành thời Lý được phát hiện trong tình trạng gần như còn nguyên vẹn*, tuy nhiên đang có rất nhiều ý kiến khác nhau trước phát hiện gây choáng váng giới sử học này. Vấn đề là di chỉ này nằm đúng chỗ xây dựng toà nhà Quốc hội như đã định. Ngày 25.9, Ủy ban thường vụ quốc hội đã “ quyết định xin ý kiến bộ Chính trị ” về vấn đề này. Theo các báo, câu hỏi có nên tiếp tục dự án xây nhà Quốc hội tại địa điểm này cũng đã được nhiều đại biểu Quốc hội đặt ra tại cuộc họp lần thứ 4 Quốc hội khoá 11, khai mạc ngày 20.10 vừa qua. Phần lớn những ý kiến nêu ra đều nhấn mạnh không thể để mất đi chỉ có một không hai này, và kiến nghị nên di dời địa điểm xây dựng nhà Quốc hội.

Trong khi chờ đợi, dưới đây, chúng tôi xin tổng hợp một số thông tin tức đã được công bố về những kết quả ban đầu của cuộc khai quật.

Đây là cuộc khai quật lớn nhất trong số 6 cuộc khảo cổ lịch sử được thông báo, với diện tích 14.000m². Cuộc khai quật khu vực này đã kéo dài 1 năm với 14 hố khai quật, cùng một lượng lớn cổ vật cực kỳ quý giá.

Cuộc khai quật đã làm phát lộ một hệ di tích và một khối lượng di vật rất lớn phản ánh một diễn biến văn hóa vật thể liên tục từ thành Đại La thời thuộc Đường (TK VII - IX) và thời Đinh - Tiền Lê (TK X) cho đến Hoàng thành Thăng Long- Đông Đô - Đông Kinh thời Lý, Trần, Lê sơ, Lê Trung Hưng (TK XI- XVIII), rồi thành Hà Nội thời Nguyễn (TK XIX). Theo đánh giá của Hội Khoa học lịch sử Việt Nam “ *đây là minh chứng của vị trí, quy mô và diện mạo của một phần Hoàng thành Thăng Long - thành Hà Nội xưa, là một bộ phận di sản văn hóa vật thể vô giá của dân tộc trên đất thủ đô.* ”

Qua bóc tách các lớp đất ở độ sâu từ 1m trở xuống và dày 2 - 3,5m đã xuất hiện dấu vết các thời đại sáp chong lên nhau. Qua các hố khai quật, các nhà khảo cổ đã làm xuất lộ được gần hết di tích nền móng của một cung điện có chiều dài 62m, rộng 27m (diện tích 1.674 m² với chính gian nhà) thuộc thời Lý, Trần. Cung điện có một hệ thống 40 trụ móng cột được

xử lý rất kiên cố bằng sỏi và gạch ngói. Tại hố khai quật A1 còn tìm thấy hệ thống móng trụ của thuỷ đình ven sông... Điều đáng ngạc nhiên hơn, tại đây đã phát hiện một giếng nước thời Lý xây gạch đường kính 68cm, sâu 2,5m cùng với hai giếng nước thời Lê. Một điều cũng gây ngạc nhiên và khá lý thú không chỉ đối với khảo cổ học mà còn với những nhà xây dựng hiện nay, đây là những hệ thống công thoát nước gần 1 nghìn năm vẫn còn khá nguyên vẹn.

Ngoài ra, ước tính khoảng hơn 4 triệu di vật gồm gạch, ngói và đồ gốm trang trí kiến trúc đã được phát hiện. Có đến hàng vạn viên gạch xây cung điện, lầu gác ở Thăng Long, trong đó đáng chú ý là các viên gạch có khắc chữ Hán "Đại Việt quốc quân thành chuyên" nói rõ là gạch xây kiến trúc của nước Đại Việt thời Đinh Lê; gạch "Lý gia đệ tam đế Long Thụy Thái Bình tú niên tạo" là gạch xây cung điện nhà Lý năm 1057; gạch "Vĩnh Ninh trường" xây dựng các cung điện thời Trần; gạch "Tam phụ quân", "Tráng phong quân"... chỉ dùng xây dựng các kiến trúc quân đội thời Lê Thánh Tông. Các tượng rồng, phượng cũng được tìm thấy với kích thước khá lớn, cao gần đầu người, chứng tỏ các kiến trúc thời Lý, Trần, Lê ở đây được xây dựng rất công phu và đẹp đẽ. Trong một hố khai quật khác đã phát hiện các loại gốm sứ cao cấp với các biểu trưng chỉ dành riêng cho nhà vua như hình rồng năm móng và chữ "Quan", do Việt Nam tự sản xuất với kỹ thuật cao. Ngoài ra, còn có súng thần công, một số loại vũ khí, tiền đồng và đồ dùng sinh hoạt, đồ trang sức bằng kim loại đen, kim loại màu, kim loại có ánh vàng cũng được phát hiện.

Qua các di tích kiến trúc được tìm thấy, các nhà khảo cổ học bước đầu nhận định: toàn bộ các di tích đã phát hiện nằm trên qui hoạch mặt bằng tổng thể của một khu vực khoảng 40 nghìn m² ở phía tây của hoàng thành Thăng Long thời Lý, Trần, Lê. Thời kỳ tiền Thăng Long đây là trung tâm thành Đại La. Thời kỳ Lý, Trần có thể là điện Càn Nguyên (hay còn gọi là điện Thiên An) và thời Lê đây là cung Trường Lạc của một vị hoàng hậu của vua Lê Thánh Tông.

Cuộc khai quật mới chỉ tiến hành trên một nửa diện tích, cho nên chưa có thể đánh giá được một cách đầy đủ về các di tích đã phát lộ, đặc biệt là trung tâm chính của hoàng thành Thăng Long xưa. Đặc biệt là hai nền cung điện dài 24m, rộng 20m với bộ cột trang trí cánh sen cũng đã được tìm thấy. Những phát hiện này trùng khớp với những tài liệu lịch sử khác “ Nằm ở phía Tây điện Càn Nguyên ” (còn gọi là điện Kính Thiên, dấu vết của nó có thể tìm thấy trong thành cổ Hà Nội). Liệu nền điện có diện tích lớn có phải là điện Giảng Võ, mà theo Đại Việt sử ký toàn thư, nằm bên hữu điện Kính Thiên ?

Từ những kết quả đó, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam đã có văn bản chính thức đề nghị với lãnh đạo Đảng và Nhà nước cho phép tiếp tục mở rộng công việc khai quật khảo cổ học trên toàn bộ diện tích dự định xây dựng nhà Quốc hội và Hội trường Ba Đình (mới). Theo Hội, chỉ trên cơ sở kết quả khai quật toàn bộ đó, mới có thể đưa ra phương án và giải pháp bảo tồn một cách khoa học và hợp lý nhất.

(theo Lao Động 28.9, Hà Nội Mới, Tuổi Trẻ Chủ Nhật 5.10, VietNamNet 29.9 và 22.10.2003)

Số tay

✚ Việc giáo hoàng Jean-Paul II tấn phong hồng y cho tổng giám mục Phạm Minh Mẫn đã gây ra hai phản ứng khác nhau ở Hà Nội. Thoạt đầu, một viên chức (yêu cầu không nêu tên) của Ban tôn giáo (thuộc Chính phủ) hàm ý « không thừa nhận » vì « Chính phủ Việt Nam chưa được thông báo », mà mọi sự phong chức của giáo hội phải được sự đồng ý của chính quyền. Song vài ngày sau, người phát ngôn của Bộ ngoại giao, đã coi việc tấn phong này là « tin mừng đối với người Công giáo Việt Nam ». Như vậy là ít nhất lần này, đã có sự chửa cháy nhanh nhẹn và nhẹ nhàng. Còn lại là điều kiện « phải được sự đồng ý của chính quyền ». Người ta có thể đồng ý hay không đồng ý với yêu cầu này, song cũng nên nói cho rõ : Việt Nam không phải là quốc gia duy nhất có quy định như vậy. Ở Thụy Sĩ chẳng hạn, Vatican muốn phong giám mục cũng phải có sự đồng ý của chính quyền. Quan hệ giữa chính quyền và giáo hội không bao giờ đơn giản và bao giờ cũng gắn liền với quá khứ chính trị và văn hóa. Ở Italia, Nhà nước là « thế tục », Công giáo không phải là quốc giáo (nữa), nhưng các lớp học vẫn treo thánh giá (theo một quyết định từ năm 1924 của Mussolini, đến nay vẫn chưa phế bỏ). Đến khi một người Ý mới theo đạo Hồi kiện trước toà, thẩm phán xử nhà trường phải hạ thánh giá xuống, thì phải hưu lại nhao nhao phản đối, giáo hội tuyên bố « đau buồn », và du luận lo ngại rằng quyết định của toà án sẽ đổ dầu vào lửa, gây thêm xung đột tôn giáo. E ngại này có cơ sở. Nhưng nếu giáo hội sáng suốt hơn một chút (dầu sao giáo hội Công giáo cũng đã có 20 thế kỉ kinh nghiệm rồi, và có một trí nhớ khá tốt), chủ động đề nghị ngừng treo thánh giá ở trường học, thì vừa danh chính ngôn thuận, vừa đẹp, mà lại góp phần đẩy lùi những xu hướng tôn giáo cực đoan trên toàn thế giới ?

✎ Cahors là một thành phố nhỏ ở tây nam nước Pháp, như một bán đảo nằm gọn trong khúc sông Lot uốn lượn bao quanh phía đông, phía nam và phía tây thành phố. Tôi có may mắn được « khám phá » Cahors vào đầu tháng 10 nhân tuần lễ văn hóa Việt Nam do thành phố tổ chức trong khuôn khổ liên hoan « Visages francophones » (Những khuôn mặt của cộng đồng tiếng Pháp). Liên hoan này được tổ chức lần đầu vào mùa thu năm ngoái, với Liban. Năm nay, Cahors đón Việt Nam. Khắp thành phố, Việt Nam phát phói trong gió lộng, nắng thu (và vẫn tươi tắn trong mưa thu !) trên những tảng phuồn màu trắng, ở giữa là một cánh hoa sen non, nằm ngang như đôi môi hồng mòi gợi. Việt Nam có mặt với 150 nghệ sĩ được mời từ Việt Nam (chèo, rối nước, ca nhạc, ballet, ban nhạc rock Bức Tường, họa sĩ, nhà văn Nguyễn Huy Thiệp, các nhà nghiên cứu Hữu Ngọc và Đinh Quang, điện ảnh, nhiếp ảnh...). Ngày đẹp trời, nhìn lên ngọn núi bên kia sông, bạn còn có thể thấy những cánh diều bay lượn : đó là tác phẩm của thiếu niên Cahors làm dưới sự hướng dẫn của một nghệ nhân thành phố Hué trong một xưởng diều đặt trên núi. Việt Nam còn có mặt với những quầy hàng mĩ nghệ, thực phẩm, món ăn... ở chung quanh toà thị chính thành phố hay

trên quảng trường Nhà thờ lớn (của Việt kiều từ Toulouse lên, của thương nhân từ trong nước qua, của những hội đoàn nhân đạo...). Suốt một tuần lễ, từ ngày 29.9 đến 5.10, từ 10 giờ sáng đến quá nửa đêm, tại mươi địa điểm của thành phố (nhà hát, hội trường, công viên, viện bảo tàng, hiệu sách, rạp chiếu bóng...) công chúng đủ các lứa tuổi và thành phần của thành phố Cahors và vùng chung quanh có thể làm quen với đời sống văn hóa tinh thần và vật chất Việt Nam. Tổ chức được một sự kiện văn hóa tầm cỡ như vậy, tất nhiên phải có ngân sách của thị xã, trợ cấp của chính quyền trung ương và khu vực, nhưng cũng là nhờ sự tham gia của người dân thành phố (Hội Những người bạn của Visages Francophones đã huy động máy chục gia đình đón các nghệ sĩ Việt Nam về nhà ở để tiết kiệm chi phí khách sạn). Và không thể quên sự giúp đỡ tận tình của bà con Việt kiều trong vùng, trước hết là anh chị Bửu Hường (một trong ba gia đình Việt Nam hiếm hoi ở Cahors). Việt kiều còn có mặt trên sân khấu qua sự tham gia của ban nhạc Nguyên Lê (với Hương Thanh, Hạo Nhiên...), qua chương trình hòa nhạc những tác phẩm của Nguyễn Thiên Đạo, qua chương trình kể chuyện của Đoàn kịch Graine d'Or...

✿ May mắn lớn của tôi là tuy chỉ ghé Cahors đúng một ngày ruỗi, chưa đăng kí với Ban tiếp báo chí, nhưng đã được anh Bửu Hường giúp cho cái thẻ nhà báo để kịp dự chương trình đặc biệt : Siu Black – Nguyên Lê. Bạn đọc dù ở nước ngoài nhiều người đã "án tượng" khi được nghe giọng ca mạnh mẽ, chân chất, nguyên thuỷ, thậm chí hoang dã, của người con gái Tây Nguyên mang trong người hai dòng máu Ba-na và Gio-rai. Bạn đọc ở phương Tây có thể đã thấy và nghe tiếng đàn ghita jazz trác tuyệt của Nguyên Lê, hưởng ứng những thử nghiệm thành công của anh trong việc giao phối âm nhạc Việt Nam với nhạc jazz và "nhạc thế giới" sau khi anh đã thành công với âm nhạc Magreb và Trung Đông. Nếu vậy, bạn có quyền ghen tị với những ai đã có diễm phúc chứng kiến cuộc tao ngộ giữa giọng ca ấy và tiếng đàn này. Nói đúng hơn, Siu Black đêm 2.10 ấy là trọng tâm của cái Tam giác Vàng mà ba điểm đỉnh là Nguyên Lê (ghita), Michel Alibo (bass) và François Verly (bộ gõ & trống). Mỗi cung đàn của bộ ba ấy là một tọp rượu cần rút từng lời ca từ tim từ ruột Siu Black ra không gian và đưa nó chiếm ngự cả hội trường. Phải thấy ánh mắt rạng rỡ và tiếng cười sáng khoái của chị khi đối thoại với từng người, thúc nhịp Nguyên Lê, hát đối với Alibo, nhảy múa theo tiếng trống của Verly, mới có hạnh phúc được thấy hạnh phúc của một ca sĩ khi được một ban nhạc tuyệt vời phục vụ. Những bài hát È-dê hay Dưới bóng cây ko-nia của Phan Huỳnh Điều hay những ca khúc Tây Nguyên của Trần Tiến, với lời ca ấy, với tiếng nhạc ấy, là những tuyệt đỉnh của đêm nhạc có một không hai này.

Phải nói thêm : bốn nghệ sĩ ấy đến Cahors từ Tây Nguyên, quần đảo Antilles và Paris, họ gặp nhau lần đầu tiên vào ngày hôm trước và tập dượt với nhau được 3 tiếng đồng hồ.

Nhưng tôi tin rằng sau Cahors, họ sẽ còn gặp nhau. Vì thính giả chờ đợi, đòi hỏi sớm có một, hai, nhiều đĩa CD Siu Black với bộ ba Nguyên Lê – Alibo – Verly.

Kiến Văn

HỒI KÝ TRẦN QUANG CƠ

LTS. Từ đầu năm nay, giới cán bộ Bộ ngoại giao rồi giới trí thức trong nước đã chuyển tay nhau tập hồi ký **Hồi ức và Suy nghĩ** của ông Trần Quang Cơ, nguyên thứ trưởng ngoại giao. Tác giả làm việc ở Bộ ngoại giao từ năm 1954. Năm 1968 ông tham gia Hội nghị Paris (68-73), cuộc đàm phán về bình thường hóa quan hệ với Mi (75-78) và các cuộc thương lượng giải quyết vấn đề Campuchia (thập niên 80-90). Năm 1991, được đề nghị làm bộ trưởng ngoại giao thay thế ông Nguyễn Cơ Thạch, ông vien lí do « sức khoẻ » để từ chối. Cuối năm 1993, ông xin rút khỏi Ban chấp hành Trung ương Đảng.

Đây là một chứng từ rất quan trọng về quan hệ đối ngoại của Việt Nam trong một giai đoạn khó khăn, đồng thời về những bất đồng trong nội bộ lãnh đạo DCSVN. Hai chương chúng tôi trích đăng dưới đây cho thấy trách nhiệm nặng nề của các ông Nguyễn Văn Linh và Lê Đức Anh vào đầu thập niên 1990 trong quan hệ với Bắc Kinh và việc giải quyết vấn đề Campuchia.

Tập hồi ký 82 trang (khổ A4, viết xong lần thứ nhất năm 2001, hoàn thành tháng 5-2003) này tất nhiên chưa được xuất bản công khai. Với nội dung phong phú, chính xác và trung thực, nó cung cấp những thông tin quý hiếm về những vấn đề Việt Nam đương đại. Chúng tôi sẽ có dịp trở lại tác phẩm này.

Cuộc gặp cao Việt – Trung tại Thành Đô

Ngày 29.8.90, đại sứ Trương Đức Duy xin gặp gấp Tổng Bí Thư Nguyễn Văn Linh và Thủ tướng Đỗ Mười chuyển thông điệp của Tổng Bí Thư Giang Trạch Dân và Thủ tướng Lý Bằng mời TBT Nguyễn Văn Linh, Thủ tướng Đỗ Mười và Cố vấn Phạm Văn Đồng sang Thành

Đô [Chengdu], thủ phủ tỉnh Tứ Xuyên [Xichuan], Trung Quốc ngày 3.9.90 để hội đàm bí mật về vấn đề Campuchia và vấn đề bình thường hóa quan hệ hai nước. Trương nói mập mờ là Đặng Tiểu Bình có thể gặp anh Tô. Trung Quốc còn lấy cớ ở Bắc Kinh đang bận chuẩn bị tổ chức ASIAD (Á vận hội) nên không gặp cấp cao Việt Nam ở thủ đô Bắc Kinh được vì khó giữ được bí mật, mà gặp ở Thành Đô.

Đây quả là một sự chuyển biến đột ngột của phía Trung Quốc. Trước đây Trung Quốc nói không chỉ sau khi giải quyết xong vấn đề Campuchia mới gặp cấp cao ta và mới bàn vấn đề bình thường hóa quan hệ. Năm ngày trước – ngày 24.8.90 – Trung Quốc còn bác bỏ việc gặp cấp cao, nay lại mời ta gặp cấp cao trong một thời hạn rất gấp và đồng ý cấp cao sẽ nói chuyện về cả hai vấn đề Campuchia và vấn đề bình thường hóa quan hệ.

Thái độ “thiên chí” gấp gáp như vậy của Bắc Kinh không phải tự nhiên mà có. Nó có những nguyên nhân sâu xa và nhân tố bức bách :

a. Tất cả những hoạt động đối ngoại và đối nội của Trung Quốc trong hơn 10 năm qua khẳng định chiến lược nhất quán của họ là kiên quyết thực hiện “4 hiện đại”, biến Trung Quốc thành một cường quốc hàng đầu trên thế giới, đồng thời xác định vị trí nước lớn của mình trước hết ở Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương. Vì lợi ích chiến lược đó, Trung Quốc kiên trì tranh thủ Mỹ, Nhật, phương Tây, đồng thời bình thường hóa quan hệ với Liên Xô. Nhưng sau hơn 10 năm cải cách và mở cửa, tình hình chính trị, xã hội và kinh tế của Trung Quốc rất khó khăn. Sau sự kiện Thiên An Môn, mục tiêu chiến lược đó đang bị đe doạ nghiêm trọng. Về đối ngoại, bị Mỹ, Nhật và phương Tây thi hành cấm vận. Trong khi đó, quá trình cải thiện quan hệ Mỹ-Xô tiến triển rất nhanh. Xô-Mỹ hợp tác chặt chẽ giải quyết các vấn đề thế giới và khu vực không kể đến vai trò của Trung Quốc. Ngay trong vấn đề Campuchia, vai trò Trung Quốc cũng bị lấn át (Xô-Mỹ tiếp xúc trao đổi chặt chẽ về vấn đề Campuchia, cuộc gặp Sihanouk – Hun Xen ở Tokyo là do sự dàn xếp của Mỹ, Nhật và Thái, ngoài ý muốn của Trung Quốc). Phương Tây tiếp tục đòn Trung Quốc thực hiện dân chủ và giải quyết vấn đề Campuchia trên cơ sở kiềm chế Khmer Đỏ.

b. Chuyến đi Đông Nam Á của Lý Bằng (6-13.8.90) nằm trong yêu cầu chiến lược của Trung Quốc tranh thủ hoàn cảnh quốc tế hoà bình để thực hiện “4 hiện đại”, diễn ra trong bối cảnh liên minh Trung Quốc xây dựng ở Đông Nam Á trong 10 năm qua để chống Việt Nam đang tan vỡ sau khi Việt Nam rút quân khỏi Campuchia và sau khi Mỹ đã điều chỉnh chính sách. Cuộc đi thăm của Lý đã bộc lộ những điểm đồng và bất đồng giữa Trung Quốc và các nước ASEAN. Các nước ASEAN vẫn rất lo ngại lý do hành trường của Trung Quốc. Trung Quốc buộc phải cam

kết nội bộ các nước trong khu vực, ủng hộ các đảng cộng sản và vấn đề Hoa kiều, tuyên bố sẵn sàng thương lượng và hợp tác về vấn đề Trường Sa. Tiếp tục đối đầu với Việt Nam không còn phù hợp với chính sách Đông Nam Á của Trung Quốc lúc này nữa.

c. Sau khi Việt Nam đã hoàn tất việc rút quân khỏi Campuchia, các nước phương Tây, Mỹ, Nhật, ASEAN đi vào cải thiện quan hệ với ta theo hướng không có lợi cho tính toán của Trung Quốc ở Đông Nam Á. Trước tình hình đó, Trung Quốc không muốn chậm chân.

d. Về thời điểm : trong cuộc họp ngày 27 và 28.8.90 tại Nữu Ước, P5 đã thoả thuận văn kiện khung về giải pháp toàn bộ cho vấn đề Campuchia (gồm các vấn đề : các lực lượng vũ trang Campuchia, tổng tuyển cử dưới sự bảo trợ của LHQ, nhân quyền và bảo đảm quốc tế đối với thê ché tương lai của Campuchia). Văn kiện về nhân quyền không đề cập trực tiếp đến vấn đề diệt chủng, chỉ nói Campuchia sẽ “ không trở lại chính sách và hành động trong quá khứ ”. Còn Trung Quốc buộc phải nhận nhượng không còn đòi lập chính phủ liên hiệp 4 bên ngang nhau, phải chấp nhận vai trò lớn của LHQ. P5 thoả thuận lịch giải quyết vấn đề Campuchia : trong tuần từ 3.9 đến 9.9 họp các bên Campuchia ở Jakarta để lập SNC trước phiên họp Đại hội đồng LHQ, tiếp đó họp mở rộng với các nước trong khu vực (có Trung Quốc), đến khoảng tháng 10-11.90 họp uỷ ban Phối hợp Hội nghị Paris về Campuchia để soạn thảo Hiệp định trên cơ sở văn kiện khung do P5 vạch ra, các ngoại trưởng ký Hiệp định ; 15 nước trong Hội đồng Bảo An thông qua. Trung Quốc đặt cuộc gặp cấp cao Trung-Việt trong cái khung thời gian này. Tuy nhiên Bắc Kinh giấu không cho ta biết gì về những thoả thuận giữa họ và các ước lớn trong Hội đồng bảo an, mặt khác cũng giữ kín cuộc hẹn gặp ta ở Thành Đô vì không muốn làm cho phương Tây và ASEAN lo ngại khả năng đoàn kết hợp tác giữa Trung Quốc và Việt Nam.

Ngày 30.8.90, Bộ Chính trị họp bàn về việc gặp lãnh đạo Trung Quốc. Anh Linh nêu ý kiến là sẽ bàn hợp tác với Trung Quốc để bảo vệ chủ nghĩa xã hội chống đế quốc, và hợp tác giữa Phnom Penh và Khmer Đỏ để giải quyết vấn đề Campuchia, mặc dù trước đó Bộ Ngoại Giao đã trình bày đề án nêu rõ là rất ít khả năng thực hiện phương án này vì phương hướng chiến lược của Trung Quốc vẫn là tranh thủ phương Tây phục vụ “ 4 hiện đại ”. Anh Lê Đức Anh bổ sung ý anh Linh : “ *Phải nói về hòa hợp dân tộc thực sự ở Campuchia. Nếu không có Pol Pot thì vẫn tiếp tục chiến tranh* ”. Anh Võ Chí Công không đồng ý, nói : “ *Trung Quốc sẽ không nghe ta về hợp tác bảo vệ chủ nghĩa xã hội. Trung Quốc muốn tranh thủ phương Tây* ”. Anh Thạch cảnh giác : “ *Vẫn có 3 khả năng về quan hệ giữa ta và Trung Quốc, không phải chỉ là khả năng tốt cả. Dự kiến Trung Quốc sẽ nêu công thức* ”

“ *SNC 6+2+2+2* ” để nhấn rõ là có 4 bên Campuchia (trong đó Khmer đỏ là 1 bên), xoá vấn đề diệt chủng...” Sự thực sau này cho thấy Trung Quốc còn đòi cao hơn thế !

Ngày 2.9.90, ba đồng chí lãnh đạo cao cấp của ta đến Thành Đô đúng hẹn. Tháp tùng có Hồng Hà - Chánh Văn phòng Trung ương, Hoàng Bích Sơn - Trưởng ban Đối ngoại, và Đinh Nho Liêm – Thứ trưởng Bộ Ngoại Giao. Đáng chú ý là trong đoàn không có bộ trưởng ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch.

Sau 2 ngày nói chuyện (3-4.9.90), kết quả được ghi lại trong một văn bản gọi là “ Biên bản tóm tắt ” gồm 8 điểm. Khi nghiên cứu biên bản 8 điểm đó, chúng tôi nhận thấy có tới 7 điểm nói về vấn đề Campuchia, chỉ có 1 điểm nói về cải thiện quan hệ giữa hai nước mà thực chất chỉ là nhắc lại lập trường cũ Trung Quốc gắn việc giải quyết vấn đề Campuchia với bình thường hoá quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc. Trong 7 điểm về Campuchia, 2 điểm là những điểm có tính chất chung về mặt quốc tế mà 2 bên đang còn tranh cãi (giải pháp chính trị toàn diện cho vấn đề Campuchia ; rút hết quân Việt Nam ở Campuchia có dẫn chứng), còn 5 điểm thì hoàn toàn là đáp ứng yêu cầu của Trung Quốc. Không có điểm nào theo yêu cầu của ta cả. Trong bản thoả thuận, vấn đề nỗi cộm nhất là điểm 5 về việc thành lập SNC. Lãnh đạo ta đã thoả thuận dễ dàng, không do dự (!), công thức “ *6+2+2+1* ” (phía Phnom Penh 6 người ; phía “ *3 phái* ” 7 người ; 2 của Khmer đỏ, 2 của phái Son San, 2 của phái Sihanouk và bản thân Sihanouk) mà Từ Đôn Tín vừa đưa ra ở Hà Nội và bị tôi bác. Công thức này bất lợi cho Phnom Penh, với công thức “ *6+6* ” hay “ *6+2+2+2* ”, tức là hai bên có số người ngang nhau mà Sihanouk và Hun Xen đã thoả thuận ở Tokyo.

Về sáng kiến “ giải pháp Đỏ ” cho vấn đề Campuchia mà lãnh đạo ta đưa ra, tưởng như phía Trung Quốc sẽ nhiệt liệt hoan nghênh, song Lý Băng đà bác đi : “ *Các đồng chí nói cần thực hiện 2 đảng cộng sản hợp tác với nhau để phát huy hơn nữa. Tôi đồng ý một phần và không đồng ý một phần. Bốn bên Campuchia, xét về lực lượng quân sự và chính quyền, mạnh nhất là hai đảng cộng sản, có vai trò nhiều hơn. Nhưng phần tôi không đồng ý là ở Campuchia không chỉ có hai đảng cộng sản mà còn có các thế lực khác là lực lượng của Sihanouk và lực lượng của Son San. Lực lượng của họ không lớn lắm nhưng họ được quốc tế ủng hộ. Bài xích họ thì cô lập SNC, không thể đoàn kết Campuchia. Cần phải để cho hai bên kia phát huy tác dụng ở Campuchia* ”. Và Giang Trạch Dân cũng nói thêm : “ *Các nước phương Tây rất chú ý tới quan hệ của chúng ta. Các đồng chí đến đây, cho đến nay các nước không ai biết, cũng không cho các bên Campuchia biết. Chúng tôi cảnh giác vấn đề này. Họ cho* ”

rằng Việt nam XHCN, Trung Quốc XHCN đều do Đảng Cộng sản lãnh đạo, họp với nhau bàn cái gì đây ? Vì vậy chúng tôi giữ kín chuyện đi này. Tình hình quốc tế hiện nay nếu để hai đảng cộng sản bắt tay nhau là sách lược không lợi cho chúng ta”.

Thành Đô là thành công hay là thất bại của ta ?

Ngay sau khi ở Thành Đô về, ngày 5.9.90 anh Linh và anh Mười, có thêm anh Thạch và Lê Đức Anh, đã bay sang Phnom Penh thông báo lại với Bộ Chính trị Campuchia nội dung cuộc gặp gỡ cấp cao Việt-Trung. Để thêm sức thuyết phục Phnom Penh nhận Thỏa thuận Thành Đô, anh Linh nói với lãnh đạo Campuchia : “*Phải thấy giữa Trung Quốc và đế quốc cũng có mâu thuẫn trong vấn đề Campuchia. Ta phải có sách lược lợi dụng mâu thuẫn này. Dùng đấu tranh với Trung Quốc đến mức xô đẩy họ bắt tay chặt chẽ với đế quốc*”. Lập luận này được Lê Đức Anh mở rộng thêm : “*Mỹ và phương Tây muốn cơ hội này để xoá cộng sản. Nó đang xoá ở Đông Âu. Nó tuyên bố là xoá cộng sản trên toàn thế giới. Rõ ràng nó là kẻ thù trực tiếp và nguy hiểm. Ta phải tìm đồng minh. Đồng minh này là Trung Quốc.*”

Nhưng câu trả lời của Heng Somrin, thay mặt cho lãnh đạo Campuchia, vẫn là : “*Phải giữ nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của chúng ta. Những vấn đề nội bộ liên quan đến chủ quyền CPC phải do các bên CPC giải quyết*”. Về “ giải pháp Đỏ ”, Phnom Penh nhận định : “*Trung Quốc không muốn hai phái cộng sản ở Campuchia hợp tác với nhau gây phức tạp cho quan hệ của họ với Sihanouk và với phương Tây. Vì vậy chúng tôi thấy rằng khó có thể thực hiện “ giải pháp Đỏ ” vì “ giải pháp Đỏ ” trái với lợi ích của Trung Quốc*”. Mặc dù ban lãnh đạo Campuchia đã xác định rõ thái độ như vậy, song Lê Đức Anh vẫn cứ cố thuyết phục Bạn : “*Ta nói “ giải pháp Đỏ ” nhưng đó là “ giải pháp Hồng ”, vừa xanh vừa đỏ. Trước mắt không làm được nhưng phải kiên trì. Ta làm bằng nhiều con đường, làm bằng thực tế. Các đồng chí cần tìm nhiều con đường tiếp xúc với Khmer Đỏ. Vấn đề tranh thủ Khmer Đỏ là vấn đề sách lược mang tính chiến lược... Nên kiên trì tìm cách liên minh với Trung Quốc, kéo Khmer Đỏ trở về... Ta đừng nói với Trung Quốc là làm “ giải pháp Đỏ ”, nhưng ta thực hiện “ giải pháp Đỏ ”; có đỏ có xanh...nhưng thực tế là hợp tác hai lực lượng cộng sản ”. Nguyễn Văn Linh bồi thêm : “*Xin các đồng chí chú ý lợi dụng mâu thuẫn, đừng bỏ lỡ thời cơ. Trung Quốc muốn đi với Mỹ, nhưng Mỹ ép Trung Quốc nên Trung Quốc cũng muốn có quan hệ tốt với Lào, Việt Nam và Campuchia. Nếu ta có sách lược tốt thì ta có giải pháp Đỏ.*”*

Theo báo cáo của đại sứ Ngô Điền, thái độ của bạn Campuchia đối với ta từ sau Thành Đô có đổi khác. Về công khai, bạn cố tránh tỏ ra bị lệ thuộc vào Việt Nam. Trên cơ sở tính toán về lợi ích của mình, bạn tự quyết định lấy đối sách, không trao đổi trước với ta, hoặc quyết định trái với sự gợi ý của ta trên nhiều việc.

Nhìn lại, trong cuộc gặp Thành Đô, ta đã mắc lốm với Trung Quốc ít nhất trên 3 điểm :

* Trung Quốc nói cuộc gặp Thành Đô sẽ đàm phán cả vấn đề Campuchia và vấn đề bình thường hoá quan hệ, nhưng thực tế chỉ bàn vấn đề Campuchia, còn vấn đề bình thường hoá quan hệ hai nước Trung Quốc vẫn nhắc lại lập trường cũ là có giải quyết vấn đề Campuchia mới nói đến chuyện bình thường hoá quan hệ hai nước ;

* Trung Quốc nói mập mờ là Đặng Tiểu Bình có thể gặp cố vấn Phạm Văn Đồng, nhưng đó chỉ là cái “ mồi ” để kéo anh Đồng tham gia gặp gỡ cấp cao.

* Trung Quốc nói giữ bí mật việc gặp cấp cao hai nước, nhưng ngay sau cuộc gặp hầu như tất cả các nước đã được phía Trung Quốc trực tiếp hay gián tiếp thông báo nội dung chi tiết bản thoả thuận Thành Đô theo hướng bất lợi cho ta.

Ngày 7.9.90 Bộ chính trị đã họp thảo luận về kết quả cuộc gặp cấp cao Việt-Trung và cuộc gặp cấp cao Việt-Campuchia sau đó, và quyết định ngay hôm sau Đỗ Mười gặp đại sứ Trung Quốc thông báo lại lập trường của Campuchia ; đồng thời thông báo với Liên Xô, Lào như đã thông báo với Campuchia. Nếu có ai hỏi về công thức “ 6+2+2+2+1 ”, nói không biết.

Nhưng Báo Bangkok Post ngày 19.9.90 trong bài của Chuchart Kangwaan đã công khai hoá bản Thỏa thuận Thành Đô, viết rõ Việt Nam đã đồng ý với Trung Quốc về thành phần SNC của Campuchia sẽ gồm 6 người của Nhà nước Campuchia, 2 của Khmer đỏ, 2 của phái Son San, 2 của phái Sihanouk, thành viên thứ 13 là Hoàng thân Sihanouk giữ chức Chủ tịch Hội đồng. Tạp chí Kinh tế Viễn Đông (FEER) số 4/10 (10.10.90) đăng bài *Củ cà-rốt và cái gậy* viết về cuộc gặp gỡ cấp cao Trung-Việt ở Thành Đô giữa Tổng Bí Thư Đảng và Thủ tướng hai nước, cho biết hai bên đã thoả thuận công thức “ 6+6+1 ” về việc lập SNC. Phía Việt Nam có nhượng bộ nhiều hơn. Việc Ngoại trưởng hai nước không dự họp cấp cao là đáng chú ý. Bên trong, Trung Quốc nói họ coi ông Thạch là người có quan điểm cứng rắn về vấn đề Campuchia cũng như đối với Trung Quốc. Ngày 12.10.90, nhà báo Nayan Chanda nói với anh Thạch : “*Trung Quốc đang truyền rộng rãi là lãnh đạo Việt Nam đánh lừa mọi người, họ ký kết với lãnh đạo Trung Quốc về thành phần SNC nhưng đã không thực hiện thoả thuận cấp cao Việt-Trung. Việt Nam lại còn xúi dục chính quyền Phnom Penh chống*

việc bầu Sihanouk làm chủ tịch SNC và đưa ra hết điều kiện này đến điều kiện khác.” Ngày 5.10.90, anh Nguyễn Cơ Thạch gặp Ngoại trưởng Mỹ Baker. Baker cho biết là sau khi cuộc họp các bên Campuchia ở Bangkok vừa qua thất bại, Trung Quốc rất bất bình với lãnh đạo Việt Nam. Trung Quốc cho rằng lãnh đạo cấp cao của Việt Nam đã hoàn toàn đồng ý với đề nghị của Trung Quốc về con số 13 thành viên của SNC nhưng lại nói với Phnom Penh là công thức đó là ý kiến riêng của Trung Quốc, đã không làm gì để thúc đẩy Phnom Penh thực hiện thỏa thuận giữa cấp cao hai nước. Không thể tin được ngay cả lãnh đạo cấp cao nhất của Việt Nam cũng như Bộ Ngoại giao Việt Nam. Baker còn nói rằng Trung Quốc đã bác bỏ đề nghị của lãnh đạo cấp cao nhất của Việt Nam là Việt Nam và Trung Quốc đoàn kết bảo vệ CNXH chống âm mưu của đế quốc Mỹ xoá bỏ CNXH cũng như đề nghị của Việt Nam về giải pháp dựa trên liên minh giữa Phnom Penh và Pol Pot.

Còn Lý Băng trong khi trả lời phỏng vấn của Paisai Siricharatchang, phóng viên tờ *Bangkok Post* tại Bắc Kinh, ngày 24.10.90, đã xác nhận có một cuộc gặp bí mật giữa lãnh đạo Trung Quốc và Việt Nam hồi đầu tháng 9 và cho biết kết quả cuộc gặp đã được phản ánh qua cuộc họp giữa các bên Campuchia ngày 10.9.90 tại Jakarta. Trong khi nói không biết chắc phía Việt Nam đã cố gắng thuyết phục Phnom Penh đến đâu, Lý nhận định là Hà Nội chắc chưa làm đủ mức. Điều đó có thể thấy được qua việc Phnom Penh đã có “một thái độ thiếu hợp tác”.

Sở dĩ ta dễ dàng bị mắc lừa ở Thành Đô là vì chính ta đã tự lừa ta. Ta đã tự tạo ra ảo tưởng là Trung Quốc sẽ giương cao ngọn cờ CNXH, thay thế cho Liên Xô làm chỗ dựa vững chắc cho cách mạng Việt Nam và chủ nghĩa xã hội thế giới, chống lại hiềm họa “diễn biến hoà bình” của chủ nghĩa đế quốc do Mỹ đứng đầu. Tư tưởng đó đã dẫn đến sai lầm Thành Đô cũng như sai lầm “giải pháp Đô”.

Sau Thành Đô, trong Bộ Chính trị đã có nhiều ý kiến bàn cãi về chuyến đi này. Song mãi đến trước Đại hội VII, khi Bộ Chính trị họp (15-17.5.91) thảo luận bản dự thảo *Báo cáo về tình hình thế giới và việc thực hiện đường lối đối ngoại của Đại hội VI và phương hướng tới*, cuộc gặp cấp cao Việt Nam - Trung Quốc ở Thành Đô mới lại được đề cập tới khi bản dự thảo báo cáo của Bộ Ngoại Giao có câu “có một số việc làm không đúng với các Nghị quyết của Bộ Chính trị về vấn đề Campuchia”. Cuộc họp này đầy đủ Tổng Bí Thư Nguyễn Văn Linh, các cố vấn Phạm Văn Đồng, Võ Chí Công, các uỷ viên BCT Đỗ Mười, Võ Văn Kiệt, Nguyễn Cơ Thạch, Lê Đức Anh, Mai Chí Thọ, Nguyễn Đức Tâm, Đào Duy Tùng, Đồng Sỹ Nguyên, Đoàn Khuê, Nguyễn Thanh Bình.

Anh Tô nói: “Có thời giờ và có cơ hội đem ra kiểm điểm những việc vừa qua để nhận định sâu sắc thì tốt

thôi. Sau chuyến đi Thành Đô, tôi vẫn ân hận về thái độ của mình. Nói là tự kiểm điểm thì tự kiểm điểm. Tôi ân hận là ở hai chỗ. Lúc ở Thành Đô, khi bàn đến vấn đề Campuchia, người nói là anh Linh. Anh Linh nói đến phuong án hoà giải dân tộc Campuchia. Sau đó Lý Băng trình bày phuong án “6+2+2+2+1” mà Từ Đôn Tín khi đàm phán với anh Cơ ở Hà Nội đã ép ta nhận song ta bác. Anh Linh đã đồng ý (nói không có vấn đề). Lúc đó có lẽ do thấy thái độ của tôi, Giang mời tôi nói. Tôi nói: tôi không nghĩ phuong án 13 này là hay, ý tôi nói là không công bằng... Tôi ân hận là lẽ ra sau đó đoàn ta nên hội ý lại sau bữa tiệc buổi tối. Nhưng tôi không nghĩ ra, chỉ phân vân. Sáng sớm hôm sau, mấy anh bên Ban Đối Ngoại và anh Hồng Hà nói nhỏ với tôi là cốt sao tranh thủ được nguyên tắc “consensus” (nhất trí), còn con số không quan trọng. Tôi nghe hơi yên tâm nhưng vẫn nghĩ có hội ý vẫn hơn. Sau đó, Trung Quốc đưa ký bản thỏa thuận có nói đến con số 13... Tôi phân vân muôn được biết nội dung trước khi ta hạ bút ký. Nếu như đoàn ta trao đổi với nhau sau phiên họp đầu, sau khi Lý Băng đưa ra công thức 6+2+2+2+1 thì ta có thể có cách bàn thêm với họ. Hai là trước khi ký văn bản do chuyên viên hai bên thỏa thuận, các đồng chí lãnh đạo cần xem lại và bàn bạc xem có thể thêm bớt gì trước khi ký. Nghĩ lại, khi họ mời Tổng Bí Thư, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ta sang gấp Tổng Bí Thư, Chủ tịch Quốc vụ viện, lại mời thêm tôi. Tôi khá bất ngờ, không chuẩn bị kỹ. Anh Mười cho là họ mời rất trọng, cơ hội lớn, nên đi. Nhưng đi để rồi ký một văn bản mà ta không lường trước hậu quả về phản ứng của Bạn Campuchia, rất gay gắt. Tôi hiểu là Bạn khá bất bình, thậm chí là uất nhau. Cho ta là làm sau lưng, có hại cho người ta.”

Anh Linh: “Anh Tô nhớ lại xem. Không phải tôi đồng ý, tôi chỉ nói ta nghiên cứu xem xét và cuối cùng đặt vấn đề thông báo lại Campuchia... Nay giờ tôi vẫn nghĩ thế là đúng. Tôi không thấy ân hận về việc mình chấp nhận phuong án 13... Vấn đề Campuchia dính đến Trung Quốc và Mỹ. Phải tính đến chiến lược và sách lược. Phải tiếp tục làm việc với Campuchia về chiến lược, phải có nhiều biện pháp làm cho bạn thấy âm mưu của đế quốc Mỹ chống phá chủ nghĩa xã hội ở châu Á, cả ở Cuba. Nó đã phá Trung Quốc qua vụ Thiên An Môn rồi, nay chuyển sang phá ta... Trung Quốc muốn thông qua Khmer Đỏ nắm Campuchia. Song dù hành trường thế nào thì Trung Quốc vẫn là một nước xã hội chủ nghĩa.”

Anh Thạch: “Về chuyện Thành Đô, Trung Quốc đã đưa cả băng ghi âm cuộc nói chuyện với lãnh đạo ta ở Thành Đô cho Phnom Penh. Hun Xen nói là trong biên bản viết là “hai bên đồng ý thông báo cho Campuchia phuong án 6+2+2+2+1” nhưng băng ghi âm lại ghi rõ anh Linh nói là “không có vấn đề gì”. Tôi xin trình bày

để các anh hiếu nguyên do con số 13 là từ đâu. Tại Tokyo tháng 6.90, Sihanouk và Hun Xen đã thoả thuận thành phần SNC gồm hai bên ngang nhau = 6+6. Từ Đôn Tín sang Hà Nội, ép ta nhận công thức 6+2+2+2+1 không được. Đến cuộc gặp Thành Đô, Trung Quốc lại đưa ra. Khi ta sang Phnom Penh để thuyết phục bạn nhận con số 13 với nguyên tắc làm việc consensus trong SNC, anh Hun Xen nói riêng với tôi : chúng tôi thắng mà phải nhận số người ít hơn bên kia (bên ta 6, bên kia 7) thì mang tiếng Campuchia bị Việt nam và Trung Quốc ép. Như vậy, dù là consensus cũng không thể thuyết phục nhân dân Campuchia được. Chỉ có thể nhận 12 hoặc 14 thành viên trong Hội đồng Dân tộc Tối cao. Phải nói là Phnom Penh thắc mắc nhiều với ta. Liên Xô, Anh, Pháp, Nhật, Mỹ đều cho ta biết là Trung Quốc đã thông báo cho họ đầy đủ về Thoả thuận Thành Đô và nói với họ là lãnh đạo Việt Nam không đáng tin cậy. Trung Quốc đã sử dụng Thành Đô để phá quan hệ của ta với các nước và chia rẽ nội bộ ta..."

Hôm sau, Bộ Chính trị họp tiếp, anh Mười nói : "Ta tán thành Sihanouk làm chủ tịch Hội đồng Dân tộc Tối cao, Hun Xen làm phó chủ tịch, lấy nhất trí trong Hội đồng Dân tộc Tối cao làm nguyên tắc. Đây không phải là một nhân nhượng... Nếu có anh Thạch đi Thành Đô thì tốt hơn..."

Anh Tô : "Vấn đề chủ yếu không phải là thái độ của ta ở Thành Đô như anh Mười nói, mà là kết quả và tác động đến bạn Campuchia đánh giá ta như thế nào ? Ở Thành Đô, điều ta làm có thể chứng minh được nhưng Campuchia cho là ta giải quyết trên lưng họ. Vì vậy mà tôi ân hận. Tôi ân hận là về sau này sẽ để lại hậu quả."

Anh Mười : "Với tinh thần một người cộng sản, tôi cho là ta không sai. Ban Campuchia nghĩ gì về ta là quyền của họ. Với tinh thần một người cộng sản, ta không bao giờ vi phạm chủ quyền của bạn."

Anh Thạch : "Hợp Bộ Chính trị để kiểm điểm, tôi xin được nói thẳng. Có phải khi đi Thành Đô về, anh Đỗ Mười có nói với tôi là hai ông anh nhận hơi sóm. Anh Linh nhận công thức 13 và anh Tô nhận consensus (nguyên tắc nhất trí)" .

Anh Võ Văn Kiệt : "Trong thâm tâm tôi, tôi không đồng ý có anh Tô trong đoàn đi Thành Đô. Nếu có gặp anh Đặng thì anh Tô đi là đúng. Tôi nói thẳng là tôi xót xa khi biết anh Tô đi cùng anh Linh và anh Mười chỉ để gặp Giang và Lý, không có Đặng. Minh bị nó lừa nhiều cái quá. Tôi nghĩ Trung Quốc chuyên là cạm bẫy."

Vốn là người điềm đạm, song anh Tô có lúc đã phải phát biểu : "Mình hờ, mình dại rồi mà còn nói sự nghiệp cách mạng là trên hết, còn được hay không thì không sao. Cùng làm là nói cái đó, nhưng tôi không nghĩ như vậy là thượng sách. Tôi không nghĩ người lãnh đạo nên làm như

vậy."

Thoả thuận Việt Nam - Trung Quốc ở Thành Đô đúng như anh Tô lo ngại đã để lại một ấn tượng không dễ quên đối với Phnom Penh. Trong phiên họp Quốc hội Campuchia ngày 28.2.91, Hun Xen phát biểu : "Như các đại biểu đã biết, vấn đề SNC này rất phức tạp. Chúng ta phải đấu tranh khắc phục và làm thát bại âm mưu của kẻ thù nhưng bọn ủng hộ chúng không đâu. Mặc dù Hội đồng đã được thành lập trên cơ sở 2 bên bình đẳng nhưng người ta vẫn muốn biến thành 4 bên theo công thức 6+2+2+1, và vấn đề chủ tịch làm cho Hội đồng không hoạt động được".

Tôi còn nhớ khi tiếp tôi ở Phnom Penh, ngày 28.9.90, Hun Xen đã có những ý khá mạnh về thoả thuận Thành Đô : "Khi gặp Sok An ở Bangkok hôm 17.9, Trung Quốc doạ và đòi SOC phải công nhận công thức mà Việt Nam và Trung Quốc đã thoả thuận. Nhưng Phnom Penh độc lập. Sok An đã nói rất đúng khi trả lời Trung Quốc là ý này là của Việt Nam không phải của Phnom Penh."

Cuộc hội đàm Thành Đô tháng 9.90 hoàn toàn không phải là một thành tựu đối ngoại của ta, hiện tại đó là một sai lầm hết sức đáng tiếc về đối ngoại. Vì quá nôn nóng cải thiện quan hệ với Trung Quốc, đoàn ta đã hành động một cách vô nguyên tắc, tưởng rằng thoả thuận như thế sẽ được lòng Bắc Kinh nhưng trái lại thoả thuận Thành Đô đã làm chậm việc giải quyết vấn đề Campuchia và do đó làm việc bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, uy tín quốc tế của ta bị hoen ó.

Việc ta đàm nghị hợp tác với Trung Quốc bảo vệ chủ nghĩa xã hội chống đế quốc Mỹ, thực hiện "giải pháp Đỏ" ở Campuchia là không phù hợp với Nghị quyết 13 của Bộ Chính trị mà còn gây khó khăn với ta trong việc đa dạng hóa quan hệ với các đối tượng khác như Mỹ, phương Tây, ASEAN, và tác động không thuận lợi đến quan hệ giữa ta và đồng minh, nhất là quan hệ với Liên Xô và Campuchia. Trung Quốc một mặt bác bỏ những đàm nghị đó của ta, nhưng mặt khác lại dùng ngay những đàm nghị đó choi xấu ta với các nước khác nhằm tiếp tục cô lập ta, gây sức ép với ta và Campuchia.

Cùng với việc ta thúc ép Phnom Penh đi vào "giải pháp Đỏ", việc ta thoả thuận với Trung Quốc công thức SNC tại Thành Đô là không phù hợp với nguyên tắc nhất quán của Đảng ta là không can thiệp và không quyết định các vấn đề nội bộ của Campuchia, làm tăng mối nghi ngờ vốn có của Campuchia đối với ta, đi ngược lại chủ trương tăng cường và củng cố mối quan hệ với ta với Campuchia và Lào.

Trần Quang Cơ

(trích *Hồi ức và suy nghĩ*, 2003)

Tiêu Hằng Ngôn

Chiến tranh của những người trong chiến tranh

Đọc Appy và Maraniss

Christian Appy, *Patriots : The Vietnam War Remembered From All Sides*, New York: Viking, 549 trang, 34,95 USD

David Maraniss, *They Marched into Sunlight : War and Peace, Vietnam and America, October 1967*, New York: Simon and Schuster, 572 trang, 29,95 USD.

Trong hàng ngàn quyển sách Mỹ về chiến tranh Việt Nam, một số không nhỏ có cơ đưa độc giả người Việt vào một tâm trạng khó xử. Ngoài những biên khảo hay tự truyện hiển nhiên có thể được đánh giá về mức độ chính xác hay tích lượng sử liệu, và ngoài những sáng tác có thể thẩm định qua lăng kính văn chương, còn một số là những tác phẩm ra đời với sứ mệnh khôi phục “tinh nhân bản” của “phe bên kia” mà tác giả cho rằng người Mỹ đã không biết, hoặc biết sai. Đó là một mục đích đáng ca ngợi. Tuy nhiên, vì đối tượng những quyển này là người Mỹ, cái phán vân của một độc giả người Việt là có nên đánh giá chúng như những đóng góp riêng cho xã hội Mỹ hoặc, khắt khe hơn, đòi hỏi chúng phải có cái gì cho người đọc Việt Nam ?

Hai quyển sách vừa xuất bản ở Mỹ năm nay (và được hầu hết các nhà phê bình người Mỹ khen ngợi) có thể được xếp vào loại gây khó xử về quan điểm và tiêu chuẩn thẩm định như thế. Cả hai đều có ý cho độc giả nghe tiếng nói, nhìn khuôn mặt, hiểu cái thật con người của “phe bên kia”. Chỗ khác là, đối với Christian Appy thì hai phe là Mỹ và Việt, còn đối với David Maraniss thì hai phe là lính Mỹ ở Việt Nam, và sinh viên Mỹ chống chiến tranh.

Quyển *Patriots : The Vietnam War Remembered From All Sides* của Appy là 135 tự thuật (trong đó 51 là người Việt Nam), gạn lọc từ của 350 người mà tác giả (một giáo sư ở MIT) đã phỏng vấn vài năm gần đây. Có mặt trong quyển này không chỉ những tên tuổi quen thuộc như Võ Nguyên Giáp, quả phụ của Norman Morrison, Ngô Vĩnh Long, Nguyễn Quang Sáng, Dương Tường, mà còn cả một số được ít người biết nhưng không kém điển hình, chẳng hạn một em bé có cha bị bắt vào tết Mậu Thân. (Kissinger, McNamara

và Thiệu từ chối phỏng vấn, song chắc ai cũng biết họ sẽ nói gì !)

Sau vài dòng giới thiệu, Appy để mỗi người tự nói về mình, không bình luận, phán đoán. Đa số không chỉ kể lại những hoạt động của họ trong chiến tranh, song còn cho nhiều chi tiết về thời thơ ấu, về gia đình của họ. Dù một số không ít dùng những trang dành cho mình để biện minh chỗ đứng của họ trong lịch sử, sự có mặt đông đảo của nhiều thành phần, mọi chính kiến, trong *Patriots* (nhất là của những người sẽ không có dịp nào khác để tụ bách) là bằng chứng công phu hỏi tìm đáng thán phục của tác giả. Rõ ràng là Appy muốn “công bình”, và phần nào đó đã thành công.

Tiếc thay, đối với những độc giả chỉ biết qua loa về Việt Nam, nhất là những độc giả trẻ, thì đa số nhân vật được phỏng vấn ở đây sẽ là khá xa lạ. Đối với những người đã sống trong thời kỳ này, nhất là đối với độc giả có biết những người được phỏng vấn, quyền của Appy sẽ có nhiều chi tiết lý thú tuy rằng, nói chung, nét chính những chuyện họ kể là quá quen thuộc. Thậm chí, không ít độc giả ở lớp tuổi nào đó sẽ nghĩ rằng cuộc đời của chính mình còn “hấp dẫn” hơn.

Một điều nữa : dù người đọc sẽ dễ dàng công nhận là Appy rất “công bình”, “quảng đại”, ấn tượng để lại của quyền sách là một sự hồn độn, lô nhố, thiếu một chủ đề rõ rệt xuyên suốt. Appy lấy lượng làm phẩm. Đây là một nhược điểm của những sách loại này : rộng nhung không sâu. Hơn nữa, cách Appy sắp xếp từng cụm 2-3 người vào một tiêu đề có hơi gượng ép, có khi làm độc giả ngẩn ngơ (tại sao lại xếp Ngô Vĩnh Long vào cùng chương với Daniel Redmond và Rufus Phillips?).

Trong khi *Patriots* của Christian Appy có phần giống gói kẹo có thể được thường thức từng viên, *They Marched into Sunlight* của David Maraniss có sức hấp dẫn của một truyện trinh thám, khi đã cầm lên thì không thể đặt xuống, cho đến trang cuối.

They Marched into Sunlight đưa người đọc vào chiến tranh Việt Nam qua cửa sổ thời gian của hai ngày vào tháng 10 năm 1967. Ngày 17, một tiểu đoàn lính Mỹ bị phục kích gần Lai Khê, hầu như bị quét sạch (số chính thức : 58 chết, 61 bị thương). Tình cờ, hôm sau đó chính là ngày mà sinh viên Mỹ ở thành phố Madison (bang Wisconsin) xuống đường phản đối công ty Dow Chemical (sản xuất bom napalm) đến đại học để tuyển mộ. Bị cảnh sát thẳng tay đàn áp với dùi cui, lựu đạn cay, ngày 18 tháng 10 ấy đã trở thành cái mốc nhiều người còn nhớ trong lịch sử phong trào phản chiến ở Mỹ. Trong án dụ của Maraniss, những người lính Mỹ ở Việt Nam, và những sinh viên phản chiến ở Mỹ, trên hai con đường tuy rất khác nhau, với những hậu quả khác nhau, đều như đã bị loà đi vì vùng nắng sáng của mặt trời phía trước.

Maraniss là một ký giả kỳ cựu (hiện là biên tập viên cấp cao của tờ *Washington Post*) có tài nhận xét, và một ngòi bút (đã viết một quyển sách về Bill Clinton được giải Pulitzer) điêu luyện và trau chuốt. Trong lúc Appy đến với Việt Nam như một học giả nặng tình với đất nước này thì Maraniss đến với Việt Nam như một nhà văn dùng thời kỳ lịch sử ấy như

một sân khấu cho tân bi kịch có thật về chiến tranh và con người. Mặc dù ông cũng có vài chương về ván cờ chính trị lúc đó, chủ đích của Maraniss là những ngông cuồng, lươn lẹo và ngây thơ nhân bản, và những oái oăm của liên hệ con người. Hầu hết 175 người có mặt trong quyền sách của Maraniss đều có những đòi hỏi giàu sâu và phức tạp (những phát giác về các xung đột giữa lính Mỹ ở Việt Nam và gia đình họ ở Mỹ sẽ làm nhiều người ngỡ ngàng xúc động).

Như một nhà phê bình (hoi dẽ tính) đã nhận xét, ngòi bút của Maraniss đôi lúc gây liên tưởng đến cái hoành vĩ của Tolstoi trong *Chiến tranh và Hòa bình*. Những trang mô tả từng giây phút cuộc phục kích ở Lai Khê có thể được xếp vào hạng sống động và trung thực nhất trong văn chương về chiến tranh Việt Nam. (So sánh *They Marched into Sunlight* với những tiểu thuyết của Việt Nam - Nỗi buồn chiến tranh của Bảo Ninh chẳng hạn - sẽ là một đề tài hữu ích). Viết về những ma-nóp của chính quyền Mỹ, Maraniss có cái mía mai của David Halberstam trong *The Best and the Brightest*. Viết về làn sóng sôi sục của phong trào phản chiến, Maraniss khui lại sự hùng tráng nhiều người còn nhô trong *The Army of the Night* kinh điển của Norman Mailer. Và trong cách mô tả cái địa ngục sống của lính Mỹ ở Việt Nam, Maraniss có hao hao văn khí của Michael Herr trong *Dispatches* và Neil Sheehan trong *A Bright Shining Lie*.

Appy lẫn Maraniss đều mong muốn “ hoà giải ” những người từng là thù địch của nhau bằng cách phơi vạch cái mâu số chung của họ. Thiện chí đó đáng được hoan nghênh. Song, ở đây, có một sự vênh chêch khó nuốt trong tiền đề ấy. Có quả những tang thương mắt mát vô vàn, và tướng chừng vô tận, của một dân tộc chỉ là tương đương với sự gian lao hiểm cực của non ba triệu lính Mỹ (thay phiên) lặn lội một, hai năm (vắng, biệt, có những người không may đã phải trả cái giá đắt nhất, vĩnh viễn) trong một cuộc phiêu lưu bất chính ? Có quả những thanh niên Mỹ xuống đường phản chiến là chẳng khác lính Mỹ bị gửi hơn mười ngàn dặm xa quê ? Những sự tương đương làm nền cho Appy và Maraniss (và nhiều tác giả Mỹ khác) xây dựng các quyền sách của họ chỉ là những sự tương đương của đối chiếu trừu tượng. Bởi lẽ, nhìn kỹ, xét về cái giá mà người trong cuộc phải trả, những sự so sánh ấy có phần bạo gượng, thô tục không chừng.

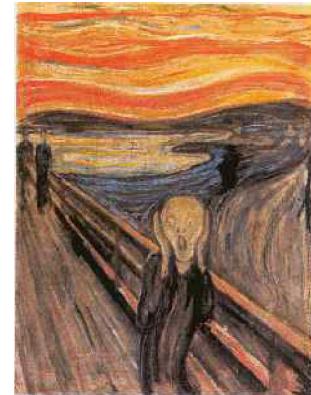
Đối với những người Việt đã trưởng thành trong thời kỳ chiến tranh thì Appy và Maraniss không có phát giác nào nổi bật. Song, trong hai cách khác nhau, hai quyền sách này làm sống lại cái mùi không khí, cái màu thời gian của giai đoạn ấy. Đối với đồng đảo độc giả Mỹ (nhất là giới trẻ) hai cuốn này sẽ nhắc lại nhiều bài học có ích về nước họ. Đây là hai cuốn mà các nhà sưu tập sách về Việt Nam nên có.

Tiểu Hằng Ngôn
17-10-2003

Phụ chú : theo tin giờ chót, Tom Hanks đã mua bản quyền cuốn sách của Maraniss để làm phim.

Nghệ thuật và lý luận nghệ thuật

Văn Ngọc



Munch, *Le cri* (1893)

Khi ta nói : nghệ thuật là *sáng tạo*, điều đó nghe có vẻ đương nhiên. Song, thực ra cả hai khái niệm *nghệ thuật* và *sáng tạo* đều là những khái niệm không đơn giản ! Chỉ riêng khái niệm *sáng tạo* cũng đã khó định nghĩa rồi, không nói gì là để làm cái việc đó, ta phải tìm hiểu cả về *bản chất* của cái *đẹp*, về *mục đích* của *sáng tạo nghệ thuật*, về *sự vận động* của những ý tưởng sáng tạo, v.v. !

Giải thích được những khái niệm này của *hoạt động sáng tạo*, cũng là giải thích được phần nào bản chất và những bí ẩn của nghệ thuật.

Từ *sáng tạo*, trong tiếng Việt được dùng một cách thoái mái, vừa là động từ, tính từ, mà lại vừa là danh từ, thật khó mà phân biệt được : *quá trình sáng tạo* (*dt*), *tính chất sáng tạo* (*tt*), *áp dụng có sáng tạo* (*dt*), v.v. Hiểu theo quan điểm « hiện đại », trong lãnh vực nghệ thuật, từ *sáng tạo*, dù được dùng dưới dạng nào, cũng đều bao hàm cùng một ý nghĩa, là đem lại cái mới, làm ra cái mới. Cái mới ở đây là những ý tưởng nghệ thuật mới mẻ, so với những gì người khác đã làm trước đó.

Tuy nhiên, nội dung của khái niệm *sáng tạo* ở mỗi thời kỳ nghệ thuật đều mỗi khác. Thông thường, nó tùy thuộc vào những quan niệm *chính thống* về chức năng, mục đích của nghệ thuật ở thời kỳ đó. Bởi thế, nó cũng thường mang nặng ảnh hưởng của ý thức hệ chính thống, từ những tư tưởng triết lý, tôn giáo, đạo đức, đến những chính sách cụ thể áp dụng vào đời sống xã hội, và đời sống văn hóa.

Nghệ thuật dân gian, lấy *truyền thống* làm khuôn mẫu và chuẩn mực, tuy tồn tại bền bỉ, nhưng nhiều lúc dẫm chân tại chỗ, không phát triển được, trong một môi trường nông thôn khép kín, nên cũng ít bị súc ép của các quyền lực chính trị và của các tư tưởng chính thống. Thông thường nó không bao giờ là lực lượng tiên phong đi khai phá, tìm tòi những cái mới, mà chỉ như một kho tàng dự trữ những di sản văn hóa, những kinh nghiệm của tiền nhân, hoặc như một nguồn cảm hứng cho các nghệ sĩ ở những thời sau.

Khía cạnh « sáng tạo » trong các ngành nghệ thuật dân gian, do đó cũng giới hạn, và không thể lấy làm thí dụ để minh họa cho khái niệm sáng tạo trong nghệ thuật, nói chung.

Trong lịch sử nghệ thuật, khái niệm sáng tạo không phải lúc nào cũng có cùng một « cường độ ». Ít ra, trong hội họa và điêu khắc, nó đã đạt tới một đỉnh cao về cường độ cũng như về tốc độ trong khoảng thời gian ngắn ngủi không đầy 30 năm, từ cuối thế kỷ 19 (1880) đến đầu thế kỷ 20 (1907), từ những tìm tòi sáng tạo của Gauguin, Van Gogh, Cezanne, đến sự ra đời của hàng loạt các tài năng và các trường phái đã đem lại cho nghệ thuật hiện đại phong tây những hướng tìm tòi mới, những bước tiến nhảy vọt đến chóng mặt : tượng trưng, biểu hiện, dã thú, lập thể, siêu thực, trừu tượng, v.v.

Hội họa « hiện đại » được coi như bắt đầu từ đây.

Người ta có thể lấy làm ngạc nhiên khi thấy trường phái ấn tượng không được xếp vào trong số các trường phái hiện đại kể trên. Quả là hội họa ấn tượng mới chỉ là nhịp cầu nối giữa hội họa cổ điển và hội họa hiện đại. Nó chưa thoát ly khỏi quỹ đạo của hội họa cổ điển, do vẫn lấy thiên nhiên làm mẫu mực, và vẫn sao chép đối tượng ở trước mắt. (Ở phương tây, lý thuyết « cổ điển » có ít nhất từ Platon và Aristote, thế kỷ 5 và 4 tr. C.N., được áp dụng trong kiến trúc và điêu khắc cổ điển Hy Lạp, và đã chinh phục Âu châu trong suốt các thế kỷ 16, 17, 18 và 19). Tuy nhiên, trường phái ấn tượng đã đưa những màu sắc tươi vui và một thứ ánh sáng mới vào hội họa, cùng với phong cách thể hiện sự vật bằng những hình bóng mờ ảo, không có đường viền, đôi khi không có cả nét vẽ, nhưng không phải là không có nhịp điệu. Nó đã tạo nên được một không khí thơ mộng, không tìm thấy được trong các nền hội họa khác trước nó. Dẫu sao, cái ngôn ngữ đó cũng đã được khai thác khá rộng rãi bởi các trường phái hiện đại đến sau nó, từ tượng trưng, biểu hiện, siêu thực, đến trừu tượng. Người ta có thể chê trách nó về các mặt khác (chẳng hạn như về mặt tư tưởng xã hội, v.v.), nhưng đứng về mặt thẩm mỹ thuần túy, những đóng góp của hội họa ấn tượng vào nền hội họa hiện đại thật không phải là nhỏ (nhất là Claude Monet, 1840-1926 và Auguste Renoir, 1841-1919).

Ý thức thẩm mỹ

Người ta thường hay có xu hướng coi *sự sáng tạo nghệ thuật* như một hiện tượng bí ẩn, thuộc phạm vi của trực giác, của cảm tính, hoặc của tiềm thức, khó có thể giải thích được bằng lý trí.

Tuy nhiên, xét cho cùng, thì tất cả mọi hoạt động của trí óc, hay của bàn tay khéo léo của con người, cuối cùng cũng đều do ý thức của con người kiểm soát và quyết định – kể cả những hoạt động của bản năng, tiềm thức, hay bất cứ một sự tinh cù, may rủi nào – bởi một khi những ý tưởng nghệ thuật, từ trong đầu óc người nghệ sĩ đã được thể hiện thành bức tranh trên mặt vải, bức tượng trên gỗ, đá, công trình kiến trúc trong không gian, tác phẩm điện ảnh trên phim nhựa, hay văn, thơ trên trang giấy, và được xem là những tác phẩm hoàn chỉnh rồi, thì coi như chúng đã được " thông qua " bởi sự chọn lựa của tác giả, dù cho sau đó nó có bị sửa đổi, để xuất hiện dưới một dạng khác, để trở thành một tác phẩm khác.

Nói chung, trong suốt quá trình thai nghén để cho ra đời một tác phẩm nghệ thuật, ý thức luôn luôn làm chức năng canh gác, thẩm định, và chọn lựa. Vai trò của nó gần như thường trực, bên cạnh những hoạt động khác của trí tuệ : óc phân tích, tổng hợp, óc tượng tượng, trí nhớ, v.v. Người bật đèn xanh cho tác phẩm ra đời cũng chính là nó.

Đương nhiên, khi nói ý thức ở đây, là chúng ta nói ý thức thẩm mỹ là chính. Bởi không phải lúc nào khả năng này của trí tuệ cũng giữ được sự thuần khiết, vô tư - vốn là cái bản chất đáng lẽ phải có của nó - mà thường bị ánh hưởng bởi những yếu tố ngoại lai, nằm ngoài nghệ thuật, khiến cho nó đôi khi mất đi cái tính chất thuần khiết, vô tư ấy.

Thực ra, đây cũng chỉ là một hiện tượng dễ hiểu : không thể nào tách rời nghệ thuật ra khỏi cuộc sống xã hội được. Và như vậy, trong cái không may lại có cái may : ít ra là nó cho phép nghệ thuật đi vào quần chúng, để giáo dục khiếu thẩm mỹ và đáp ứng những nhu cầu văn hóa của quần chúng.

Nghệ thuật không còn là một thứ tháp ngà dành riêng cho một thiểu số người nữa. Nó đã lan tràn ra xã hội, ra thị trường, được trưng bày trong các bảo tàng và phòng triển lãm. Nó đã được phổ biến rộng rãi cho dân chúng bằng những phương tiện truyền thông hiện đại. Nhưng đồng thời nó cũng đã trở thành hàng hóa, và tuân theo những

qui luật của hàng hóa. Nó phải chạy theo thị hiếu của quần chúng, của người buôn tranh, của những kẻ đầu cơ nghệ thuật, của những mốt thời thượng, của sự giả dối, gian manh, v.v.

Nhưng ta hãy cứ tạm phân tích vấn đề trên bình diện lý thuyết, cứ tạm coi ý thức thẩm mỹ như là quyền lực tối cao để quyết định và chọn lựa trong hoạt động sáng tạo của người nghệ sĩ, cũng như trong sự thẩm định nghệ thuật của người thưởng thức. Một loạt câu hỏi sẽ đặt ra :

Ý thức thẩm mỹ là gì ? Dựa trên cơ sở nào và với mục đích nào mà nó thẩm định và chọn lựa ?

Cái đẹp có phải là đối tượng chính của sáng tạo nghệ thuật không ? Nếu phải, thì dựa trên cơ sở nào để nhận biết nó, thường thức nó, hoặc sáng tạo ra nó ?

Hay nó chỉ là một thứ phẩm chất bề ngoài cần thiết cho ngôn ngữ tạo hình để chuyên chở một nội dung tư tưởng nào đó ?

Nhu cầu sáng tạo từ đâu mà ra ? Những ý tưởng sáng tạo hình thành như thế nào ?

Có chăng những qui luật của sự sáng tạo trong nghệ thuật ?

Theo quan điểm của Kant, triết gia người Đức (1724-1804), thì " sự thẩm định cái đẹp nghệ thuật chỉ có tính chất chủ quan, bởi cái đẹp không ở trong tác phẩm, mà ở trong nhận thức của người thẩm định " (Kant, *Critique du jugement*, §1 - 1790). Về mặt lô gích thuần túy, người ta có thể chấp nhận được quan điểm này. Nó là một sự thật khách quan, hơn nữa nó không hại gì cho sự tồn tại và vận động của nghệ thuật. Tuy nhiên, có nhiều " định đe " khác của Kant thì lại rất cần được bàn cãi, chẳng hạn như :

" Cái gu của mỗi người, không thể nào lấy lý lẽ, hay chứng cứ mà thuyết phục được " (Kant, sđd §33).

Hoặc : " Không có qui tắc nào cho phép thẩm định cái đẹp " (Kant, sđd §8), và " Không thể qui định cái đẹp bằng những khái niệm " (Kant, sđd §17).

Kant còn nói : " Chỉ có những tài năng thiên bẩm, với tác phẩm của mình, mới đem đến được cho nghệ thuật những qui tắc " (Kant, sđd §47).

Non 40 năm sau, Hegel (1770-1831), một triết gia người Đức khác sẽ còn phụ họa thêm theo chiều hướng ấy trong *Mỹ học* (*L'Esthétique*), tác phẩm nổi tiếng của ông (xuất bản năm 1835, bản dịch tiếng Pháp của S. Jankélévitch, 1979). Trong chương dẫn nhập (Introduction à l'Esthétique), Hegel đã khẳng định ngay rằng : " Không thể nào đặt ra những luật lệ, qui tắc trong nghệ thuật được " (Hegel, sđd §1). Và : " Nghệ thuật không thể nào là đối tượng của một bộ môn triết học được, vì lãnh vực của cái đẹp quá mênh mông (vì nó có quá nhiều biểu hiện) ". (Hegel, sđd §2)

Nói vậy, nhưng Hegel đã viết cả một cuốn sách triết học (*Mỹ học*) dày trên một ngàn trang để bàn về nghệ thuật, trong đó, phải công nhận là ông đã phân tích một cách sâu sắc nhiều khía cạnh của nghệ thuật, và đã nêu lên nhiều ý kiến hay, nhưng cũng có nhiều ý kiến mà ngày nay khó ai có thể chấp nhận được - kể ra ở đây thì quá dài, và cũng không phải là mục đích của bài này - những ý kiến đại loại như : " Cái đẹp nghệ thuật có giá trị hơn cái đẹp của thiên nhiên, vì tất cả những gì do trí tuệ con người tạo ra đều hon hảm những gì vòi tri có sẵn trong thiên nhiên " (Hegel, *Mỹ học*, Phần dẫn nhập §1).

Qua những ý kiến này, người ta thấy rõ ràng Hegel đã đưa những khái niệm không thuộc về lãnh vực thẩm mỹ vào sự đánh giá cái đẹp. Nhân đây, tôi cũng xin phép được mở một dấu ngoặc : tất cả những ý tưởng, lý thuyết, triết lý, tách rời con người với thiên nhiên,

có lẽ cần phải được xem xét lại. Riêng tôi, cho rằng : con người ta phải yêu thiên nhiên, thì mới thấy được những cái đẹp của thiên nhiên, và tôi vẫn cho rằng thiên nhiên là cả một kho tàng những bài học lớn về thẩm mỹ.

Trên thực tế, phải mãi sau này, có lẽ cùng với sự ra đời của những ý tưởng hiện đại về nghệ thuật vào giữa thế kỷ 19, người ta mới ý thức được vai trò của các qui tắc và tiêu chuẩn thẩm mỹ trong sự thẩm định cái đẹp. Chính giáo dục thẩm mỹ trong nghệ thuật mới làm phát triển năng khiếu thẩm mỹ của con người ta, và cho phép họ nhận biết một cách tinh vi hơn cái đẹp của thiên nhiên. Cái đẹp trong nghệ thuật hay cái đẹp trong thiên nhiên đều được nhìn qua cùng một lăng kính, với cùng những qui ước, tiêu chuẩn về bô cục, tỷ lệ, nhịp điệu, hình thể, đường nét, chất liệu, màu sắc, v.v.

Hegel còn đề cao quan điểm của Platon, cho rằng ý niệm về cái đẹp lý tưởng có sẵn ở ngay trong đầu óc con người và đó là do con người nhớ lại những Ý tưởng tiên nghiệm (Idées a priori) trong một thế giới siêu nhiên (thuyết Réminiscence của Platon), trong đó Ý tưởng tối cao và thuần khiết nhất là của Thượng Đế (Hegel, *sđd, Phần dấn nhập §3*).

Quan điểm này cũng không khác gì quan điểm của Kant, đã dẫn ở trên, cho rằng chỉ có những tài năng thiên bẩm (génies), qua các tác phẩm cụ thể của mình, mới có thể chỉ ra được cái đẹp, mặc dù cũng không giải thích được cách sáng tạo ra nó.

Những ý tưởng về nghệ thuật của cả Platon, Aristote, Kant và Hegel, đương nhiên đều đã có một giá trị, và một ảnh hưởng nhất định lên nghệ thuật ở thời đại của họ. Chẳng hạn như quan niệm của Aristote chủ trương chỉ nên chú trọng vào cái đại thể, còn thì phải bỏ qua những tiêu tiết, đã khiến cho không ít các nhà điêu khắc Hy Lạp ở thời ông và cả sau này, đã tạo những pho tượng với cơ thể rất cân xứng, rất đẹp, nhưng các gương mặt đều tựa như nhau, không phân biệt được người này với người khác !

Người ta có thể nghĩ rằng, ở thời của các triết gia này, nghệ thuật tạo hình còn đang ở trong những giai đoạn "cổ điển" (cổ điển Hy Lạp, thế kỷ 6 và 5 tr. C.N.; cổ điển Âu châu, thế kỷ 17, 18 và 19). Trong những giai đoạn này, không có những biến động lớn về mặt quan niệm nghệ thuật, cũng chưa có nhiều trường phái với những qui ước, qui tắc, và tiêu chuẩn khác nhau. Mặc dù là ở thời của Platon và Aristote, Hy Lạp đã có cả một nền nghệ thuật tạo hình cổ điển đồ sộ, chủ yếu là kiến trúc và điêu khắc. Không lẽ nghệ thuật cổ điển Hy Lạp đã không theo những qui tắc, tiêu chuẩn nào ? Hoặc giả những qui tắc, tiêu chuẩn này đã không được ghi thành văn bản, với những kích thước, tỷ lệ chính xác ? Không lẽ Platon và Aristote đã không biết đến sự tồn tại của những tác phẩm kiến trúc cổ điển ở Acropole, cũng như những qui tắc thiết kế của chúng ? Thật ra, không phải Platon, hay Aristote đã nói : nghệ thuật không có qui tắc. Platon chỉ nói : cái Đẹp là một Ý tưởng tiên nghiệm, mà thôi.

Phải chờ đến 4, 5 thế kỷ sau, Vitruve, một kiến trúc sư và lý thuyết gia về nghệ thuật, người La Mã (thế kỷ 1 tr. C.N.), với tác phẩm *De architectura*, mới qui tắc hóa được toàn bộ nền kiến trúc cổ điển Hy-La, điều mà Platon và Aristote đương nhiên là không biết, nhưng Kant và Hegel lẽ ra phải biết ! Bởi vì không chỉ có Vitruve, mà sau này, bắt đầu từ thế kỷ 17, khi nghệ thuật cổ điển chiếm lại được ưu thế ở Âu châu (chủ yếu ở Ý và ở Pháp), còn có những tác giả có thẩm quyền khác như Vignole, Palladio (Ý), Philibert Delorme (Pháp) đã soạn ra nhiều tác phẩm nổi tiếng, cũng với một mục đích qui tắc hóa lại nền nghệ thuật kiến trúc cổ điển, với một cái nhìn mới.

Về hội họa, phải chờ đến những năm cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20, với sự ra đời của những trường phái hội họa hiện đại, người ta

mới dần dần làm quen được với cái quan niệm cho rằng : *cái đẹp* - hay đối tượng của tác phẩm nghệ thuật, nói chung, không nhất thiết phải thuần thẩm mỹ - chỉ có thể nắm bắt được thông qua những qui ước, từ qui ước về bô cục, nhịp điệu, nét vẽ, chất liệu, màu sắc, đến cách nhìn sự vật, v.v. Mỗi phong cách nghệ thuật, mỗi trường phái, đều có những qui ước, qui tắc riêng, đối với người sáng tác, cũng như đối với người thưởng thức. Người ta chỉ có thể hiểu được những ý tưởng nghệ thuật của người họa sĩ thông qua những qui ước và qui tắc đó mà thôi.

Xem như vậy, cùng với những tri thức chung về thẩm mỹ, và về lịch sử nghệ thuật, sự hiểu biết về những qui ước và qui tắc của các trường phái nghệ thuật là một điều kiện cơ bản trong *hoạt động sáng tạo*, cũng như trong *sự thẩm định nghệ thuật*, qua đó người ta mới có được một sự nhất trí tối thiểu về khái niệm và ngôn ngữ tạo hình, để có thể có được sự đồng cảm và đồng thuận giữa người sáng tác và người thưởng thức. Mặt khác, qua đó nghệ thuật mới nói lên được những nét đặc trưng của một cộng đồng văn hóa.

Ta thử lấy một thí dụ : khi ngắm nhìn những bức tranh thổ dân Úc, hay Đại dương châu, ta thấy chúng rất xa lạ, nhưng đồng thời cũng lại rất gần gũi. Chúng xa lạ bởi cái thông điệp huyền bí mà chúng chuyên chở. Nhưng đồng thời, về mặt thẩm mỹ, ta lại đọc được cái ngôn ngữ tạo hình ấy một cách dễ dàng. Tuy nhiên, cái đẹp của những bức tranh thổ dân Úc cũng không hấp dẫn ta lâu dài được, vì ta không có cùng một nền văn hóa với những tác giả của *Những giấc mơ của tổ tiên*. Ta không biết, và có lẽ không thể nào biết được ý nghĩa và sự vận động của những *Giác mơ* trong đầu óc họ, cũng như ta không biết những qui ước, tiêu chuẩn nghệ thuật của họ - chủ yếu là một nền nghệ thuật truyền thống có từ lâu đời.

Với tất cả những thí dụ nêu ở trên, ta có thể thấy rằng, ý thức thẩm mỹ không thể không dựa vào những qui ước, qui tắc và tiêu chuẩn để thẩm định và chọn lựa.

Rõ ràng, sáng tạo nghệ thuật không chỉ dựa trên trực giác, bản năng, cảm tính, hay tiềm thức. Nó còn dựa khá nhiều vào lý trí, vào óc phân tích và tổng hợp, vào óc phê phán, vào trí tưởng tượng và trí nhớ. Chúng ta còn thấy rằng, những biểu hiện muôn hình muôn dạng của cái đẹp trong thế giới tự nhiên, điều đã làm cho Kant và Hegel coi như một cản trở, dần dần đã được "hệ thống hóa" qua các lý thuyết về cái đẹp và qua các tác phẩm cụ thể.

Tính hệ thống

Một trong những đặc điểm đáng chú ý của sáng tạo nghệ thuật – thoát nghe tưởng như vô lý, nhưng lại là sự thật – đó là *tính hệ thống* ! Phong cách, lý thuyết và trường phái nghệ thuật đều mang tính chất hệ thống. Bạn thử xem xét lại từng thời kỳ nghệ thuật, từng trường phái, từng phong cách của từng cá nhân nghệ sĩ, mà coi ! Diễn hình nhất là trong kiến trúc và hội họa.

Trong kiến trúc, từ phong cách cổ điển Hy Lạp, La Mã đến các phong cách roman, gothique, phục hưng, cổ điển (Âu châu), rồi hiện đại, hậu hiện đại, mỗi phong cách đều có một ngôn ngữ riêng, một lý thuyết riêng, một hệ thống những qui ước, qui tắc, tiêu chuẩn về kỹ thuật, về chức năng và nhất là về thẩm mỹ riêng.

Trong hội họa cũng vậy, bao nhiêu phong cách, bao nhiêu trường phái, là bấy nhiêu hệ thống lý thuyết, qui ước và qui tắc !

Khái niệm "hệ thống" trong nghệ thuật không phải đã xuất hiện một cách ngẫu nhiên. Trên thực tế, nó đã hình thành dần dần cùng với nhiều khái niệm mới mẻ khác dẫn đến nó và cấu tạo nên nó. Chẳng hạn như khái niệm "nhịp điệu" đã hình thành vào lúc các trường phái hội họa hiện đại ra đời, với những tác phẩm như : *Le cri* (1893) của Munch, *Le Cardinal du Bernin...* (1899) của Boldini

(1899), *Les demoiselles d'Avignon* (1907) của Picasso, *Paysage à l'Estaque* (1909) của Braque, loạt tranh vẽ cây táo của Mondrian (1909), loạt tranh lấy tựa là *Improvisations* và *Impressions* của Kandinsky (1911), *Contraste de formes* (1914) của Fernand Léger, rồi những tác phẩm của Marcel Duchamp, Boccioni, v.v.

Khái niệm " nhịp điệu " đến thời Henri Michaux, nhà thơ hiện đại và họa sĩ người Pháp (sinh năm 1899), thì đã gần như được lý thuyết hóa qua những nghiên cứu tập trung về nhịp điệu của ông vào những năm 1930-40.

Kant nhận định một cách sáng suốt trong tác phẩm *Critique du Jugement* §47, đã dẫn ở trên - mặc dù những ý tưởng về nghệ thuật của ông dẫu sao cũng đã bị giới hạn bởi các quan niệm và các tác phẩm nghệ thuật ở thời của ông và trước ông - khi ông nói : " Lý thuyết và những qui tắc nghệ thuật chỉ có thể đến sau những tác phẩm của các thiên tài ". Điều này, xét ra quả là đúng, nếu gạt bỏ sang một bên cái chữ " thiên tài " hơi có vẻ thần bí ! Các trường phái và lý thuyết nghệ thuật hiện đại quả là đã chỉ hình thành sau khi những tác phẩm đi tiên phong, có tính chất đột phá, ra đời. Đó là trường hợp của bức tranh " *Les demoiselles d'Avignon* " (1907) của Picasso, đã khai sinh cho trường phái lập thể ; Kandinsky với những tác phẩm trừu tượng đầu tiên vào những năm 1910-11 đã khai sinh cho trường phái trừu tượng ; Munch với tác phẩm " *Le cri* " (1893), đã khai sinh cho trường phái biểu hiện, v.v.

Không phải ngẫu nhiên, mà các họa sĩ hiện đại đã tấn công lần lượt vào từng lãnh vực của thẩm mỹ, vào từng yếu tố cấu tạo nên bức tranh. Đó cũng là một cách tấn công có hệ thống vào thành trì của các thứ chủ nghĩa cổ điển, kể cả *chủ nghĩa kinh viện* đương thời ! Trước hết là cái quan niệm về chức năng, sứ mệnh của bức tranh. Bức tranh không còn là cái công cụ để thể hiện một nội dung, đề tài, nào ngoài nó. Nó không còn là một *phương tiện* nữa, mà là *cứu cánh*. Nó phải thể hiện những ý tưởng nghệ thuật của chính nó. Đó là những quan niệm mới về màu sắc, chất liệu, nhịp điệu chuyển động, bô cục (đưa đổi tượng lên phía trước, loại bỏ phép viễn cận), v.v.

Nhưng như vậy thì làm sao tránh khỏi hiện tượng *lặp lại* của các tác phẩm trong cùng một trường phái, một *hệ thống* ? Chúng ta biết rằng, trong nghệ thuật, sự lặp lại là một điều tối kỵ. Nó là biểu hiện ngược lại của sự *sáng tạo*, vì như đã trình bày ở trên, sáng tạo là làm ra cái mới, ngay cả so với những tác phẩm của chính mình.

Cái gì cho phép người nghệ sĩ không lặp lại mình ?

Trong kiến trúc và trong hội họa *tượng hình*, nói chung, vấn đề không đặt ra trên bình diện ý *tưởng nghệ thuật*, bởi trong kiến trúc, ý tưởng thay đổi tùy theo chức năng, đặc tính của từng công trình xây cất ; còn trong hội họa, thì nó thay đổi tùy theo đề tài, đặc biệt là hội họa *tượng hình*.

Xưa kia, nhất là vào các thời kỳ nghệ thuật " cổ điển ", khi một họa sĩ vẽ một bức tranh thể hiện một truyện tích trong thần thoại, hay trong Kinh Thánh, một sự kiện lịch sử, hay một bức chân dung, thì cái đẹp của bức tranh trước hết là cái đẹp của *nội dung*, và của cách thể hiện cái nội dung đó một cách sinh động và giống như thật, v.v. Từ bức họa này sang bức họa khác của cùng một họa sĩ, sự thay đổi rõ rệt nhất thường chỉ là *đề tài*, và như vậy ít ra cũng tránh được sự đơn điệu ! Còn sự khác biệt về phong cách giữa các họa sĩ thuộc cùng một trường phái, thường không bao giờ gay gắt lắm. Vả chăng, *tính hệ thống* không loại trừ những sự khác biệt về tiêu tiết giữa các bộ phận, miễn là giữa chúng có một sự *nhất quán* nào đó về quan điểm thẩm mỹ.

Ngược lại, hội họa *trừu tượng*, chẳng hạn, luôn luôn có nhu cầu phải tìm cái mới ngay trong *ngôn ngữ diễn đạt* các ý *tưởng nghệ*

thuật. Bởi một bức họa trừu tượng không chuyên chở gì khác hơn là hình ảnh của chính nó, và cái hình ảnh đó vừa là ý *tưởng nghệ thuật* mà người họa sĩ muốn thể hiện, vừa là cái *ngôn ngữ diễn đạt* nó.

Trong hội họa trừu tượng, *tính hệ thống* giữ được tính chất thẩm mỹ thuần khiết của nó, vì không có những yếu tố tượng hình đan xen vào. Các trường phái trừu tượng đôi khi có những quan niệm trái ngược hẳn nhau về mặt ý *tưởng nghệ thuật* cũng như về *ngôn ngữ nghệ thuật*. Điểm hình nhất có lẽ là sự đối lập giữa trường phái suy tôn cái đẹp của *ký hiệu* (signes) và trường phái đề cao cái đẹp của *nhip điệu* (rythmes). Ngoài ra, còn biết bao nhiêu trường phái trừu tượng khác nữa, mỗi trường phái đều đeo đuổi cùng một mục đích là săn tìm cái đẹp, nhưng trong những hệ thống lý thuyết, qui ước và qui tắc khác nhau.

Hiện tượng này hoàn toàn ăn khớp với một thực tế khách quan, là trí tưởng tượng của con người vô cùng phong phú, cũng như cái " đẹp ", và cái " tuyệt vời " (sublime/ khái niệm của Kant) đều tồn tại dưới muôn hình muôn dạng, trong thiên nhiên, cũng như trong nghệ thuật, với điều kiện là óc thẩm mỹ, hay ý thức thẩm mỹ của con người phải được rèn luyện bằng giáo dục thẩm mỹ, để nhận biết được chúng, và để rồi ngược trở lại, rút ra những bài học từ thiên nhiên.

Ta hãy lấy một thí dụ : khi chúng ta bị chinh phục bởi cái đẹp của một cây liễu, hay của một khóm tre, thì cái đẹp đó chủ yếu là cái đẹp *sinh động* của *nhip điệu*, nhịp điệu của cành liễu rủ, của những túm lá tre trước gió. Ngược lại, hình ảnh của một tượng đài đồ sộ, của một tháp chuông nhà thờ vươn lên trời cao, của một bức tượng Phật với hình khối cân đối, hay của một cây đa cổ thụ đứng giữa một cánh đồng, thì đó lại là những hình ảnh có cái đẹp *tĩnh* và đôi khi *hoành tráng* của *ký hiệu*. Mỗi vẻ đẹp này đều thuộc một hệ thống thẩm mỹ khác nhau. Sự khác nhau giữa chúng cũng như thế sự khác nhau giữa một bức tranh của Pollock và một bức tranh của Soulages.

Kant, và nhất là Hegel, khi bàn về bản chất của nghệ thuật và cái đẹp, vẫn cho rằng trí tưởng tượng của con người là vô tận, và cái đẹp ở trong thiên nhiên và trong nghệ thuật cũng muôn hình muôn vẻ, song không thể nào sắp xếp lại được thành một hệ thống hoàn chỉnh. Đó là vì ở thời đại của các ông, nghệ thuật chưa đi đến một giai đoạn mà nó phải đặt lại từ đầu các vấn đề lý thuyết của những nền nghệ thuật có trước đó, như ở vào cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20. Hơn nữa, điều mà cả Kant và Hegel đều không nói đến, là trí tưởng tượng của con người vô cùng vô tận thật đấy, nhưng nghệ thuật thì lại không thể thể được. Nó cần diễn đạt những ý tưởng, nhất là những ý tưởng thẩm mỹ, bằng một ngôn ngữ tạo hình mà mọi người cùng hiểu được, để có sự *đồng cảm* và *đồng thuận*. Do đó, nó cần có những qui ước, luật lệ, và cần cả một hệ thống lý thuyết nữa !

Vô hình trung, các họa sĩ hiện đại đã làm được cái việc mà một phần nào, Kant đã " tiên đoán ", mặc dù ông đã trình bày với một quan điểm hơi khác, là : " lý thuyết và các qui tắc chỉ có thể đến sau tác phẩm của các *thiên tài* " (Kant, sđd §47).

Ngày nay, chúng ta ít ai còn tin vào một khái niệm " *thiên tài* " có tính chất thần bí và màu nhiệm nữa, nhưng quả thực là nghệ thuật hiện đại đã đem lại bằng chứng rằng : các lý thuyết và qui tắc nghệ thuật, bao giờ cũng đến sau các tác phẩm nghệ thuật có tính chất thể nghiệm. Nhưng ngược trở lại, chúng có chức năng *khai thông* những hướng tim tới mới, và nhất là *hệ thống hóa* các ý tưởng về cái đẹp và về nghệ thuật.

Văn Ngọc

Luận kiém bên Bờ Giêng

Đặng Tiến

Nhiều màn ảnh ở các thành phố lớn tại Pháp đang đồng thời trình chiếu hai phim Trung Quốc : *Anh Hùng* (Hero) và *Giéng Mù* (Blind Shaft) hai hình ảnh tương phản trên phim trường Hoa Lục.

Anh Hùng, phim màu của Trương Nghệ Mưu, là một tác phẩm dã sử, rộn ràng, rực rỡ ; *Giéng Mù*, đen trắng, của Lý Dương, là một phim hiện thực, u ám và uất ức.

Hai ống kính, hai cái nhìn chính trị khác nhau.

*

Anh Hùng là một kịch bản có tham vọng tổng hợp lịch sử Trung Quốc cuối thời chiến quốc, khi Thủy Hoàng Đế nước Tần muốn tóm thâu lục quốc. Nhiều nước chư hầu, liệu không chống cự nổi, gửi thích khách sang Tần để mưu sát Thủy Hoàng - điển hình là Kinh Kha. Phim *Anh Hùng* hư cấu một đoạn cuối thời đó : hai tay kiếm khách cuối cùng, Chiết Kiếm và Vô Danh có cơ hội sát thủ Tần Thủy Hoàng nhưng không ra tay, vì ý thức rằng chủ trương "bình thiên hạ" của vua Tần là chính đáng, để chấm dứt những nội chiến không ngừng giữa các chư hầu tranh bá đồ vương. "Sự đau khổ của một cá nhân không nghĩa lý gì trước quyền lợi quốc gia". Ý thức chính trị ở nhân vật Chiết Kiếm có tính cách đột xuất, dần dần trở thành biện luận ; Ở nhân vật Vô Danh, ý thức này trưởng thành từng bước, cho đến quyết định ngừng tay. Tên của các kiếm khách : Thiên Kiếm - Kiếm Trời - là một tự hào chủ quan, đến Chiết Kiếm - Kiếm Gãy - là sự đỗ vỡ của niềm tin vào bạo lực cuối cùng, đến Vô Danh, là ý thức hòa đồng và hòa bình. Ba giai đoạn cấu trúc cốt truyện.

Để nói lên biến chuyển đó, các tác giả đã hư cấu một kịch bản rối rắm : đây là mặt yếu của phim. Muốn đạt lòng tin cậy của Thủy Hoàng, Vô Danh phải dâng nộp vũ khí của ba kiếm khách lừng danh, đã từng mưu sát nhà vua và được triều đình treo giá. Vô Danh đã kể lại kỳ công khi hạ sát ba địch thủ, nhưng Thủy Hoàng không tin, tưởng tượng ra một câu chuyện khác, và sự thật có thể khác nữa... Và cứ thế, nhiều già thiết nằm chòng lên kịch bản - trên lý thuyết văn học thì hay, nhưng trên màn ảnh cốt truyện lẩn lộn⁽¹⁾.

Tuy nhiên người xem không cần nắm vững tình tiết, vẫn có thể theo dõi và thưởng thức tác phẩm và qua đó, nắm bắt điều gì trong văn hóa Trung Hoa. Ví dụ như tương quan giữa kiém pháp và thư pháp (calligraphie) cả hai môn đều sử dụng năng lực tinh thần, và xa hơn nữa là thi pháp : Lý Bạch trước khi làm thơ, đã là kiếm khách. Tương quan giữa kiém thuật và âm nhạc, "khúc đầu Hán Sở chiến trường / nghe ra tiếng sắt tiếng vàng chen nhau" (Kiều).

Tương quan giữa võ thuật và vũ điệu : một phần lớn cuốn phim là điệu múa kiều diễm giữa đường nét và màu sắc : từ đỏ thắm chu sa đến phơn phớt đào hồng, từ xanh thắm đại dương đến xanh lơ hồ thủy, từ vàng sánh hoàng kim đến vàng óng lụa tơ. Ngũ sắc quy chiếu ngũ hành trong quy luật âm dương. Trận chiến giữa Chiết Kiếm và Thủy Hoàng, giữa kim khí và lụa là, giữa cương và nhu, động và tĩnh, là biến chứng Âm Dương có hữu trong tư tưởng Đông Phương. Người phương tây cũng nắm bắt được điều này khi viết về : "sự đối lập giữa đường thẳng của quyền lực trung ương và đường cong của thư pháp và kiém pháp... Phim Hero biến dần thành việc cắt dán trùm tượng của hình thể kỵ hà, một chuỗi họa tiết cực kỳ diễm lệ" ⁽²⁾. Người Tây bàn về phim Tàu đến như vậy, quả là thiên tai kỵ.

Anh Hùng là phim vui nhẹ, gợi lên những giá trị truyền thống Trung Quốc, nhưng không khệnh khạng. Hiểu cặn kẽ thì vui, chi thường thức cảnh đấu kiém, lại thêm vui. Hoặc nghe đoạn kết, Tần Thủy Hoàng luận kiém "bước đầu trong kiém thuật, là kiém và người phải kết hợp làm một, khi ấy một lá cỏ cũng sắc như gươm. Bước thứ nhì, có kiém trên tay không bằng có kiém trong tim. Nhưng bậc kiém khách thượng thừa không có kiém trên tay mà cũng không có kiém trong tim".

Như vậy mỗi khán giả, khi rời khỏi rạp, đều có thể tự cho mình là kiếm khách thượng thừa. Cũng vui thôi.

*

Thủy Hoàng hỏi : chữ "kiém" có bao nhiêu cách viết. Trả lời : 19 cách. Thủy Hoàng : vậy thì nhiều quá, ta chỉ dùng một cách, để thống nhất chữ viết, cho mọi người dễ học. Nhưng từ ý chí thống nhất chữ viết, thống nhất thiên hạ, đến thống nhất tư duy, con đường không xa, và cực kỳ nguy hiểm. Quan niệm "sự đau khổ của một người không nghĩa lý gì so với quyền lợi đất nước" thời những kiếm khách, đã là con dao hai lưỡi. Ngày nay, là quả bom mìn, quả mìn nổ chậm. Bao nhiêu chế độ đã nhân danh tiêu chuẩn "nhất thống" ấy để gây ra tội ác.

Tần thủy Hoàng đã được rất nhiều kẻ thừa kế vinh danh, bằng những thành tích vượt xa tiền bối.

Tôi không đi sâu vào vấn đề, không cật vấn Trương Nghệ Mưu, vì làm như vậy sẽ tự mình sa vào cạm bẫy "nhất thống". Nhìn con chim én bay về, báo hiệu mùa xuân, chúng ta không tìm cách bới lông tìm vết.

Nhung cũng nhân cơ hội giới thiệu và đề cao một nhà làm phim trẻ : Lý Dương.

*

Giéng Mù, Blind Shaft, của Lý Dương mô tả kiếp cầm lao oan khuất trong các hầm mỏ miền bắc Trung Quốc thời mở cửa. Phim được đánh giá cao ở Tây Phương, được giải thưởng ở Deauville, ở Berlin, dựa trên một tiểu thuyết cùng tên và ăn khách⁽³⁾. Và nhiều cuộc điều tra tại chỗ của tác giả. Một thứ *Germinale* hơn trăm năm sau.

(xem tiếp trang 32)

Rừng già

truyện ngắn

Trung Trung Đỉnh

Tôi phải thú thực là chính tôi cũng không hiểu điều tôi sắp kể ra đây nó là cái gì, mặc dù đã nhiều đêm thao thức về nó, sau cái ngày trở lại làng Plei Tul ấy. Tôi đã cố tự giải thích cho mình rằng đó không phải là sự thực. Sự thực không thể như thế ! Đó chẳng qua chỉ là một hiện tượng bí ẩn của thiên nhiên. Mà thiên nhiên thì đầy rẫy những bí ẩn, trong khi đó con người lại khai thác sự bí ẩn ấy, truy lùng nó đến tận cùng. Rốt cục, sự thực thành ra bí ẩn và con người không thể muốn thế nào cũng được !

Giờ đây đã có một khoảng thời gian đáng kể từ khi sự kiện ấy xảy ra, một lần nữa tôi lại có dịp trở về làng, ở lại hẵn một tuần với bà con, và sau đó lội bộ hai ngày hai đêm ròng rã trong rừng già, tìm được nhà H'Riêul, và tôi đã ở lại nhà cô mấy ngày nữa. H'Riêul chính là « con ma » tạo nên dư luận, gây chấn động không chỉ trong phạm vi tỉnh nhà, mà đã lan truyền ra toàn quốc. Hon thế, báo chí nhiều nước đã nhắc tới cô như là một hiện tượng lạ cùng những lời bình, thực ra họ cũng chẳng hiểu họ đang bình cái gì ! Tuy nhiên họ cũng đưa ra những bằng chứng với những tấm ảnh khi cô còn là cô gái, là đàn bà, và sau đó những tấm ảnh khác, khi cô đã biến thành đàn ông. Tất cả đều đúng với sự thực. Cái sự thực được thoát ra từ những lời đồn ở trường Trung học y tế tỉnh, nơi H'Riêul học. Tiếp đó là bài ghi chép gây náo động giới báo chí, và chốt lại ở bài phóng sự nhiều kỳ, phải nói là bài phóng sự rất công phu, với một bút pháp linh hoạt và chân thực của anh bạn tôi, một nhà phóng sự lừng danh, cũng in ở báo tinh nhà. Lập tức sau đó mấy tờ báo lớn ở Trung ương và các thành phố lớn in lại nguyên xi, có thêm những lời bình khá hấp dẫn cùng bài phóng vấn của họ với tác giả. Tác giả thêm một lần nữa khẳng định sự thực là « một trăm phần trăm ». Rằng chính anh đã có cơ hội áp sát H'Riêul, khi cô đã trở thành đàn ông, bắt tận tay cái vật để phân biệt giới tính ấy.

Áy vậy mà chỉ riêng H'Riêul là im lặng, giống như cô đã im lặng dần người tình của mình là cô H'Lo trốn trường về làng. Làng đánh chiêng đuổi « con ma » và vì thế cô phải dần H'Lo vào rừng sinh đẻ. Sự việc là vậy. Sau khi « mẹ tròn con vuông », cô H'Lo đã bỏ lại đứa con gái của mình cho H'Riêul, trốn về làng cô mải tận Kon Tùng. Đã năm năm rồi. H'Riêul ở vậy nuôi con. Cũng may mà thằng Ksô Tik, con trai cô, đứa co với người chồng cũ thời trong rừng đánh Mỹ, bây giờ đã lớn. Nó không chịu nổi áp lực của dư luận, cũng như không chịu nổi sự thực quá bi đát

đến vô lý ấy của mẹ mình, và nó đã bỏ trốn trường nội trú đi tìm mẹ, để sinh sống, để cung trở thành « con ma ». Nó chính là cái gạch nối giữa cô và bên ngoài.

*

Tôi ở nhà H'Riêul tới ngày thứ ba, cô mới chịu đem ghè rượu ủ trong xó tối ra mòi, nhân thằng Ksô Tik bấy được con chồn. Mấy năm nay ba mẹ con H'Riêul sống thuỷ thủ với nhau. Đứa con gái gọi cô là « cha » không lúc nào rời khỏi anh nó. Nó gầy đét và ngó ngắn. Nhìn kỹ nó có nhiều nét giống cô, vừa có vẻ lạnh lùng bí hiểm, và có ẩn một nỗi buồn đến hoang vắng. Nhất là đôi mắt to, nhưng chẳng bao giờ nhìn lên, lúc nào cũng thẳng thớt. Tôi cố tránh nhìn cháu khi nó chơi một mình, kể từ khi tôi bịnorne phát hiện ra sự quan sát lén của tôi đối với nó, hôm mới đến. Hôm ấy nó đang ngồi chơi với lũ kiến và tôi tò mò theo dõi. Con bé bất chợt nhận ra sự chú ý của tôi và nó hốt hoảng bỏ chạy. « Ô Yết, không phải chú Bình gọi cha mình là con ma đâu mà sợ hãi ». H'Riêul thấy thế gọi con. Nó núp sau vách liếp nhìn tôi. « Chú Bình là bạn của cha đó », cô nói tiếng Bana với nó, và sau đó quay sang tôi : « Mẹ nó, cô H'Lo ấy, là người Bana ». Tôi lấy gói kẹo bạc hà chà cho cháu. Nó thụt vào trong nhà. Thằng Ksô Tik nắm tay em kéo lại trước tôi, cầm gói kẹo đưa cho em. « Cám ơn chú », nó nói tiếng Kinh rất sõi, rồi bế em, lặng lẽ biến vào rừng. Tôi nhìn heo hai cháu, cảm thấy mình mắc nợ với chúng. Cái dáng loắt choắt, đèn đúa của thằng Ksor Tik gọi tôi nhớ đến anh Bon, cha nó. Nó có vẻ già dặn, từng trải hơn, còn anh Ban, cũng là một nhân vật lạ. Anh ta chậm cả đôi chân lẩn cái đầu. Chỉ lúc cầm súng vào rừng săn thú, anh mới thực sự là một anh Bon khác. Cái anh Bon ủ dột, yếm thêlúc nào cũng gùi gùi không còn nữa, mà rõ là anh Ban của núi rừng. Cả đơn vị ai cũng né anh, nhưng lại rất quý trọng anh, bởi chính anh, chứ không phải ai khác, là cái « kho thịt thú rừng ».

Thực lòng mà nói, nếu không phải chỗ bạn bè cũ, hẵn tôi chẳng bô công sức ra về đây làm gì. Và nếu không phải chỗ tình cũ nghĩa xưa, hẵn H'Riêul cũng chẳng tiếp tôi. « Mày không sợ mình là con ma à ? », H'Riêul vít cần rượu cho tôi, hỏi. Tôi nói ngay cái ý vừa thoáng trong đầu. Cô cười, cái cười như mếu : « Mày nói đúng một nửa ». « Còn nửa kia ? », tôi vui vẻ hỏi lại. « Nửa kia còn ở trong ghè rượu đây nầy », cô nói và chúng tôi bắt đầu hút rượu. Tôi làm mặt tự nhiên, tự hồ chẳng có gì đặc biệt, tựa như cả tuần nay, tôi nào tôi cũng uống rượu, chuyện trò với bà con dân làng, với những người bạn cũ, lần về quá khứ, ôn lại với nhau những năm tháng gian nan nhưng đẹp đẽ nhất của thời trai trẻ. H'Riêul bốc thịt cho tôi, tôi ăn nhồm nhoàm ngon lành. Cô bảo : « Mày ở xa về, hon mình ở gần. Mấy năm rồi chẳng gặp ai, chẳng ai gặp mình ». Tôi bắt gặp sự nuối tiếc đến nao lòng của bạn. Bạn tôi đâu phải là sắt đá, càng đâu phải là « con ma ». Cô nhìn tôi với ánh nhìn buôn rười rượi. Tôi lắng chuyện : « Bọn thằng Hiêng, thằng Bliet, thằng Hạo bây giờ làm ăn khá, bỏ rượu cần, uống bia, chán lắm ! ». « Chán gi ? », cô nhăn thêm không khí buôn : « Uống bia có tốt hung mà ». Tôi lại nói lắng : « H'Riêul có thấy mình già đi nhiều không ? ». « Làm sao không già ? Minh hai thứ tóc cả rồi ». Tôi muốn nói với H'Riêul điều gì quá, nhưng sao tôi cứ ấp úng hoài. Cô nhắc

: « Uống đi. Một là vui, hai là buồn, đừng chê mình nghèo ». Cô tiếp tục đổ nước từ những quả bầu khô vào ghe. Căn nhà nhỏ giữa chốn rừng già khuya khoắt của mẹ con cô giờ đây thật ấm cúng. Trước khi tới đây, tôi hình dung khác. Tôi cứ ngỡ mẹ con cô sống bệ rạc, hoang so và đói khổ, không phải cái đói khổ thông thường. Bếp bên, anh em thằng Ksor Tik đã ngủ. Yhằng Tik g耕地 đầu lên một hòn đá làm gối, miệng há ra ngáy. Thằng bé Yăt thì nằm cuộn khoanh trong tấm đồ cũ, ôm con chó ngủ chung. Lửa từ hai bếp hắt lên nhấp nhòa. Tôi cởi bếp cho các cháu rồi quay về với cần rượu của mình. Tônghe rõ tiếng rượu chuyển roong rooc trong ghè, vị ngọt dâng lên đậm dần, và vị đắng sâu thăm thẳm se se len vào, tan dần, lịm dần thôi thúc tôi hút tiếp. « Rượu mình làm, không ngon bằng rượu của làng đâu », cô nói với cái vẻ tự mãn khiến tôi hào hứng. Tôi nhắc lại hồi tôi là cán bộ tuyển quân, dẫn cánh H'Riêul từ ấp làng Kô ra rừng, đưa các cô leo núi quản quanh suốt năm ngày trên đỉnh Chư Thoi, sang cả Chư Nghé, vòng về Yaly mới cho nghỉ, bàn chân H'Riêul và mây cô khác đều bị đá cưa, gai cao, sưng tấy. Các cô vừa đi vừa khóc. Mặc, tôi cú thúc các cô phải đi. Tôi sợ trong số tân binh có người không chịu nổi gian khổ, bỏ trốn về làng thì rất phiền. Đó là nhiệm vụ của tôi. Mãi sau này các cô mới hiểu. « Ngày ấy mình đâu có biết mà là người Kinh », cô vui hẳn lên. « Mày hát tiếng Gia Rai, tiếng Bana giỏi hung. Còn nhớ không ? ». « Nhớ chứ, sao không », tôi nói và buông cần, vung tay hát những bài hát ngày ấy chúng tôi thường hát. Tôi cảm thấy như mình đang được sống lại thời trai trẻ hồn nhiên và lảng man đến ngây ngất. Huyện đội giao cho tôi nhiệm vụ mỗi tháng phải tuyển được từ năm đến mười tân binh từ ấp chiến lược ra rừng. Tôi đã tuyển tân binh bằng các bài hát tiếng Giarai và tiếng Bana do tôi đặt lời dựa theo các làn điệu dân ca. Ấy thế mà các bài hát ấy cũng được cơ sở ta lan truyền khắp vùng. Bà con phá ấp chiến lược, tôi có bài « O anh bộ đội giải phóng ». Tân binh được đưa về hậu cứ huấn luyện, tôi có bài « Huấn luyện mừng vui ». Bao nhiêu năm qua, tưởng đã quên rồi, giờ đây gọi lại, chợt nhớ tràn trề. Hai đứa trẻ ngó đâu dậy nghe tôi và H'Riêul hát. Tôi bốc lên vừa hát vừa múa túi bên thằng Ksor Tik, kéo tay nó túi bên ghè rượu, bắt nó cùng uống. Nó phải uống với tôi vì đâu còn là con nít. Nó bằng tuổi tôi và cha nó ngày ấy rồi đó !

Ksor Tik ngoan ngoãn vít cần, cái cách ngồi chụm chân, cái cách hai tay bùm cần của nó thật giống cha nó quá. Bên kia ghè rượu H'Riêul ngồi im. Hình như cô lấy cây Đinh Yong treo trên vách xuống thổi, mặc hai chú cháu tôi chuốc rượu nhau. Tôi bập bõm nghe tiếng H'Riêul hát. Rồi tiếng thổi Đinh Yong, không phải bây giờ, mà tí tự đâu xa lắm. Nó cứ chập chờn, chao đảo, lúc đầu như tiếng gió lùa, lúc sau lại như tiếng thở dài ai oán. Hình như tôi say rồi. Đã biết mình say như thế, có lẽ chưa say. Tôi muốn tự nhắc tôi rằng uống thì cứ uống, nhưng không được say. Say thế nào được ! Có tiếng sấm rền và cả tiếng chinh chiêng âm u, rồi tiếng mưa, lúc đầu có vẻ huyền náo, sau thưa thớt, rã rời. Cái bóng thằng Ksor Tik đổ xuống sàn nhà và tôi chợt nhận ra nó đang nghiêng cổ hút thuốc. Không phải nó mà đích thị anh Bon. Anh vừa hút thuốc quấn lá chuối vừa hút rượu cần. Anh ngồi xo ro mặt lầm lỳ hướng ra sàn cửa.

Noi ấy có cô vợ của anh đang uốn người bò cùi dưới mưa như múa, áo vát ráng súng, dính bết vào người, lộ ra đường nét đầy sức lực và quyến rũ. Anh đứng lên ngồi xuống không yên, mắt vẫn đó. « Mày ưng cho ướt làm gì ? Có phải để anh em thấy lung mày mềm, thấy ngực mày căng không H'Riêul ? ». Anh nói tiếng Giarai, giọng cố giàn xuống ngực. H'Riêul « xí » hắt ra một cái rồi uốn mình bỗng nhát rìu xuống khoanh cùi tui, thứ cùi anh ánh, sáng lòa trong mưa. Tiếng áo vát cô sột soạt, nhịp nhàng. Có mấy người lính chạy mưa ào tới rầm rộ, họ cười nói át tiếng mưa và làm như không có anh ở đó. Anh giận dữ xách súng vào rừng... Lúc nào anh cũng nghĩ vợ mình sắp theo ai đó. H'Riêul thúc khuya hầm bắp, anh ngồi bên cạnh lau súng. H'Riêul dậy sớm nấu cùi mì, anh len lén mò dậy coi thử cô có hẹn hò với ai và anh chỉ yên tâm di nằm khi biết chắc dưới bếp chỉ có mình H'Riêul cùng thằng con địu sau lưng và cái bóng của cô. Cuộc sống gia đình anh thợ săn và cô chị nuôi của đơn vị chúng tôi không lúc nào yên tĩnh, ai cũng biết, nhưng không ai nói ra, phần vì sợ anh tự ái không di săn nữa. Anh đã đôi lần tự ái treo súng và chúng tôi treo mõm chịu thua, thèm chất đạm rừng. Tôi cũng là cây súng săn có hạng, nhưng không thể thính nhạy bằng anh. Anh là thầy tôi trong lĩnh vực này. Nhiều lần bám theo khố anh vào rừng tìm thú, tôi mới nhận ra phàm đã là thợ săn cũng cần phải có biệt tài, cái biệt tài ấy có từ trong máu, không vì cái gì và chẳng cái gì ngăn được, khi con say bốc lên, máu nghịch bốc lên, tựa như con húng khởi bất chợt có trong tim người nghệ sĩ. Hình như anh sinh ra chỉ để làm mỗi việc ấy. Cái lực cản chỉ có tác dụng kích thích anh ham mê hơn, cuồng say hơn. Nhưng hễ cứ về tới nhà, chui vào bếp là thế nào anh cũng gây sự với H'Riêul. Cô căm rǎng chịu đựng không biết bao nhiêu lần rồi. Thực ra không phải cô gắng công chịu đựng, mà chính cô cũng cảm thấy lạnh lùng, thương hại anh, cang khiến anh cău bắn. Thế rồi sự thế cũng đến hồi kết thúc. Nó kết thúc chẳng tốt đẹp gì, khi anh Bon nửa đêm bắn nát nồi thịt hầm chỉ vì anh bảo H'Riêul đi ngủ nhưng cô ương bướng không nghe. Đã không nghe lại còn nói túc, bảo anh là đàn bà, bảo anh nên mua váy mặc, rằng ai yêu cầu anh đi săn bắn đem về nhiều thịt quá, không hầm, không nấu, để thối à ! Thối thì thối chó, anh quát và nghiến răng xiết cò, hết một băng AK, khiến cả đơn vị náo loạn và không thể tha thứ cho anh. Cả H'Riêul nữa, cô cũng quyết đòi thôi nhau. Thế là anh Bon bị kỷ luật, không được đi săn, hon thế, đơn vị thu súng, còn H'Riêul thì không thể nhìn mặt anh. Anh bỏ về làng làm du kích từ đấy...

- Uống nữa đi chó, chợt H'Riêul nhắc tôi. Đòi rượu rồi cứngôi như gốc cây khô thế à ? Tôi bừng tỉnh, bén lén vít cần. Thằng Ksor Tik chẳng hiểu gì cũng nhoén miệng cười rồi bỏ về chỗ nằm. Tôi kéo nó lại, bắt nó uống tiếp, nhưng nó quyết thôi vì mai phải ra chợ săm đồ.

- « Rượu mình không ngon bằng bia thằng Hiêng, thằng Hạo, thằng Bliet à ?

H'Riêul nói với vẻ không hài lòng. Tôi nắm tay cô, vit cần cho cô và chúng tôi cùng lặng im hút rượu. Hình như cái điều tôi muốn nói giờ đây mới có dịp bục ra : « Mình ưng làm được cái gì đó giúp mẹ con mày quá », tôi nói tiếng Giarai. « Mày muốn làm gì ? », cô hỏi và tôi nhận ra

được sự lạnh lùng của cô đối với sự quan tâm của tôi. Lẽ ra tôi phải thấy được vai trò của mình sớm hơn. Nhưng liệu đã muộn quá chưa ? Chẳng lẽ tôi chỉ đến đây để « coi thử » xem mẹ con cô sống thế nào ? Chẳng lẽ tôi cũng chỉ là những kẻ tò mò muốn truy lùng cho ra sự thực, giống như anh bạn đã từng « bắt tận tay » cái mà anh gọi là sự thực ấy ? Hình như hiểu rõ tâm trạng tôi, H'Rieu muốn láng và cô đặt vào lòng tay tôi miếng thịt chồn nóng hổi. Tôi không thể từ chối, cũng như không thể không nghe cô nói : « Không phải « làm con ma » dễ dàng đâu. Mày tưởng tui ưng làm người ma à ? » . « Tâm bậy, chẳng có ma nào hết », tôi nói và cô cười chua chát. « Minh không hiểu », tôi tiếp. Tôi đã mạnh dạn bày tỏ nỗi băn khoăn của mình, và bạn tôi thì cứ lặng lẽ ngồi hút rượu. Sự lặng lẽ kéo dài khiến tôi cảm thấy chính nó đang bức ra một lỗ thủng. « H'Rieu cần phải nghĩ đến tương lai của hai cháu », tôi nhấn thêm. Không ngờ tôi bị H'Rieu đập cái « bôp » vào vai. Một cái đập mạnh đến nỗi tôi không dám nghĩ đó là của cô. Cô cười : « Mày sợ a ? ». Tôi không thể nói là tôi sợ. Nhưng quả tình sự thực không như tôi muốn. Có lẽ tôi nên nhớ rằng vai trò của tôi không còn như tôi nghĩ nữa... « Phải có bây giờ mới có ngày mai chó », cô tiếp và tôi ngạc nhiên rụt rè, im re. Đúng là tôi không nên tiếp tục cái lối vào đề cũ mèm ấy nữa !

Thế đấy. Bây giờ đây mọi sự đã lui vào quá khứ. Một quá khứ mù mờ. Nó luôn hứng đợi một tia sáng, dù nhỏ nhoi để tự nhen lên ánh ngày của sự thực. Nhưng sự thực là tôi đã chênh choáng say, cũng như H'Rieu đã bắt đầu ngâm rượu. Tôi bảo H'Rieu đổ thêm nước vào ghè. Cô vui vẻ làm theo. « Một là vui, hai là buôn », cô triết lý. « Buồn vui lẫn lộn, mày chẳng thay đổi gì cả ! », cô đột ngột nhận xét. Té ra cô cũng quan sát tôi và điều ấy khiến tôi thích thú. Chúng tôi xa nhau có tới hai chục năm rồi, ấy vậy mà mọi điều sống lại, cứ ngõ hôm qua. Tôi khao khát được ôn lại quá khứ nên mới lần mò về đây tìm bạn. Vậy mà bạn tôi lại nên nồng nỗi này ! « Mày có tin mình đã thành đàn ông rồi không ? », cô nắm cứng cánh tay tôi, hỏi. Tôi run lên : « Tin ». « Vậy sao mày không gọi mình là con ma ? ». Cô cười sắc sảo, không giống như bản tính của cô bấy nay. Cô khoác vai tôi, ăn cần rượu vào miệng tôi, bảo cứ uống cho say. Như đã đến đây rồi thì còn gì nữa mà né tránh, mà lo ngại. Tôi tựa vào H'Rieu, tự nhấn mình chìm sâu vào cõi u tịch của rừng già, tự đẩy mình xuống sâu hơn cái vực sâu của sự thực mà tôi muốn lôi ra ánh sáng. Rõ là tôi đang uống với cô đây, và rõ là cô đang khoác vai tôi hát những bài chúng tôi vẫn hát, kể những chuyện chúng tôi vẫn kể. Rằng cô đã có con với H'Lô, một cô gái Bana đẹp nhất núi rừng. Đó là những ngày hạnh phúc nhất của đời cô. Hai chị em sống với nhau trong căn phòng nhỏ, giống như các chị em khác sống với nhau. Sức học của H'Rieu trội hon hẳn nhiều người, không phải vì cô giỏi giang gì, mà vì cô đã có nhiều năm làm y tá, thêm nữa cô lại rất yêu ngành y của mình. Đêm đêm cô chong đèn học, khéo léo che rèm cho H'Lô ngủ. Và đêm đêm, sau khi đã học xong bài, cô ngồi thẩn thờ nhìn ra ngoài, chẳng hiểu vì sao cô khao khát được đi lang thang trong vườn trường, đâu có phải để suy nghĩ gì, mà chỉ là sự khao khát thuần túy bản năng. Có cái gì đây cứ trồi lên, cựa quậy trong tư tưởng

của cô mỗi lần trở về phòng, nhìn thấy H'Lô ngủ, dưới anh trăng chéch qua cửa sổ. Khuôn ngực đầy ủ, căng cứng của H'Lô lộ ra đầy quyến rũ. Nhiều đêm cô ngồi sát bên H'Lô, hít mùi thơm nồng của H'Lô phả ra, chợt run sợ bỏ đi, rồi lại xẩn xổ quay vào, ôm ghì lấy H'Lô. H'Lô choàng tỉnh, nhun ngù rất nhanh. Cô len lén nhắc đầu H'Lô đặt lên cánh tay của mình, gối đầu cho H'Lô. Rồi cô cũng chìm vào giấc ngủ đầy mộng mị. Cô không biết cô đã ôm ấp với H'Lô bao nhiêu lần, và cũng không rõ vì sao H'Lô không hề phản đối, thậm chí đôi lần H'Lô còn khuyến khích cô. Mới đầu cho là sự đùa giỡn của những người cùng giới tính, sau quen dần, cô đã quên mất mình là đàn bà. H'Lô cũng không biết rằng những ngày sau đó, từ trong đáy sâu của lòng khao khát tưởng chừng vô hại ấy, đã tạo nên mầm mống của tình yêu. Một thứ tình yêu đầy mê hoặc. Chính tình yêu đã dẫn họ chuyển sang cuộc sống mới từ lúc nào không hay. Họ chăm sóc nhau, giận dỗi, lầy hòn nhau chẳng khác một cặp vợ chồng trẻ. Họ âm thầm quấn quýt nhau mãi rồi cũng không tránh khỏi những con mắt tò mò, những lời qua tiếng lại. Mắc ! Họ ngang nhiên đưa nhau vào làng, mua rượu uống, rồi cùng nhau ngắt ngưởng về, không còn ý tứ gì nữa. Cho đến một bửa họ phát hiện ra sự thực là, H'Lô đã mang bầu thì anh Rót, người yêu bấy nay của H'Lô từ đơn vị về. Anh ta là một sĩ quan trẻ, sau mấy năm học mài bên Đà Lạt, nay được về hẵn tinh nhà. Họ đã trao vòng hẹn nhau ngày về này của anh sẽ làm lễ cưới. Cứ tưởng cuộc hội ngộ sẽ giúp H'Rieu và nhất là H'Lô buông được bạn tình. Nào ngờ ngược lại. Ngay sau ngày đầu gặp nhau anh Rót đã nhận ra mình bị phản bội và anh đã vội vã quất ba lô lên vai, lầm lũi về trạm khách rồi biến mất.

Sự ra đi đột ngột của anh Rót tạo nên không khí ngọt ngào của dãy nhà tập thể toàn chị em gái, bởi suốt hai ngày sau đó H'Rieu và H'Lô đóng cửa, chẳng phải vì sợ họ mà vì họ chưa chuẩn bị cho những tình huống bất ngờ. Ngày thứ ba của bầu không khí ấy được tháo nút, cùng với cánh cửa căn phòng hai người mở ra, cùng với một anh H'Rieu mặc quần bò, áo phông ngang nhiên dẫn cô H'Lô bụng đã lùm lùm, được che khuất bởi bộ áo váy rộng, lên phòng giáo vụ. « Chúng mình ưng nhau », sau này mấy vị giáo vụ kể lại cuộc tiếp xúc ấy. Cô H'Lô khóc, không phải cô khóc vì sợ hãi, hay vì lý do gì đại loại như vậy. Mà chính cô ta ôm H'Rieu trước mặt họ, nhận làm vợ anh ta một cách quá đơn giản, quá bất ngờ, khiến các vị không kịp phản ứng. Đến khi phản ứng được thì họ đã dẫn nhau trốn về làng...

Tôi ngờ ngác nhìn H'Rieu, tưởng như mình vừa trong cơn mộng mị thoát ra, nhưng chưa giữ được những gì còn ám ảnh từ giấc mơ quá khủng khiếp ấy. H'Rieu ngồi im phẳng phắc, đầu rũ xuống, không phải kiểu rũ của những người say, mà là cô đang tự cho phép mình buông thả, sau những phút giây căng thẳng cô vừa trải qua. Tôi cảm thấy ngọt ngào đến nôn nao, chỉ muốn thoát khỏi chính mình và tôi len lén mở liếp lách ra ngoài sân của Rừng Già vây bùa, những đốm lân tinh lập lòe cùng tiếng côn trùng rí rí và tiếng sương rơi, thi thoảng có luồng gió mang hơi ẩm mốc lùa lên. Đầu đó xa lăm có tiếng suối chảy, có tiếng chim chiêng tựa hồ không phải thứ âm thanh ấy của con người, mà nó được sinh ra cùng với rừng già. Ôi rừng già ! Tự dưng tôi muốn gào

lên để được hòa mình vào với cái thâm sâu huyền bí của đại ngàn, để đại ngàn biết rằng chính vì có nó mà sinh ra lầm chyện ! Lại cũng chính vì nó mà tôi đau đớn trở về. Tôi cảm thấy hung phấn , muốn nhảy tung lên, mặc dù chẳng nhìn thấy gì, chỉ biết rằng quanh tôi đây là thiên nhiên hoang sơ, có từ muôn thuở, và quanh tôi đây có thể lầm, chính tôi biến thành lá mục, chính tôi bỗng dung tan ra cùng với sương đêm, hóa thành tiếng kêu khàn đặc của con mang già, hóa thành tiếng rúc não nề của con cú. Vậy là tôi đã trở về với cội nguồn, trở về với cội thực của của xứ sở đam mê, cái mà ta cứ ngỡ là hư vô rồ dại. Bao nhiêu lần lộn với rừng già, bao nhiêu năm xa nó, giờ đây đứng giữa thiên nhiên, không hiểu sao bỗng dung tôi muốn trút bỏ hết áo quần, trút bỏ hết tất cả những gì đè trĩu lên tâm tưởng tôi bấy nay, để được dâng hiến, để được tan rã cùng hương rừng tinh khiết, cùng bóng đêm hun hút, mang theo tiếng Đinh yong chập chờn đâu đó của H'Rieu. Không phải H'Rieu đang thổi Đinh Yong mà chính cô cũng đang hóa thân vào chốn thâm nghiêm đây mộng mị của rừng già. Tôi sẽ ngả người xuống sàn nhà, se sẽ dang chân, dang tay, nhìn vòm lá cùng những đốm sáng li ti trên tít cao vòi đang đung đưa nhấp nháy với cái vẻ tự mãn hào phóng vô độ đầy quyến rũ của tạo hóa. Và tôi đã lịm đi, hình như lâu lắm, cho đến khi chợt tỉnh, tôi bàng hoàng nhận ra trăng sáng rờ rờ, toàn thân tôi ướt sũng sương đêm. Nằm sát bên tôi đây một người đàn ông cường tráng. Anh cũng chẳng mặc áo quần, chỉ quần hờ quanh lưng một dây khố. « Thôi vào nhà uống tiếp », anh nói và đỡ tôi dậy. Tôi run rẩy theo anh, run rẩy nhận đích thị H'Rieu. « Đừng sợ », anh nói và chỉ tay ra phía cửa sau, nơi ấy là cánh đồng lúa nước. Một đụn sương đặc quánh ấp lên một móm đối trộc. Trời đã bắt đầu hửng sáng và tôi cuống cuồng nhảy ra khỏi nhà. Nhưng tôi không thoát khỏi cánh tay rắn chắc của H'Rieu. Tôi cầu cứu rừng già của tôi, nhưng sự thực là rừng già đâu còn để tôi chạy trốn.

Trung Trung Đinh

Diễn Đàn Forum

Directeur de publication: Nguyễn Quang Đỗ

* Imprimé par nos soins *

Dépôt légal: 178/91 * Commission Paritaire: AS 73 324 * Prix: 6 €

Địa chỉ bưu điện:

BP 50, F-92340 Bourg la Reine (FRANCE)

Địa chỉ điện tử (E-mail):

diendan@diendan.org

Trang nhà :

<http://www.diendan.org>

Đại diện các nước: xin coi thẻ lệ mua báo (trang 47)

Bài viết tay hay đánh máy trên một mặt giấy, hay trên đĩa PC (phông Unicode, VNI, TCVN, VPS, ...) ; hoặc qua Email (bỏ dấu theo quy ước Vietnet VIQR)

Luận kiém (tiếp theo trang 28)

Phim được quay lén và hiện bị cầm chiêu tại Hoa Lục, vì tác giả đã tố cáo chế độ, qua cảnh khai thác mỏ than vô nguyên tắc, mà chính quyền Trung Quốc đã giao khoán cho tư nhân, bất chấp pháp lý, luật lao động, và những quy tắc đạo đức cơ bản.

Cốt truyện : hai người thợ mỏ có tình làm sập hầm, giết một đồng nghiệp để đòi truy lùng bồi thường cho gia đình họ ; chủ nhân, vì hành nghề phi pháp đành chịu trả tiền để phủi tay. Hai gian nhân nhận tiền từ tuất, một phần gửi về quê, phần dùng để đi chơi gái, rồi đi thành phố khác, tìm hầm mỏ khác, nạn nhân khác, để tái diễn trò lừa gạt. Nạn nhân sau cùng là một chú bé 16 tuổi, phải bỏ học đi làm phu mỏ để nuôi thân và giúp cha mẹ, số phận chưa biết ra sao.

Đè tài hiện thực, gần như một phim tài liệu. Cốt chuyện đơn giản, dàn cảnh trần trụi. Nghệ thuật trái ngược hoàn toàn với phim *Anh Hùng* nói trên - và dụng tâm chính trị cũng đối nghịch. Khán giả bị hất tung từ một thế giới này sang thế giới khác. Dĩ nhiên là đè tài và thời điểm khác nhau, nhưng cái "nội dung Trung Quốc " vẫn đặt ra nghi vấn : cùng một Trung Quốc đó sao ? và ta sẽ hoang mang hơn khi nhớ ra rằng chính quyền Hoa Lục hiện nay, trong *Giếng Mù*, là đứa con tinh thần của tư tưởng " nhất thống " từ nhà Tân, trong *Anh Hùng* ; chính sách khanh nho, phần thư (đốt sách, chôn học trò) đã trở thành Cách Mạng Văn Hóa, 1966 mà thân phụ Lý Dương là nạn nhân trực tiếp ⁽⁴⁾.

Năm đó, Lý Dương 8 tuổi. Bi kịch và kinh hoàng đã khơi nguồn cho tư tưởng nghệ thuật của Lý Dương, trong niềm phản nổ và phản kháng.

Giếng Mù một sản phẩm quốc cảm. Nhưng ngoài sức thu hút của trái cảm, nó còn có chất lượng nghệ thuật cao, diễn đạt tư duy nghệ thuật tự do và nhân ái, và đặt những câu hỏi thời sự nóng bỏng về chính trị, xã hội và kinh tế thiết thân cho mỗi chúng ta.

Giếng Mù và *Anh Hùng* là hai tác phẩm hay. Mỗi phim hay một cách, nhưng không phủ nhận hay khai trừ lẫn nhau, với những khán giả không có thành kiến.

Như người luận kiém, không cần có kiém trên tay, hay trong tim.

Đặng Tiến

21/10/2003

(1) Trước đây, phim *The Hours*, giải Oscar 2003 của Stephen Daldry cũng dùng thủ thuật này, dựa theo tiểu thuyết Mrs Dalloway của Virginia Woolf, 1925, và *The Hours* của M. Cunningham, giải Pulitzer 1999. Chuyện này lồng vào chuyện kia như « những con búp bê Nga » (*Le Monde*, 27/2/2003). Tương đối, *The Hours* dễ hiểu hơn.

(2) Aurlien Ferenczi, tuần báo *Telerama*, 24/9/2003, Paris.

(3) Le Puits (Shen Mu), Liu Qinbang, bản tiếng Pháp Marianne Lepolard, nxb Bleu de Chine, 18 Euros.

(4) Lý Dương trả lời phỏng vấn, *Telerama* ngày 1/10/2003.